



**Công ty cổ phần quy hoạch và phát triển đô thị Việt Nam**

Telephone: 046.275.27.19; Fax: 046.275.27.19

Email: [pud6868@gmail.com](mailto:pud6868@gmail.com); Web: [pud.vn](http://pud.vn)

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
QUY HOẠCH XÂY DỰNG  
VÙNG HUYỆN AN LÃO, TỈNH BÌNH ĐỊNH  
ĐẾN NĂM 2035 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



**Năm 2024**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# THUYẾT MINH TỔNG HỢP

## QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN AN LÃO, TỈNH BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH  
UBND HUYỆN AN LÃO

ĐƠN VỊ LẬP QUY HOẠCH  
CÔNG TY CP QUY HOẠCH VÀ PHÁT TRIỂN  
ĐÔ THỊ VIỆT NAM  
Giám Đốc

Nguyễn Ngọc Xuân Quỳnh

## MỤC LỤC

<b>1. MỞ ĐẦU .....</b>	<b>5</b>
1.1 Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch .....	5
1.2 Căn cứ lập quy hoạch.....	6
1.3 Quan điểm và mục tiêu lập quy hoạch.....	7
1.4 Tính chất vùng .....	8
1.5 Giai đoạn lập quy hoạch: .....	8
<b>2. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN THỰC TRẠNG VÀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN</b>	<b>9</b>
2.1 Vị trí, quy mô và giới hạn vùng quy hoạch .....	9
2.2 Lịch sử hình thành và phát triển .....	9
2.3 Điều kiện tự nhiên.....	9
2.4 Hiện trạng kiến trúc cảnh quan.....	12
2.5 Hiện trạng hạ tầng xã hội.....	15
2.6 Hiện trạng về phát triển xã hội .....	18
2.7 Hiện trạng sử dụng đất.....	20
2.8 Hiện trạng kinh tế .....	26
2.9 Hiện trạng hạ tầng kinh tế.....	30
2.10 Tình hình phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn .....	31
2.11 Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.....	33
2.12 Tổng hợp hiện trạng.....	43
2.13 Các vấn đề cần giải quyết.....	43
<b>3. TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG.....</b>	<b>45</b>
3.1 Bối cảnh chung .....	45
3.2 Viễn cảnh và chiến lược phát triển vùng .....	48
3.3 Các dự báo phát triển .....	48
3.4 Dự báo dân số và lao động.....	49
3.5 Dự báo tỷ lệ đô thị hóa.....	50
3.6 Dự báo về đất đai .....	50
3.7 Lựa chọn mô hình phát triển cho vùng.....	50
<b>4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG .....</b>	<b>52</b>
4.1 Khung cấu trúc phát triển không gian vùng .....	52
4.2 Phân vùng phát triển .....	52
4.3 Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn .....	54
4.4 Định hướng phát triển công nghiệp .....	57

4.5	Định hướng phát triển không gian du lịch .....	58
4.6	Định hướng phát triển hạ tầng xã hội .....	58
<b>5.</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT .....</b>	<b>60</b>
5.1	Định hướng giao thông .....	60
5.2	Định hướng chuẩn bị kỹ thuật .....	63
5.3	Định hướng cấp nước .....	66
5.4	Định hướng cấp điện.....	70
5.5	Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động .....	74
5.6	Định hướng thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang .....	78
<b>6.</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>84</b>
6.1	Tổng quan chung .....	84
6.2	Các tiêu chí môi trường .....	84
6.3	Đánh giá sự thống nhất giữa mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường - Sự phù hợp với quy hoạch cấp trên.....	85
6.4	Xu hướng diễn biến môi trường khi không thực hiện quy hoạch.....	85
6.5	Xu hướng diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch.....	87
6.6	Định hướng phân vùng bảo vệ môi trường.....	90
6.7	Biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện An Lão .....	91
6.8	Các biện pháp bảo vệ môi trường .....	91
6.9	Kết luận về bảo vệ môi trường .....	95
<b>7.</b>	<b>QUY HOẠCH SẢN XUẤT .....</b>	<b>96</b>
7.1	Phương hướng.....	96
7.2	Phân vùng phát triển nông nghiệp .....	96
7.3	Các sản phẩm chủ lực tập trung phát triển .....	96
7.4	Nhiệm vụ và giải pháp .....	97
<b>8.</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ .....</b>	<b>100</b>
<b>9.</b>	<b>KIẾN NGHỊ KẾT LUẬN .....</b>	<b>102</b>
9.1	Kết luận.....	102
9.2	Kiến nghị.....	102
<b>10.</b>	<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>103</b>

## 1. MỞ ĐẦU

### 1.1 Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

An Lão là một huyện miền núi nằm ở phía Bắc tỉnh Bình Định, cách Quốc lộ 1 32 km về phía Tây Bắc và cách thành phố Quy Nhơn 115 km về phía Bắc. Phía Bắc giáp huyện Ba Tơ tỉnh Quảng Ngãi, Phía Nam giáp huyện Hoài Ân và Vĩnh Thạnh, Phía Đông giáp thị xã Hoài Nhơn, Phía Tây giáp huyện Kbang, tỉnh Gia Lai và huyện Vĩnh Thạnh.

Điều kiện thiên nhiên mang lại cho An Lão cả cơ hội và thách thức. Địa hình tương đối phức tạp, chia cắt mạnh, độ chênh cao lớn, thấp dần từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam tạo cho đô thị An Lão hình ảnh đẹp như một thung lũng. Với cảnh quan chiếm phần lớn là rừng núi, gồm rừng nguyên sinh An Toàn và nhiều loại rừng khác, huyện có tiềm năng về khai thác du lịch khám phá, nghỉ dưỡng, sản xuất các sản phẩm từ gỗ. Thổ nhưỡng của khu vực cũng phù hợp trồng các loại dược liệu quý, có điều kiện thuận lợi để sản xuất và trở thành một trong những vùng cung cấp dược liệu trên cả nước. Ngoài ra, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động của huyện khá cao, có thể cung cấp nguồn nhân lực dồi dào, phát triển nền kinh tế địa phương.

Tuy nhiên do hệ thống hạ tầng giao thông và hạ tầng xã hội chưa được đầu tư phát triển, các nhà đầu tư khó tiếp cận, khai thác được những lợi thế tự nhiên của huyện. Hiện nay mới chỉ có tuyến đường duy nhất kết nối huyện với các hai huyện lân cận (Hoài Ân, Hoài Nhơn) là ĐT 629, tuy nhiên vào mùa mưa lũ ko thể tiếp cận được huyện qua con đường này mà phải đi vòng qua đường nối thị xã Hoài Nhơn.

Phát triển du lịch của An Lão còn khiêm tốn so với những tiềm năng mà huyện đang sở hữu, hạ tầng du lịch chưa được đầu tư bài bản, khai thác du lịch chưa hiệu quả, chưa tận dụng được nguồn lực nội tại của huyện. Bên cạnh đó, mặc dù quỹ đất nông lâm nghiệp chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu sử dụng đất toàn huyện (96,09%) tuy nhiên đóng góp cho cơ cấu kinh tế chưa cao. Cần có sự đầu tư gia tăng giá trị sản phẩm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện còn cao, các trường học ở vùng sâu vùng xa thiếu thốn về cơ sở vật chất, trình độ lao động chưa cao.

Với các lý do trên, để phát triển kinh tế xã hội địa phương, bảo tồn và phát huy các giá trị thiên nhiên và nhân văn, định hướng các khu vực động lực, xây dựng và phát triển hệ thống đô thị và nông thôn, khớp nối các dự án chiến lược của huyện thì cần xây dựng một quy hoạch mang tính tổng thể trên quy mô toàn huyện. Chính vì vậy, Quy hoạch xây dựng vùng huyện An Lão, tỉnh Bình Định đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 là vô cùng cần thiết.

## **1.2 Căn cứ lập quy hoạch**

### **1.2.1 Các văn bản pháp luật**

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/06/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Di sản Văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29 / 6/ 2001;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2019;
- Luật Điện lực; Luật sửa đổi bổ sung, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2021/BXD
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/04/2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”;
- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;
- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 5/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và quy hoạch thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

- Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

- Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Quyết định phê duyệt số 1714/QĐ-UBND ngày 31/05/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt nhiệm vụ vùng huyện An Lão đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

### **1.2.2 Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ**

- Số liệu Niên giám thống kê huyện An Lão

- Các dự án, quy hoạch và các tài liệu, số liệu liên quan của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện An Lão có liên quan đến khu vực lập quy hoạch.

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018.

- Các bản đồ địa hình, địa chính và hành chính khu vực quy hoạch và vùng phụ cận tỷ lệ 1/25.000, 1/50.000 vv...

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về quy hoạch xây dựng hiện hành.

## **1.3 Quan điểm và mục tiêu lập quy hoạch**

### **1.3.1 Quan điểm**

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện An Lão phải trên cơ sở quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035 đã được Thủ tướng Chính phủ duyệt tại Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30/11/2018, cùng với các quy hoạch về phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch về đất đai, quy hoạch cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn toàn tỉnh và các định hướng phát triển huyện đã được cơ quan Đảng, nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện

- Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện và định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia và quy hoạch xây dựng có liên quan được duyệt.

### **1.3.2 Mục tiêu lập quy hoạch**

- Cụ thể hóa đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh; các chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và của huyện về xây dựng nông thôn mới gắn với quá trình đô thị hóa.

- Xác định cụ thể các vùng động lực phát triển, mô hình phát triển không gian vùng. Định hướng tổ chức không gian hệ thống đô thị, phát triển dân cư, phân loại, phân cấp đô thị và xác định tính chất của từng đô thị; đảm bảo phát triển toàn diện, bền vững các lĩnh vực kinh tế xã hội, đô thị và nông thôn mới trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế của địa phương.

- Làm cơ sở để triển khai và quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và các dự án có liên quan.

### **1.4 Tính chất vùng**

- Là vùng phát triển kinh tế nông nghiệp, chế biến ứng dụng công nghệ cao và phát triển du lịch sinh thái.

### **1.5 Giai đoạn lập quy hoạch:**

- Giai đoạn ngắn hạn: Đến năm 2025
- Giai đoạn dài hạn: Đến năm 2035
- Tầm nhìn định hướng: Đến năm 2050



## **2. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN THỰC TRẠNG VÀ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN**

### **2.1 Vị trí, quy mô và giới hạn vùng quy hoạch**

a) Phạm vi ranh giới quy hoạch:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện An Lão bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của huyện, gồm thị trấn An Lão và 09 xã (An Dũng, An Hòa, An Hưng, An Nghĩa, An Quang, An Tân, An Toàn, An Trung, An Vinh). Có giới cận như sau:

- Phía Bắc giáp: Huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi;
- Phía Nam giáp: Huyện Hoài Ân và huyện Vĩnh Thạnh;
- Phía Đông giáp: Thị xã Hoài Nhơn;
- Phía Tây giáp: Huyện Kbang, tỉnh Gia Lai và huyện Vĩnh Thạnh.

b) Diện tích tự nhiên: khoảng 696,88km<sup>2</sup>

c) Quy mô dân số: 161.667 người

### **2.2 Lịch sử hình thành và phát triển**

Huyện thuộc tỉnh Nghĩa Bình được tái lập ngày 24 tháng 08 năm 1981 trên cơ sở một phần diện tích và dân số của huyện Hoài Ân, gồm 7 xã: An Dũng, An Hòa, An Hưng, An Quang, An Toàn, An Trung và An Vinh.

Ngày 19 tháng 2 năm 1986, Hội đồng Bộ trưởng ban hành quyết định 15-HĐBT2 theo đó: Chia xã An Hòa thành 2 xã: An Hòa và An Tân; Chia xã An Quang thành 2 xã: An Quang và An Nghĩa.

Năm 1989, huyện An Lão thuộc tỉnh Bình Định vừa được tái lập.

Ngày 11 tháng 4 năm 2007, Chính phủ ban hành Nghị định số 66/2007/NĐ-CP, theo đó: Thành lập thị trấn An Lão (thị trấn huyện lỵ huyện An Lão) trên cơ sở điều chỉnh 153,25 ha diện tích tự nhiên và 508 nhân khẩu của xã An Hưng; 1.020,83 ha diện tích tự nhiên và 2.316 nhân khẩu của xã An Trung; 472,12 ha diện tích tự nhiên và 2.350 nhân khẩu của xã An Tân.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính: Xã An Hưng còn lại 6.594,75 ha diện tích tự nhiên và 699 nhân khẩu; Xã An Trung còn lại 6.471,17 ha diện tích tự nhiên và 769 nhân khẩu; Xã An Tân còn lại 2.357,88 ha diện tích tự nhiên và 2.373 nhân khẩu.

Đến nay, huyện An Lão có 10 đơn vị hành chính gồm 01 thị trấn và 9 xã

### **2.3 Điều kiện tự nhiên**

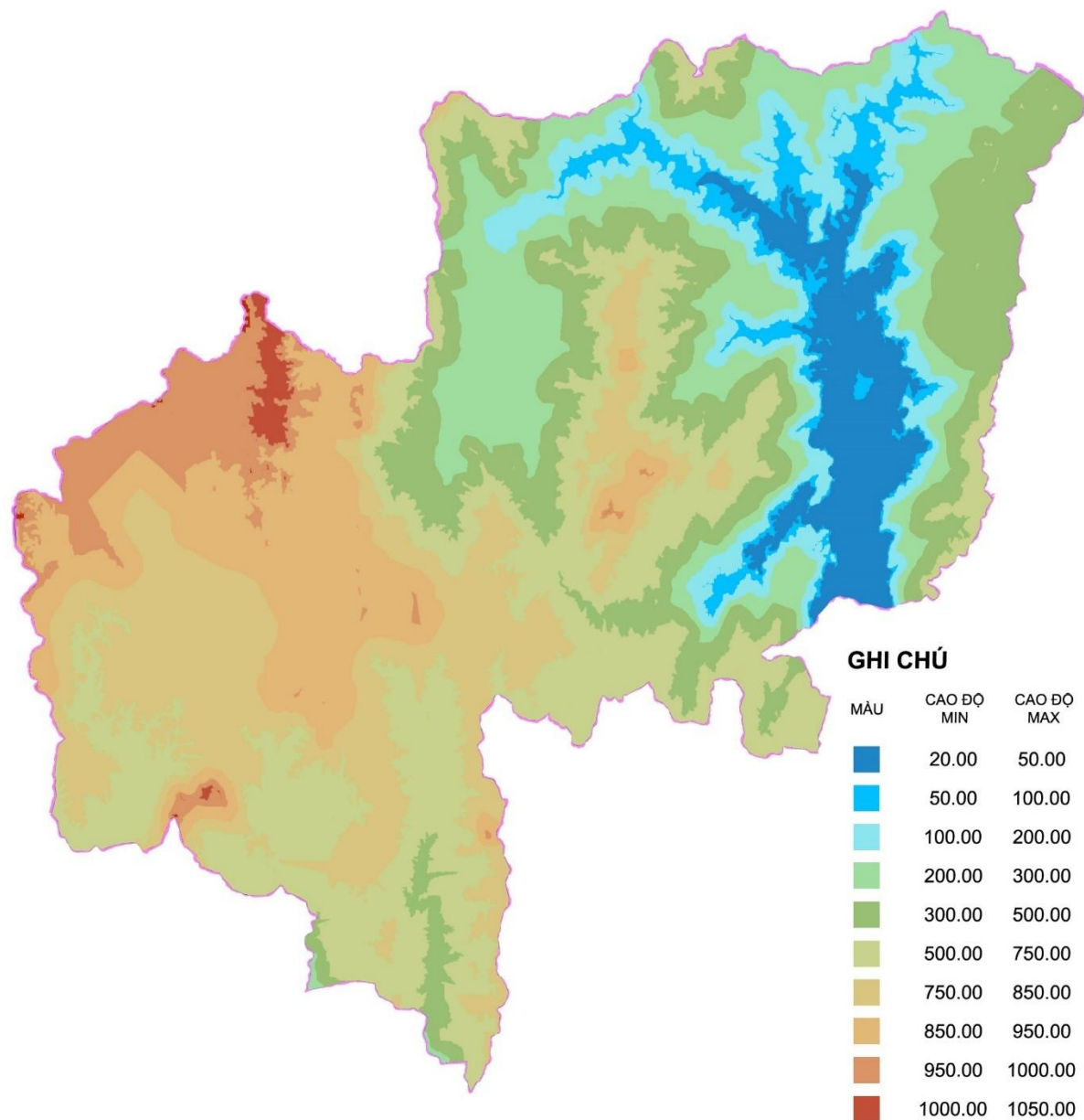
#### **2.3.1 Địa hình**

An Lão là huyện vùng cao của tỉnh, có địa hình tương đối phức tạp, chia cắt mạnh và độ dốc địa hình lớn. Hướng dốc chủ đạo từ Tây sang Đông và từ Bắc xuống Nam. Nhìn chung, toàn huyện có thể chia thành 3 địa hình như sau:

Vùng núi dốc: thuộc vùng sườn và đỉnh núi cao, có dốc phân bố đều khắp huyện với độ cao trung bình các đỉnh dao động từ 490m đến trên 1000m. Độ dốc sườn và đỉnh núi trung bình trên 40%. Chiếm khoảng 70% diện tích toàn huyện.

Vùng đồng bằng nhỏ hẹp thung lũng ven sông: phân bố tập trung ở các thung lũng tự thủy theo địa hình (dọc 02 bên bờ sông, suối tự nhiên) với độ dốc nền trung bình dưới 30%. Chỗ rộng nhất thuộc thị trấn An Lão với bề rộng trung bình khoảng 4,0km.

Mặt nước: toàn huyện có mạng lưới sông suối tương đối dày và phủ đều toàn huyện theo địa hình tự nhiên. Các suối phía Tây chảy xuống phía Nam sang huyện Vĩnh Thạnh, còn lại hầu hết các suối đều đổ về dòng chính sông An Lão.



Hình: Sơ đồ phân bố độ cao địa hình huyện An Lão.

### 2.3.2 Khí hậu

Huyện An Lão chịu ảnh hưởng của khí hậu vùng Tây Nguyên bởi khác biệt về địa hình nên khí hậu đôi khi không theo khí hậu chung trong khu vực. Đây là vùng ít nắng nhất trong tỉnh, nhưng cũng có được số giờ nắng rất phong phú, 2200 – 2300 giờ trong năm. Tổng lượng bức xạ năm khá cao (130 – 140 Kcal/cm<sup>2</sup>) và giữa các tháng

chênh lệch nhau không nhiều, cán cân bức xạ dương và lớn (80 – 90 Kcal/cm<sup>2</sup>/năm) là cơ sở để có nền nhiệt cao và ít biến đổi trong năm.

- Chế độ nhiệt: Nhiệt độ thay đổi rõ rệt theo độ cao và địa hình, phần phía Tây của huyện có địa hình cao hơn nên nhiệt độ luôn thấp hơn phần Đông huyện và thung lũng sông An Lão. Nhiệt độ trung bình năm 22 - 24°C.

- Chế độ mưa: An Lão là nơi có lượng mưa năm lớn nhất trong tỉnh, đạt bình quân 2400 – 3200 mm/năm. Mùa mưa từ tháng X đến tháng XII chiếm khoảng 70%.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm tương đối trung bình năm 80 – 90%, cao hơn mức trung bình của các huyện khác trong tỉnh.

- Gió: mùa Đông thịnh hành gió Tây Bắc đến Bắc, mùa hạ hướng gió Đông đến Đông Nam, nhưng chiếm ưu thế trong nửa đầu mùa hạ là hướng Tây đến Tây Bắc.

*Nhận xét: Nhìn chung, khí hậu của huyện An Lão khá ôn hoà và mát mẻ gần như quanh năm rất thuận lợi cho phát triển nông-lâm nghiệp và du lịch sinh thái. Tuy nhiên vào mùa mưa thì lưu lượng nước mưa tập trung lớn, địa hình ngấn và dốc nên dễ phòng vấn đề lũ quét và sạt lở đất khu vực phía Đông Nam của huyện.*

### **2.3.3 Thủy văn**

Khu vực phía Tây nằm trên nền địa hình cao và dốc nên ít chịu ảnh hưởng bởi lũ sông, suối. Khu vực trung tâm thị trấn An Lão có địa hình thoải và bằng phẳng nên có chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi chế độ thủy văn sông An Lão.

- Khu vực phía Tây (xã An Toàn) thuộc vùng thượng lưu sông Côn, đây là vùng duy nhất có các trục sông suối thoát xuống phía Nam sang huyện Vĩnh Thạnh.

- Còn lại toàn bộ huyện thoát về dòng chính sông An Lão, thoát về sông Lại Giang đổ ra biển qua cửa An Dũ.

- Sông An Lão bắt nguồn từ những ngọn núi cao thuộc xã An Vinh, An Quang và An Nghĩa của huyện. Dòng chính sông được hợp nguồn từ nhiều chi lưu phụ như: sông Nước Đỉnh, Nước Ráp, Kim Sơn, Nước Điệp và Nước Sáng.

### **2.3.4 Địa chất**

- Địa chất thủy văn: Theo số liệu của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Định thì nguồn nước ngầm của huyện khá phong phú, nước ngầm có chất lượng đủ tiêu chuẩn dùng cho sinh hoạt, nhưng nhược điểm là khai thác sâu và có hiện tượng cạn kiệt vào mùa khô. An Lão là huyện miền núi công nghiệp dịch vụ chưa phát triển, cộng với diện tích rừng lớn nên nguồn nước ngầm chưa bị ô nhiễm.

- Địa chất công trình: Đa số đất có đặc trưng là xốp bề mặt, có thành phần cơ giới nhẹ, phản ứng của đất chua (pH<sub>KCl</sub> = 4,0 - 4,5), nghèo các chất dinh dưỡng dễ tiêu, dung tích hấp thu thấp...nên nguy cơ rửa trôi, xói mòn khá lớn.

### 2.3.5 Địa chấn

Theo bản đồ phân vùng động đất được lập bởi nghiên cứu của Viện vật lý địa cầu, thành phố Quy Nhơn nằm trong vùng động đất cấp 6. Khi xây dựng các công trình lớn cần tính đến kháng chấn với cấp động đất đã được cảnh báo (cấp 6).

## 2.4 Hiện trạng kiến trúc cảnh quan

### 2.4.1 Phân vùng cảnh quan

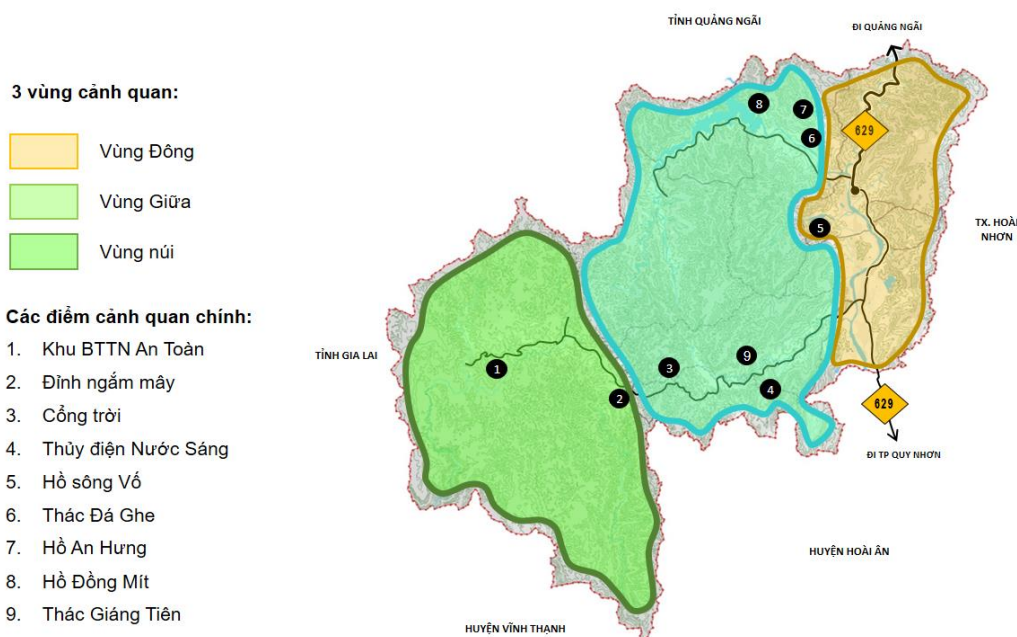
#### a) Phân vùng cảnh quan hiện trạng

Nhìn chung, cảnh quan huyện An Lão đặc trưng là rừng núi. Với hình phức tạp có thể phân địa bàn huyện An Lão thành 03 vùng cảnh quan chính:

**Vùng Đông** : nằm ở phía Đông huyện, thuộc địa bàn 05 đơn vị hành chính: xã An Trung, xã An Hưng, thị trấn An Lão, xã An Tân và đô thị An Hòa. Là vùng có đại hình tương đối bằng phẳng dọc theo lưu vực sông An Lão. Do điều kiện địa hình thuận lợi, đây là khu vực có dân cư tập trung đông đúc dọc hai bên ĐT 629 và sông An Lão và có diện tích phát triển đất canh tác lúa lớn nhất nhất huyện.

**Vùng Trung**: nằm ở giữa huyện, thuộc địa bàn 04 đơn vị hành chính: xã An Dũng, xã An Vinh, xã An Quang, xã An Nghĩa. Các khu vực định cư và trồng trọt nằm ở rìa của vùng, khu vực núi cao ở giữa là thảm thực vật khá phong phú với rừng và cây công nghiệp.

**Vùng Tây**: nằm ở phía Tây huyện, là toàn bộ ranh giới hành chính của xã An Toàn. Đây là khu vực có địa hình cao nhất huyện, đặc trưng là rừng núi bao phủ, dân cư thưa thớt, sở hữu khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn với nhiều loại động thực vật quý hiếm.



## 2.4.2 Các điểm, khu vực cảnh quan có giá trị

### *Khu BTTN An Toàn:*

Diện tích: mở rộng đến năm 2030 là 26.050 ha (diện tích Khu Bảo tồn An Toàn cũ: 22.450 ha và bổ sung 3.600 ha của xã Vĩnh Sơn).

Ranh giới: nằm trên địa bàn xã An Toàn, thuộc huyện An Lão, với ranh giới trùng khớp ranh giới xã An Toàn và diện tích bổ sung của Tiểu khu 70B, 87, 88, và 98 thuộc xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh.

Đây là khu vực có cảnh quan hấp dẫn khí hậu, mát mẻ, diện tích bao phủ rừng chiếm trên 90%. Là khu vực bảo vệ nhiều loài động thực vật rừng có nguồn gen đặc hữu của khu vực Trung Bộ; các loài đặc hữu Việt Nam, khu vực Đông

Dương và các nguồn gen thực vật quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng. Cân bằng sinh thái nhằm tăng độ che phủ rừng...

### *Đỉnh Ngắm Mây*

Là khu vực ở cốt cao độ hơn 1000m, từ điểm ngắm mây có thể chiêm ngưỡng không gian kỳ vĩ của thiên nhiên đặc biệt là những thời điểm khi mây tràn các đỉnh núi phía dưới.

### *Cổng trời:*

Là điểm có cốt cao độ khoảng 866m, từ điểm cao này có thể quan sát không gian rộng lớn núi rừng trùng điệp. Điểm cao này đã được đầu tư thiết kế công trình tiểu cảnh và không

trống cho khách du lịch dừng nghỉ để ngắm cảnh và chụp ảnh.

### *Hồ Sông Vố*

Hồ Sông Vố ở thôn 2, thị trấn An Lão, huyện An Lão vốn là hồ chứa nước của công trình thủy điện Sông Vố. Hồ Sông Vố nhận nước từ sông Vố, sông Xang, hệ thống suối nhỏ chảy về hồ... rồi chảy về sông An Lão. Hồ có quy mô khoảng 20ha, Nước hồ trong xanh, cảnh quan xung quanh hoang sơ và trong lành. Hồ sông Vố đã trở thành điểm du lịch tự phát của người dân địa phương với các hoạt động câu cá, lửa trại...

### *Thác Đá Ghe*

Thác Đá Ghe nằm ở xã An Hưng, huyện An Lão là một phần của suối Đá Ghe hay như một số người còn gọi là sông Ba Liên, một nhánh của sông An Lão. Thác Đá Ghe có cảnh quan vô cùng độc đáo. Ở đoạn sông khoảng 50m, thác Đá Ghe nổi bật với sự đa dạng của các khối đá được tạo hình tự nhiên trải qua nhiều năm. Các tảng đá nhô lên trên dòng nước sông trong mát, với hình thù phong phú. Đây đã trở thành một trong những điểm du lịch ưa thích, tuy nhiên vẫn chưa được thực sự phát triển một cách chuyên nghiệp và bài bản.

### *Hồ Hưng Long*

Hồ Hưng Long là một hồ chứa nước nhân tạo nhằm phục vụ công tác tưới tiêu cho nông nghiệp thuộc xã An Hòa, huyện An Lão, tỉnh Bình Định. Quang cảnh khoáng

đạt cùng vẻ thanh bình nơi đây sẽ để lại ấn tượng khó phai trong lòng những ai từng một lần đặt chân đến. Một số dịch vụ ven hồ đã xuất hiện, song cũng chỉ dừng lại ở mức độ nhỏ lẻ, phục vụ dân cư địa phương là chính.

### *Hồ Đồng Mít*

Là hồ nước ngọt nằm ở phía Bắc Huyện, trên hai địa bàn xã An Dũng và xã An Trung. Là hồ nước ngọt lớn, thượng nguồn sông An Lão, có quy mô khoảng hơn 400ha, cung cấp nước sản xuất và sinh hoạt cho vùng hạ du. Cảnh quan xung quanh rất hoang sơ, hấp dẫn, nhiều tiềm năng phát triển du lịch.

### *Thác Bốn Tầng*

Là danh thắng thuộc xã An Quang, huyện An Lão. Thác bốn tầng có vẻ đẹp ấn tượng, với dải thác đổ xuống từ đỉnh núi xuống chân núi như một dải lụa trắng mềm mại giữa đại ngàn. Đến nay du là được coi là điểm du lịch rất độc đáo, đầy tiềm năng nhưng Thác Bốn Tầng vẫn chỉ là điểm du lịch tự phát mà chưa được đầu tư bài bản.



*Hình 2. Đỉnh ngắm mây*



*Hình 3. Cổng trời*



*Hình 4. Thác Đá Ghe*



*Hình 5. Hồ Hưng Long*



Hình 6. Thác Bốn Tầng



Hình 7. Hồ Đồng Mít

## 2.5 Hiện trạng hạ tầng xã hội

### 2.5.1 Hiện trạng giáo dục

Toàn huyện hiện có 28 trường các cấp với tổng số 319 nhóm lớp, 7.612 học sinh, 540 giáo viên.

TT	Cấp học	Số trường (trường)	Số nhóm/lớp (lớp)	Số học sinh (học sinh)	Số giáo viên (giáo viên)
1	Mầm non	10	75	1.776	138
2	Tiểu học	11	141	2.848	229
3	Trung học cơ sở	5	58	1.860	104
4	Trung học	1	19	550	39
5	Trung học phổ thông	1	16	578	30

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 huyện An Lão

Đến nay, 10/10 xã, thị trấn có tổ chức Hội khuyến học hoạt động. Trang thiết bị dạy học, cơ sở vật chất được đầu tư nhưng chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu dạy và học, vẫn còn yếu kém tại vùng sâu.

TT	Tên trường THPT	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số học sinh	Tiêu chuẩn theo thông tư 13 (m <sup>2</sup> /học sinh)	Bình quân (m <sup>2</sup> /học sinh)	Đánh giá
1	Trường PTDT BT Đỉnh	20082	160	10m <sup>2</sup> /học sinh	125,51	Đạt
2	Trường PTDTBT An Lão	20000	550	10m <sup>2</sup> /học sinh	36,36	Đạt
	Tổng	40082	710			

So sánh diện tích bình quân/học sinh trên tỉnh hiện nay với Tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT cho thấy cấp học trung học phổ thông, diện tích đất bình quân/học sinh đều vượt so với tiêu chuẩn, học sinh có không gian rộng rãi để học tập và sinh hoạt, góp phần đảm bảo chất lượng và hiệu quả dạy học.

## 2.5.2 Hiện trạng công trình y tế

Hiện toàn huyện có 1 Trung tâm y tế huyện và 10 trạm y tế xã/thị trấn. Trung tâm y tế huyện là bệnh viện công lập hạng 3 với quy mô 50 giường. Nhân lực y tế cấp huyện gồm 124 nhân lực ngành y (trong đó có 21 bác sỹ) và 11 nhân lực ngành dược.

Hiện có 8/10 xã, thị trấn đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã (đạt 80%) trong khi đó toàn tỉnh đạt 97,5%; 10/10 xã, thị trấn có bác sỹ, đạt 100%, tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 99,9%, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin 99,6%.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 14,24%, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi là 20,69%. Số giường bệnh tính bình quân/1 vạn dân đạt 17,27 giường.

STT	Tên bộ phận sử dụng	Diện tích xây dựng	Đơn vị tính	So sánh với tiêu chuẩn QCVN:01 (tối thiểu 500m <sup>2</sup> /trạm)
I	Trung Tâm Y tế huyện An Lão	9.474,2	m <sup>2</sup>	Đạt chuẩn
II	Trạm Y Tế Thị Trấn	190,0	m <sup>2</sup>	Chưa đạt yêu cầu về diện tích tối thiểu
III	Trạm Y Tế Xã An Dũng	380,0	m <sup>2</sup>	Chưa đạt yêu cầu về diện tích tối thiểu
IV	Trạm Y tế xã An Hòa	646,3	m <sup>2</sup>	Đạt chuẩn
V	Trạm Y Tế Xã An Hưng	100,0	m <sup>2</sup>	Chưa đạt yêu cầu về diện tích tối thiểu
VI	Trạm Y Tế Xã An Nghĩa	437,6	m <sup>2</sup>	Chưa đạt yêu cầu về diện tích tối thiểu
VII	Trạm Y Tế Xã An Quang	100,0	m <sup>2</sup>	Chưa đạt yêu cầu về diện tích tối thiểu
VIII	Trạm Y Tế Xã An Tân	224,0	m <sup>2</sup>	Chưa đạt yêu cầu về diện tích tối thiểu
IX	Trạm Y Tế Xã An Toàn	192,4	m <sup>2</sup>	Chưa đạt yêu cầu về diện tích tối thiểu
X	Trạm Y Tế Xã An Trung	180,0	m <sup>2</sup>	



XI	Trạm Y Tế Xã An Vinh	175,2	m2	Chưa đạt yêu cầu về diện tích tối thiểu
----	----------------------	-------	----	---

So sánh diện tích tối thiểu/trạm y tế trên tỉnh hiện nay với Tiêu chuẩn QCVN:01 cho thấy hiện nay trên địa bàn huyện An Lão, có 8 trạm y tế chưa đạt chuẩn yêu cầu về diện tích tối thiểu, cần có định hướng mở rộng diện tích đảm bảo chất lượng khám chữa bệnh cho người dân.

### 2.5.3 Hiện trạng các công trình thương mại

Hạ tầng thương mại ngày càng phát triển, người dân được tiếp cận và lựa chọn nhiều loại hàng hóa theo nhu cầu. Hầu hết các loại mặt hàng đều đã được phân phối về tận trung tâm các xã, thị trấn. Đặc biệt, sự xuất hiện của các cửa hàng, đại lý lớn, bày bán đầy đủ các mặt hàng dọc tuyến đường 629 đã giúp người dân không còn phải di chuyển quãng đường xa gần 40 km về trung tâm thị xã Bồng Sơn để chọn mua hàng hóa như trước đây.

### 2.5.4 Hiện trạng trung tâm văn hóa – thể thao

Trên địa bàn huyện có 01 Trung tâm sinh hoạt văn hóa cộng đồng cấp huyện, được xây dựng tại thị trấn An Lão. Đây là công trình được thiết kế mang đậm nét văn hóa truyền thống của đồng bào miền núi, bao gồm: nhà văn hóa 300 chỗ ngồi, có khu tiếp đón, phục vụ biểu diễn; phòng truyền thống và thư viện rộng 1.543m<sup>2</sup>; phòng làm việc, phòng hoạt động năng khiếu. Nhằm đáp ứng việc tổ chức các hoạt động cũng như nhu cầu tập luyện, sinh hoạt, biểu diễn văn hóa văn nghệ quần chúng, thể dục thể thao của nhân dân, hầu hết các thôn, làng trên địa bàn huyện An Lão đều có trụ sở và nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng. Ngoài ra, huyện cũng xây dựng các công trình tượng đài, quảng trường gắn với các cột mốc lịch sử như Tượng đài chiến thắng An Lão, quảng trường trung tâm... 100% xã - thị trấn có Bưu điện văn hóa và Đài Truyền thanh cơ sở.

Tuy nhiên hiện huyện chưa xây dựng sân vận động, chưa có nhà thi đấu huyện và thư viện huyện.



Hình 8. Trung tâm sinh hoạt văn hóa cộng đồng huyện An Lão



Hình 9. Tượng đài chiến thắng An Lão tại Quảng trường trung tâm huyện

*Nhận xét: hệ thống HTXH cơ bản đã đáp ứng nhu cầu của dân cư trong huyện*

### **2.5.5 Hiện trạng di tích lịch sử**

Hiện trên địa bàn huyện có 01 di tích lịch sử cấp quốc gia, 06 di tích lịch sử cấp tỉnh, cụ thể: Di tích lịch sử “Địa điểm chiến thắng An Lão”, xã An Tân (di tích lịch sử cấp quốc gia); Di tích “Địa điểm in bạc tín phiếu liên khu V”, xã An Hòa; Di tích “Vụ thảm sát Đá Bàn”, xã An Hưng; Di tích “Gộp Đá lớn An Quang”, xã An Quang; Di tích “Nơi đặt Đài tiếng nói Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp”, xã An Tân; Di tích “Địa điểm trường quân chính Quân khu 5”, xã An Quang; Di tích “Vụ thảm sát Giếng Đồn”, xã An Tân; Di tích địa điểm nơi thành lập Chi bộ Chính Nghĩa, xã Tân An.

Công tác trùng tu tôn tạo các khu di tích lịch sử, khu căn cứ cách mạng đã và đang được huyện quan tâm. Hiện đã hoàn thành phần cơ bản việc xây dựng Tượng đài Chiến thắng An Lão (tại thị trấn An Lão); hoàn thành xây dựng bia của 6 di tích cấp tỉnh...

Trên địa bàn 36 thôn của 7 xã kiểm kê được 224 nội dung di sản văn hóa phi vật thể như: Hát Mon (11 bài), Ta lêu (16 bài), Ka chôi (12 bài), Ca lồi (01 bài), Hát ru (01 bài), Dân ca Bana (05 Bài), Goong Bana (04 bài), Chiêng 5 (43 bài), Chinh tốc (29 bài), Nhạc cụ dân tộc (15 bài), Xói (01 bài), Bài cúng (47 bài), Phong tục tập quán (17 nội dung), Bài thuộc (22 bài).

Trên địa bàn huyện có 3 thôn ở An Toàn có người đồng bào dân tộc Bana sinh sống, trong đó còn có một số người Bana sinh sống ở thôn 2, thôn 4, thôn 5 An Nghĩa. Tuy nhiên mới chỉ có 1 nhà Rông Bana ở thôn 1 An Toàn.

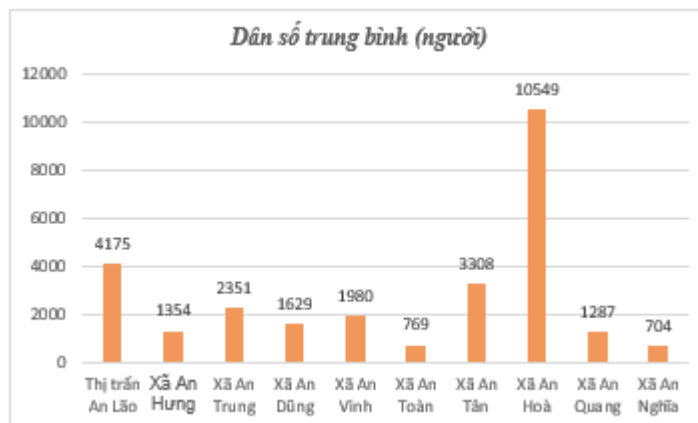
Trên toàn huyện hiện có 03 câu lạc bộ dân ca và nhạc cụ dân tộc Bana; câu lạc bộ Bài chòi xã An Hòa và câu lạc bộ dân ca và nhạc cụ Hrê đang hoạt động, bước đầu có hiệu quả, thời gian qua câu lạc bộ đã tổ chức luyện tập và biểu diễn phục vụ nhân dân trên địa bàn vào dịp lễ tết của xã, huyện khi có yêu cầu.

## **2.6 Hiện trạng về phát triển xã hội**

### **2.6.1 Hiện trạng dân số**

An Lão là huyện miền núi có dân số thấp nhất tỉnh. Năm 2021, dân số toàn huyện là 28.106 người, tỉ lệ tăng dân số là 0,02%. Mật độ dân số đạt 40 người/km<sup>2</sup> trong đó tập trung nhiều nhất ở xã An Hòa là 10.549 người, mật độ 256 người/km<sup>2</sup>, theo sau là thị trấn An Lão với 4.175 người, mật độ 290 người/ km<sup>2</sup>, tiếp đến là xã An Tân đạt 3.308 người, mật độ 142 người/ km<sup>2</sup>, xã An Hưng đạt 1.354 người, mật độ 20 người/ km<sup>2</sup>, xã An Trung đạt 2351 người, mật độ 34 người/ km<sup>2</sup>, xã An Dũng đạt 1.629 người, mật độ 38 người/ km<sup>2</sup>, xã An Vinh đạt 1.980 người, mật độ 23 người/ km<sup>2</sup>, xã An Quang đạt 1287 người, mật độ 23 người/ km<sup>2</sup>, xã An Nghĩa đạt 704 người, mật độ 19 người/ km<sup>2</sup>. Phân bố thưa dân nhất ở xã An Toàn đạt 769 người, mật độ 3 người/ km<sup>2</sup>.

Huyện có hơn 40% dân số là đồng bào DTTS, 07 xã có đồng bào dân tộc Hrê và Ba Na sinh sống lâu đời, gồm các xã An Toàn, An Vinh, An Trung, An Dũng, An Nghĩa, An Quang, An Hưng.



Hình 1: Hiện trạng dân số năm 2021 huyện An Lão

Bảng 1:

Bảng thống kê hiện trạng dân số năm 2021

	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )
<b>Tổng số</b>	<b>696,9</b>	<b>28106</b>	<b>40</b>
Thị trấn An Lão	14,4	4175	290
Xã An Hưng	66,2	1354	20
Xã An Trung	68,5	2351	34
Xã An Dũng	42,5	1629	38
Xã An Vinh	85,2	1980	23
Xã An Toàn	262,7	769	3
Xã An Tân	23,3	3308	142
Xã An Hoà	41,2	10549	256
Xã An Quang	55,3	1287	23
Xã An Nghĩa	37,6	704	19

Nguồn: Niên giám thống kê huyện An Lão 2021

Bảng 2: Bảng hiện trạng tăng trưởng dân số

TT	Hạng mục	Hiện trạng	
		2010	2021
<b>1</b>	<b>Tổng dân số (người)</b>	<b>24.556</b>	<b>28.106</b>
-	Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm		1,24

1.1	+ tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		0,55
1.2	+ tỷ lệ tăng cơ học, %/năm		0,69
<b>2</b>	<b>Dân số đô thị (người)</b>	<b>3.888</b>	<b>14724</b>
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ đô thị hoá</b>	<b>15,8%</b>	<b>52,30%</b>

Nguồn: Niên giám thống kê huyện An Lão 2021

Tỷ lệ dân đô thị chiếm 52,3% tổng dân số toàn huyện. Tuy nhiên tính trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng dân đô thị rất chậm.

### 2.6.2 Hiện trạng lao động

Dân số từ 15 tuổi trở lên của toàn huyện chiếm 61,67% trong tổng dân số. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 35.37%.

Lao động tập trung ở khu vực nông thôn (86,13%), phần lớn chưa được đào tạo nghề, chất lượng của lao động còn thấp. Lao động chủ yếu làm việc trong khu vực Nông-lâm-thủy sản chiếm tỷ lệ rất lớn. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động ngành Công nghiệp và Dịch vụ là không đáng kể.

Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ lệ cao đặt ra thách thức không nhỏ trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và cải thiện năng suất lao động đối với phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

### 2.7 Hiện trạng sử dụng đất

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất

TT	Danh mục	Tổng ranh giới	
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên (I+II+III)</b>	<b>69.688,02</b>	<b>100,00</b>
<b>A</b>	<b>Đất xây dựng (I+II)</b>	<b>1.195,6</b>	<b>1,72</b>
<b>I</b>	<b>Khu đất dân dụng</b>	<b>818,4</b>	<b>1,17</b>
1	Đất nhóm ở	283,0	0,41
	Đất ở tại nông thôn	251,9	0,36
	Đất ở tại đô thị	31,2	0,04

2	Đất dịch vụ - công cộng khác cấp đô thị	37,6	0,05
3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	6,3	0,01
4	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	13,6	0,02
5	Đất giao thông đô thị	477,2	0,68
6	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	0,6	0,00
<b>II</b>	<b>Khu đất ngoài dân dụng</b>	<b>377,2</b>	<b>0,54</b>
1	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	29,6	0,04
2	Đất công nghiệp - TTCN	73,3	0,11
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,3	0,00
4	Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	10,6	0,02
5	Đất quốc phòng, an ninh	76,1	0,11
6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	185,4	0,27
<b>B</b>	<b>Đất khác</b>	<b>68.492,4</b>	<b>98,28</b>
1	Đất nông nghiệp	6.916,0	9,92
2	Đất lâm nghiệp	60.109,6	86,26
3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	887,1	1,27
4	Đất có mặt nước chuyên dùng	277,5	0,40
5	Đất chưa sử dụng	302,2	0,43

Bảng 8: Bảng tổng hợp hiện trạng sử dụng đất các đơn vị hành chính

T T	Danh mục	Hiện trạng sử dụng đất												
		Tổng ranh giới		Đô thị (thị trấn An Lão)	Nông thôn	Xã An Vinh	Xã An Trung	Xã An Toàn	Xã An Tân	Xã An Quang	Xã An Nghĩa	Xã An Hưng	Xã An Hoà	Xã An Dũng
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ (%)											
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên (I+II+III)</b>	69.688,02	100,00	1.441,03	68.247,0	8.517,61	6.854,19	26.274,91	2.327,07	5.532,11	3.758,99	6.618,97	4.115,71	4.247,42
<b>A</b>	<b>Đất xây dựng</b>	1.195,6	1,72	141,6	1.054,1	58,4	183,4	96,0	112,6	49,8	41,7	122,2	312,6	77,4
<b>I</b>	<b>Khu đất dân dụng</b>	818,4	1,17	98,5	719,9	44,1	114,6	86,2	95,2	39,6	37,1	57,5	177,6	67,9
1	Đất nhóm ở	283,0	0,41	31,2	251,9	13,4	41,6	7,4	44,6	9,6	5,9	26,5	90,5	12,4
	Đất ở tại nông thôn	251,9	0,36	0,0	251,9	13,4	41,6	7,4	44,6	9,6	5,9	26,5	90,5	12,4
	Đất ở tại đô thị	31,2	0,04	31,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Đất dịch vụ - công cộng khác cấp đô thị	37,6	0,05	2,9	34,7	0,8	9,4	0,5	2,1	11,7	7,3	1,0	1,2	0,7
	Đất sinh hoạt cộng đồng	12,1		0,0	12,1	0,7	8,3	0,2	1,2	0,1	0,0	0,8	0,5	0,3
	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,1		1,62	1,5	0,04	0,24	0,24	0,09	0,23	0,00	0,05	0,36	0,23
	Đất chợ, TM-DV	2,9		1,10	1,8	0,00	0,61	0,00	0,70	0,00	0,00	0,16	0,36	0,00
	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,8		0,14	0,7	0,02	0,20	0,03	0,07	0,06	0,00	0,03	0,05	0,24
	Đất phi nông nghiệp khác	18,6		0,00	18,6	0,00	0,08	0,00	0,00	11,25	7,25	0,00	0,01	0,00

3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	6,3	0,01	0,0	6,3	0,1	0,1	3,8	0,0	0,6	0,8	0,0	0,8	0,0
4	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	13,6	0,02	7,8	5,8	0,4	1,4	0,6	0,2	0,6	0,1	0,7	1,2	0,5
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	0,0	0,00		0,0									
6	Đất giao thông đô thị	477,2	0,68	56,46	420,8	29,41	62,11	73,97	48,24	17,09	23,08	29,14	83,46	54,28
7	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	0,6	0,00	0,19	0,4	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,39	0,00
<b>II</b>	<b>Khu đất ngoài dân dụng</b>	<b>377,2</b>	<b>0,54</b>	<b>43,1</b>	<b>334,2</b>	<b>14,2</b>	<b>68,8</b>	<b>9,7</b>	<b>17,4</b>	<b>10,2</b>	<b>4,6</b>	<b>64,7</b>	<b>135,0</b>	<b>9,5</b>
1	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	29,6	0,04	7,67	22,0	3,42	2,28	0,80	3,10	2,63	0,32	1,88	6,98	0,54
2	Đất trung tâm y tế	0,0	0,00		0,0									
3	Đất dịch vụ, du lịch	0,0	0,00		0,0									
4	Đất công nghiệp - TTCN	73,3	0,11	12,4	60,9	0,0	0,1	0,0	0,2	0,1	0,0	0,0	60,5	0,0
5	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	2,3	0,00	1,68	0,6	0,01	0,05	0,00	0,27	0,18	0,00	0,06	0,01	0,00
6	Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	10,6	0,02	3,46	7,1	0,95	1,88	0,75	0,88	0,38	0,09	0,61	1,55	0,00
7	Đất quốc phòng, an ninh	76,1	0,11	3,2	72,9	0,0	32,9	0,0	0,0	0,0	0,0	40,0	0,0	0,0
-	<i>Đất quốc phòng</i>	74,0		1,3	72,7	0,0	32,8	0,0	0,0	0,0	0,0	40,0	0,0	0,0
-	<i>Đất an ninh</i>	2,0		1,9	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
8	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	0,0	0,00		0,0									
9	Đất xây xanh chuyên dụng	0,0	0,00		0,0									
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	185,4	0,27	14,6	170,8	9,9	31,6	8,2	12,9	6,9	4,2	22,2	66,0	8,9
11	Đất dự trữ phát triển	0,0	0,00		0,0									

1 2	Đất giao thông đối ngoại	0,0	0,00		0,0									
<b>B</b>	<b>Đất khác</b>	68.492,4	98,28	1.299,5	67.192,9	8.459,2	6.670,8	26.179,0	2.214,5	5.482,3	3.717,3	6.496,8	3.803,1	4.170,0
1	Đất nông nghiệp	6.916,0	9,92	492,5	6.423,5	364,0	910,0	624,6	553,7	579,6	332,2	698,7	1.788,1	572,6
1. 1	Đất trồng cây hàng năm	3.979,2	5,71	277,1	3.702,0	198,3	423,1	382,8	298,8	259,7	269,0	315,0	1.406,3	149,0
-	<i>Đất trồng lúa</i>	1.248,7		122,0	1.126,7	98,1	211,5	69,5	171,7	45,3	28,8	111,3	306,6	84,0
-	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	2.730,5		155,1	2.575,3	100,3	211,6	313,4	127,1	214,4	240,2	203,7	1.099,7	64,9
1. 2	Đất trồng cây lâu năm	2.921,5	4,19	212,9	2.708,7	165,0	482,2	239,5	254,1	319,9	62,8	379,9	381,8	423,5
1. 3	Đất nuôi trồng thủy sản	7,7	0,01	2,2	5,4	0,6	2,8	0,0	0,8	0,1	0,4	0,6	0,0	0,1
1. 4	Đất làm muối	0,0	0,00	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1. 5	Đất nông nghiệp khác	7,6	0,01	0,3	7,4	0,0	1,9	2,3	0,0	0,0	0,0	3,2	0,0	0,0
2	Đất lâm nghiệp	60.109,6	86,26	666,7	59.442,9	7.941,3	5.484,3	25.416,2	1.547,6	4.825,6	3.365,9	5.649,2	1.767,3	3.445,5
-	<i>Đất rừng sản xuất</i>	13.576,4		326,6	13.249,8	1.827,0	1.120,0	2.742,2	998,9	888,8	1.679,7	2.827,1	1.166,1	0,0
-	<i>Đất rừng phòng hộ</i>	23.859,2		340,1	23.519,1	6.114,4	4.364,3	0,0	548,7	3.936,8	1.686,2	2.822,1	601,2	3.445,5
-	<i>Đất rừng đặc dụng</i>	22.674,1		0,0	22.674,1	0,0	0,0	22.674,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0



3	Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng	0,0			0,0									
-	<i>Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản</i>	0,0			0,0									
-	<i>Đất mặt nước ven biển có rừng</i>	0,0			0,0									
-	<i>Đất mặt nước ven biển có mục đích khác</i>	0,0			0,0									
4	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	887,1	1,27	85,0	802,0	118,8	98,0	111,0	78,5	54,4	13,8	110,0	123,1	94,5
5	Đất có mặt nước chuyên dùng	277,5	0,40	42,7	234,8	7,2	116,0	3,1	12,7	2,4	1,7	6,4	68,7	16,6
6	Đất chưa sử dụng	302,2	0,43	12,6	289,6	27,9	62,4	24,1	22,0	20,3	3,6	32,6	55,9	40,8
-	Đất bằng chưa sử dụng	241,6		12,1	229,6	27,9	61,7	21,7	18,3	7,8	3,5	8,3	39,6	40,8
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	60,6		0,5	60,1	0,0	0,7	2,5	3,6	12,5	0,2	24,3	16,3	0,0

*Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của đơn vị tư vấn*

Tổng hợp số liệu kế hoạch sử dụng đất cho thấy:

Cơ cấu sử dụng đất của huyện An Lão gồm ba loại đất chính là đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng. Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 69,688.02 ha. Trong đó, đất đã được đưa vào sử dụng chiếm 99,57% diện tích toàn huyện, đất chưa sử dụng chiếm 0,43% diện tích toàn huyện.

Nhìn chung, đất đai của huyện đã được đưa vào sử dụng chiếm tỷ lệ cao, nhưng cơ cấu sử dụng đất chưa hợp lý, chưa phù hợp với tiềm năng phát triển. Quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất còn chậm, đất nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ lớn, trong khi quỹ đất chuyên dùng, đặc biệt là đất hạ tầng có tỷ lệ thấp. Trong thời gian tới, huyện cần có kế hoạch đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, ưu tiên quỹ đất cho việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình công cộng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

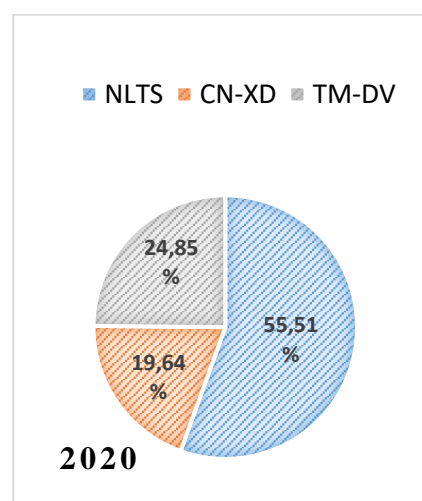
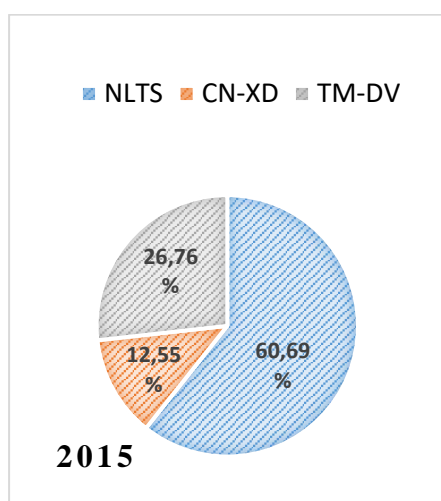
## 2.8 Hiện trạng kinh tế

### 2.8.1 Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2015-2020, kinh tế huyện duy trì tăng trưởng khá. Tổng giá trị sản xuất (GTSX) nền kinh tế năm 2020 ước đạt 1.450,3 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010), đạt 118,19%. Cơ cấu kinh tế đang dần chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ. Đến năm 2020, tỷ trọng GTSX ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản giảm từ 60,69% (năm 2015) xuống 55,51%, cùng với đó là tỷ trọng GTSX ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 12,55% (năm 2015) lên 19,64%; thương mại - dịch vụ giảm nhẹ từ 26,76% (năm 2016) xuống 24,85% một phần do ảnh hưởng của dịch bệnh.

Thu nhập bình quân đầu người đạt hơn 30,5 triệu đồng/người.

Kinh tế tư nhân tiếp tục được khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển, nhất là các tổ hợp tác, hợp tác xã; nhờ đó, các hoạt động kinh tế tư nhân, kinh tế hộ gia đình phát triển khá. Hiện nay, toàn huyện có 10 doanh nghiệp tư nhân, 52 công ty trách nhiệm hữu hạn, 6 hợp tác xã và 219 cơ sở sản xuất kinh doanh. Dịch vụ vận tải có bước phát triển; đóng góp quan trọng phát triển kinh tế - xã hội. Hiện nay, trên địa bàn huyện có 02 hợp tác xã vận tải đang hoạt động với 31 đầu xe và 224 xe ô tô vận tải.



## 2.8.2 Khái quát phát triển của các ngành

### a) Nông- Lâm- Thủy sản

Nông nghiệp có vị trí và vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo vấn đề ổn định an ninh, chính trị - xã hội ở nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái và tạo việc làm và thu nhập ổn định cho lao động ở nông thôn. Giai đoạn 2015- 2020, sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển tương đối toàn diện, tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 770,3 tỷ đồng, đạt 98,08% NQ, tăng bình quân hàng năm 12.57% (NQ13,69%). Tỷ trọng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp chiếm 55,51% tổng giá trị sản xuất toàn huyện (NQ 64,73%, giảm tỷ trọng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp theo NQ đề ra).

Tổng giá trị sản xuất nông lâm nghiệp thủy sản đến năm 2020 đạt 770,3 tỷ đồng, đạt 98,08% nghị quyết, tăng bình quân hàng năm 10,25% (NQ 13,69%); giá trị sản xuất thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 85 triệu đồng/ha (NQ 64,5 triệu đồng).

- Về trồng trọt: Tập trung thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo chủ trương của Trung ương và của tỉnh; hàng năm sản xuất ổn định 2.170,52 ha lúa nước (NQ 2.200ha), 234,66 ha ngô (NQ 350 ha), 152,78 ha lạc, 265,2 ha sắn (NQ 500 ha), cây dâu 43 ha. Việc chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, mùa vụ, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất được chú trọng, góp phần tăng năng suất, sản lượng cây trồng. Năng suất cây lúa tăng từ 57,3 tạ/ha (năm 2015) lên 62,5 tạ/ha năm 2020 (NQ 58,5 tạ/ha). Tổng sản lượng lương thực cây có hạt đạt 14.989,75 tấn, đạt 102,53% NQ. Các loại cây trồng mới theo Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp bước đầu phát triển khá như cam (34,5 ha), bưởi da xanh (105,5 ha), sầu riêng (11,5 ha), hồ tiêu (9,5 ha), bơ (12,13 ha). Đã trồng các loại cây dược liệu: chè dây, đương quy, cà dây leo và cây thìa canh, sâm đá... Diện tích dâu tằm cả nhiệm kỳ (2015-2020) là 217,6 ha; sản lượng kén 78 tấn.

- Về chăn nuôi: Thế mạnh chủ lực chăn nuôi của huyện là trâu, bò, lợn. Công tác chăm sóc và phòng, chống dịch bệnh được chú trọng, tỷ lệ tiêm phòng hàng năm đạt trên 85% đối với đàn trâu, bò và trên 65% đối với đàn heo; đàn vật nuôi phát triển ổn định, không phát sinh dịch bệnh trên diện rộng; tổng đàn gia súc năm 2020 đạt 40.170 con, đạt 100,4% NQ (đàn trâu 3.890 con, đàn bò 12.580 con, đàn heo 28.700 con), thịt hơi các loại xuất chông 3.861 tấn, đạt 110,31% NQ. Công tác lai tạo đàn bò được chú trọng, tỷ lệ bò lai đạt 86% tổng đàn (NQ 75%), đẩy mạnh phát triển lai tạo đàn bò theo hướng bò thịt chất lượng cao như giống BBB (3B), Drought Master, Brahman (số lượng bò thịt chất lượng cao BBB đã lai tạo 2.100 liều, số bê sinh ra 1.500 con). Bước đầu tập trung phát triển chăn nuôi heo đen, đến năm 2020 đã hỗ trợ giống heo đen địa phương 859 con cho 251 hộ dân các xã vùng cao (gồm 200 heo đực giống và 659 heo cái giống).

- Về lâm nghiệp: Quản lý, bảo vệ và khai thác có hiệu quả 60.209,91 ha rừng và đất rừng (gồm rừng phòng hộ 23.870,07 ha, rừng đặc dụng 22.682,09 ha, rừng sản xuất 13.657,75 ha). Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; giao khoán, bảo vệ rừng 22.737 ha (NQ 21.036 ha), trong đó giao khoán mới 2.600 ha (NQ 10.000 ha), giao khoán chuyển tiếp 20.137 ha, khoanh nuôi xúc tiến tái

sinh mây tự nhiên 300 ha, đạt 100% NQ. Chỉ đạo quyết liệt các biện pháp ngăn chặn phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp nên tình hình phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp được kiểm soát. Đã giao 2.600 ha đất lâm nghiệp; trồng 13.000 ha rừng (NQ 7.500 ha) (gồm trồng mới và trồng sau khai thác). Đã điều chỉnh quy hoạch và tổ chức cấm mồi 3 loại rừng. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 81,4% (NQ 75%).

- *Về nuôi trồng thủy sản:* Sản xuất thủy sản duy trì ổn định, đã tận dụng mặt nước các ao, hồ chứa thủy lợi để nuôi cá theo hình thức quảng canh, bán thâm canh quy mô hộ gia đình. Diện tích nuôi cá nước ngọt là 63 ha, sản lượng thu hoạch hàng năm 65 tấn, đạt 100% NQ.

#### b) Công nghiệp, xây dựng

Ngành công nghiệp, xây dựng tiếp tục phát triển khá. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng năm 2020 đạt 300,2 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 27,4%.

Toàn huyện hiện có 16 cơ sở, doanh nghiệp đăng ký đầu tư vào 2 cụm công nghiệp là Gò Bù và Gò Cây Duối, với tổng vốn đầu tư 80,13 tỷ đồng, tỷ lệ lấp đầy 100%; trong đó 12 cơ sở, doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và giải quyết việc làm trên 140 lao động. Thu hút nhà đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Nước Xáng, công suất 12,5MW, đóng góp hàng năm cho ngân sách huyện trên 5 tỷ đồng. Các tuyến đường điện phục vụ sản xuất, điện chiếu sáng, điện sinh hoạt được đầu tư, nâng cấp từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Trong ngành công nghiệp tại huyện tập trung chủ yếu vào khu vực ngoài nhà nước; chưa có DN nào hoạt động trong khu vực nhà nước và khu vực đầu tư nước ngoài.

Các sản phẩm công nghiệp chủ lực là sản phẩm may công nghiệp và chế biến sản phẩm từ gỗ. Ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm từ gỗ đang đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu ngành công nghiệp và giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương. Các sản phẩm chế biến từ gỗ chủ yếu tiêu thụ tại các vùng lân cận Hoài Nhơn, Hoài Ân... và một số tỉnh trong nước.

#### c) Thương mại, dịch vụ, du lịch

Giá trị ngành thương mại, dịch vụ năm 2020 ước đạt 379,8 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 11,26%. Các loại hình dịch vụ trên địa bàn phát triển khá phong phú, đa dạng, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội. Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển mạnh; tính đến nay, 100% xã, thị trấn đã có internet và phủ sóng điện thoại di động.

Thương mại: Hoạt động bán hàng miền núi được duy trì thường xuyên, đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong các dịp lễ, tết. Huyện đã đăng ký bảo hộ nhãn hiệu Mật ong rừng An Lão, chè Tiến Vua An Toàn được Cục Sở hữu trí tuệ công nhận. Triển khai thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Đã có 40 sản phẩm OCOP được xếp hạng cấp huyện và cấp tỉnh, trong đó có 29 sản phẩm đạt 2 sao cấp huyện (hàng thủ công mỹ nghệ An Hòa, thịt heo đen, thịt bò, rau sạch An Tân, dứa An Toàn, tiêu hạt An Lão, rượu cần An Hưng) và 11 sản phẩm

đạt 3 sao cấp huyện, 3 sản phẩm đạt 3 sao cấp tỉnh (mật ong rừng An Lão, cam Xoàn An Toàn, cau hột An Hòa).

Du lịch: Hoạt động du lịch đang được xúc tiến triển khai thực hiện. Đã xây dựng Đề án Phát triển du lịch huyện An Lão giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; hoàn thành quy hoạch phát triển du lịch và được tỉnh đưa vào quy hoạch tour du lịch cụm phía Bắc tỉnh Bình Định; tận dụng thế mạnh về điều kiện thiên nhiên, truyền thống văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số để thúc đẩy các hoạt động du lịch như du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng; từng bước hình thành chuỗi liên kết du lịch, tạo điều kiện và môi trường đầu tư du lịch trên địa bàn huyện phát triển.

Hiện nay, việc phát triển du lịch ở An Lão theo trục Đông – Tây, lấy ĐT.629 và ĐT.630 kết nối các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ với huyện An Lão, Hoài Ân; gắn kết khu vực biển đảo ở phía Đông với du lịch văn hóa – lịch sử, du lịch sinh thái vùng núi phía Tây. Dọc theo không gian này hình thành nhiều trạm dừng chân kết nối các khu du lịch, nông trại, bản làng... hình thành trên cơ sở mô hình du lịch sinh thái và du lịch nông nghiệp kết hợp với du lịch văn hóa, lịch sử.

Nhờ tác động lan tỏa của du lịch Bình Định nói chung và Quy Nhơn nói riêng, du lịch An Lão đang được sự quan tâm, chú ý từ du khách; tuy nhiên, huyện An Lão vẫn chưa khai thác hết tiềm năng về du lịch và chưa kết nối tốt với các tour du lịch của tỉnh. Khách du lịch thường đi chơi trong ngày hoặc đi công tác và tập trung tại một số điểm như: thác Đá Ghe, khu rừng đặc dụng An Toàn, thôn 1, thôn 2, thôn 3 xã An Toàn. Các hoạt động du lịch chủ yếu là vui chơi giải trí, thăm quan thắng cảnh, chụp hình lưu niệm.

Cơ sở hạ tầng giao thông kết nối các điểm du lịch của tỉnh và huyện chưa đảm bảo. Mạng lưới dịch vụ lưu trú có quy mô nhỏ lẻ, chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. Toàn huyện chỉ có duy nhất 01 khách sạn và 03 nhà nghỉ với số lượng hơn 30 phòng, chủ yếu phục vụ khách công tác. Bên cạnh đó, nguồn lực lao động chủ yếu là người dân địa phương chưa qua lớp đào tạo nghiệp vụ, thu nhập bấp bênh và chuyên môn kỹ thuật kém.

Các dịch vụ khác:

Ngành Tài chính - Ngân hàng đã và đang đóng vai trò là dịch vụ hỗ trợ thúc đẩy các ngành khác cùng phát triển, từng bước hoàn thành được các mục tiêu phát triển kinh tế của huyện. Hiện nay, trên địa bàn huyện chủ yếu 02 chi nhánh ngân hàng đang hoạt động là Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội tại thị trấn và Phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại xã An Hòa. Nhìn chung, số lượng ngân hàng ở huyện chưa đa dạng và ngành tài chính - ngân hàng chưa phát triển.

Dịch vụ bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện mặc dù, tỷ lệ đóng góp vào cơ cấu ngành dịch vụ không cao nhưng cũng đã có những đóng góp đáng kể vào việc hỗ trợ tạo điều kiện phát triển cho các ngành sản xuất chính của địa phương.

Tình hình phát triển của ngành vận tải huyện trong những năm qua phát triển theo hướng tích cực và ngày chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu ngành dịch vụ địa phương. Số lượng doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh cá thể trong lĩnh vực này có xu hướng tăng đều qua các năm. Hiện nay có 57 doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh cá thể thu hút gần 70 lao động đang hoạt động trong ngành này. Hoạt động vận tải của huyện đã đóng góp đáng kể vào quá trình tăng trưởng kinh tế của địa phương thông qua vai trò là hệ thống dẫn truyền các hoạt động kinh doanh của các ngành sản xuất nói riêng và vai trò lưu thông hàng hóa, con người nói chung.

## **2.9 Hiện trạng hạ tầng kinh tế**

### **2.9.1 Hiện trạng cơ sở lưu trú, phục vụ du lịch**

Du lịch An Lão chủ yếu là du lịch tự phát, cơ sở hạ tầng phục vụ gần như chưa có. Toàn huyện hiện có 01 nhà nghỉ (10 phòng) chủ yếu phục vụ khách đi công tác.

Theo số liệu thống kê, số lượt khách du lịch đến An Lão hàng năm khoảng 1.100 lượt khách, chủ yếu là khách đi chơi trong ngày. Khách đến An Lão chủ yếu tập trung tại một số điểm có cảnh quan đẹp như: suối Đá Ghe, Khu rừng đặc dụng An Toàn, 3 thôn của xã An Toàn.

Các hoạt động du lịch chủ yếu là vui chơi giải trí, thăm quan thắng cảnh, chụp hình lưu niệm. Tuy nhiên các hoạt động này tự phát, không thu phí, khách tự túc chuẩn bị đồ ăn, thức uống... gây mất vệ sinh môi trường các điểm đến ngày càng tăng.

### **2.9.2 Công nghiệp, xây dựng, làng nghề**

Trên địa bàn huyện có 2 Cụm Công nghiệp là CCN Gò Cây Duối với diện tích 141.412m<sup>2</sup> và CCN Gò Bù với diện tích 116.872m<sup>2</sup>.

Hoạt động các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện tiếp tục phát triển khá; hiện nay, toàn huyện có 356 cơ sở sản xuất chế biến kinh doanh thu hút 517 lao động. Các ngành nghề ở nông thôn từng bước phát triển bền vững đã tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, cơ cấu lao động ở nông thôn theo hướng CNH - HĐH. Tuy nhiên, tỷ trọng GTSX của ngành TTCN trong GTSX toàn ngành công nghiệp thấp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm.

### **2.9.3 Thương mại, dịch vụ, du lịch**

Trên địa bàn huyện có hơn 1.000 cơ sở cá thể và trên 50 doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại - dịch vụ, tập trung vào các lĩnh vực như: Nhà hàng, shop thời trang, dịch vụ vận tải, kinh doanh tạp hóa, sửa chữa xe máy, xây dựng, sản xuất đồ gỗ... Tuy nhiên, các dự án đầu tư dịch vụ, thương mại trên địa bàn huyện có quy mô lớn còn ít, đa phần vẫn là các điểm kinh doanh mang tính chất cá nhân, nhỏ lẻ, không tập trung, thiếu sự liên kết.

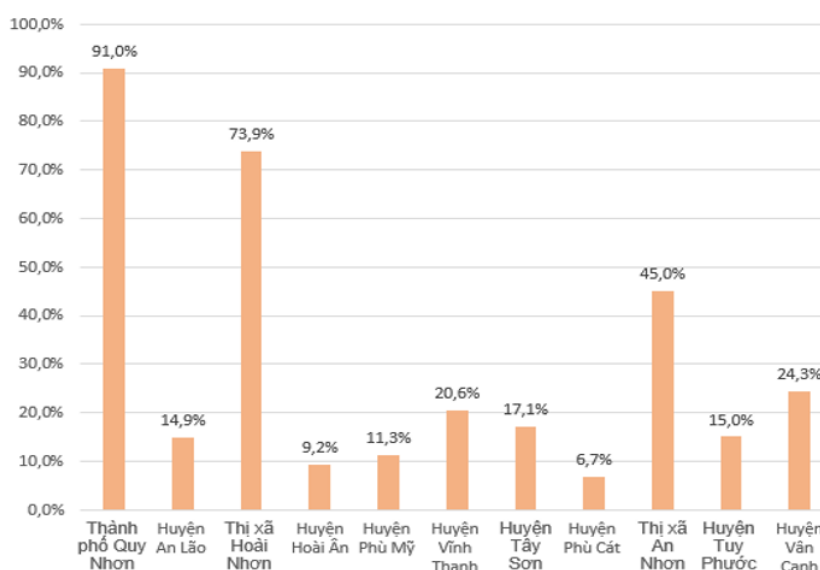
Hạ tầng du lịch đặc biệt là giao thông kết nối đến các điểm du lịch chưa hoàn thiện, chưa xây dựng được các tuyến du lịch cụ thể và kết nối được với các tuyến du lịch

của tỉnh. Tuy nhiên sự hoang sơ và chưa hoàn thiện cũng là cơ hội để xây dựng không gian du lịch hiện đại, bài bản.

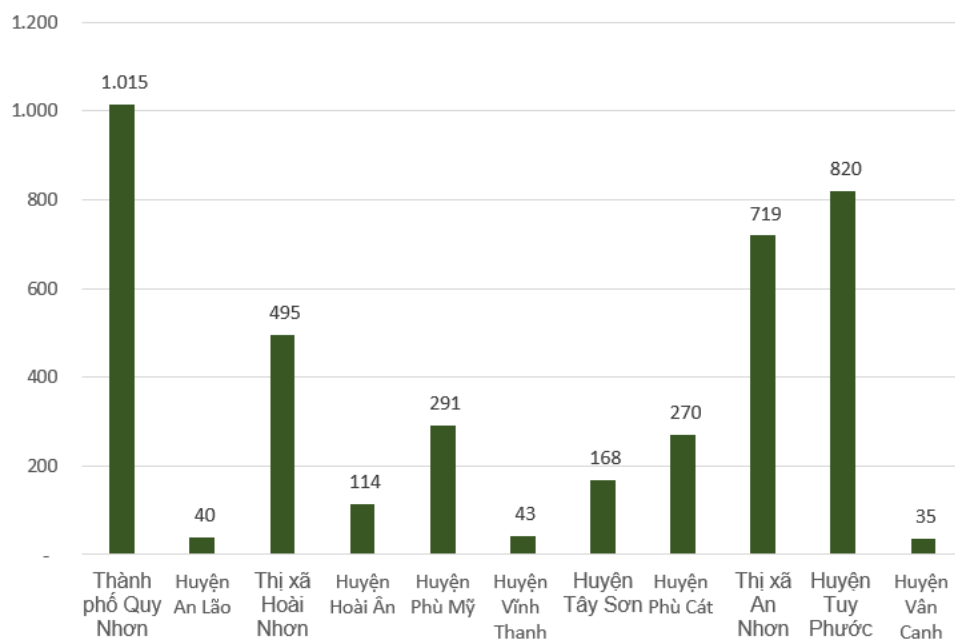
## 2.10 Tình hình phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn

### 2.10.1 Tỷ lệ đô thị hóa và mật độ dân cư

Theo Niên giám thống kê tỉnh Bình Định, năm 2020, tỷ lệ đô thị hoá khoảng 14,9% và tăng lên khoảng 52,3% vào năm 2021 do xã An Hoà được công nhận là đô thị loại V. Tham chiếu với các huyện trong tỉnh, có thể thấy tỷ lệ đô thị hóa này không phải là thấp khi An Lão vẫn đứng trên Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát. Tuy nhiên, nó không phản ánh tốc độ đô thị hóa của An Lão mạnh mẽ hơn các huyện. Ở đây cần nhận định thêm việc địa hình phức tạp, quỹ đất dành cho xây dựng ít dẫn đến dân cư chỉ tập trung đông ở 3 khu vực thuận lợi định cư là thị trấn An Lão, An Hòa và An Tân. Các khu vực xã khác dân cư thưa thớt do thiếu các điều kiện thuận lợi cho định cư. Trên biểu đồ mật độ dân số, An Lão có mật độ dân cư thấp gần nhất chỉ trên Vân Canh.



Hình 10. Biểu đồ đô thị hóa Bình Định



Hình 11. Biểu đồ mật độ dân số (người/km<sup>2</sup>)

### 2.10.2 Tình hình phát triển đô thị

Hiện nay, huyện An Lão có 02 đô thị là Đô thị An Lão (là thị trấn huyện lỵ) và đô thị An Hòa, đều là đô thị loại V. Ngoài 02 đô thị trên, xã An Tân cũng là khu vực tiềm năng để phát triển trở thành đô thị. Cụ thể:

#### a) Đô thị An Lão

Nằm trên ĐT 629, là đô thị loại V, là trung tâm hành chính – chính trị, văn hóa xã hội, dịch vụ, thương mại của huyện.

Diện tích: 14,4km<sup>2</sup>; Dân số: 4.175 người

Đô thị phát triển dựa trên tuyến ĐT 629 và hai bên sông An Lão, đảm nhận vai trò là thị trấn huyện lỵ. Đô thị An Lão đã hình thành các chức năng: Khu trung tâm hành chính, quảng trường, nhà văn hóa... Đô thị có mật độ thấp, phát triển trên vùng đất bằng phẳng hai bên lưu vực sông An Lão, hài hòa với khung cảnh thiên nhiên đồi núi xung quanh. Cấu trúc giao thông đô thị dạng ô cờ kết hợp với các cấu trúc giao thông tự nhiên. Khu vực phát triển tập trung phía Tây sông An Lão. Khu vực Đông sông An Lão vẫn còn nhiều quỹ đất trống, còn dư địa cho phát triển đô thị; Đô thị An Lão có tiềm năng phát triển thành đô thị sinh thái và có thể trở thành điểm trung chuyển du lịch. Từ thị trấn An Lão để di chuyển đến các khu du lịch, điểm du lịch trên toàn huyện.

#### b) Đô thị An Hòa

Nằm trên ĐT 629, là đô thị loại V

Diện tích: 41,2km<sup>2</sup>, Dân số 10.549 người

Đô thị An Hòa phát triển dựa trên tuyến ĐT 629, kéo dài trên vùng đất bằng phẳng dọc sông An Lão và được giới hạn chiều rộng từ lưu phía Đông sông An Lão đến các dãy núi phía Tây. So với An Lão, đô thị An Hòa có mật độ dân cư đông đúc hơn.



Cấu trúc đô thị hình thành lấy ĐT 629 là trục giao thông chính, từ đó phát triển các tuyến giao thông xương cá.

### c) Xã An Tân

Nằm giữa Đô thị An Hòa và An Lão, trên vùng Đất Bằng phẳng lưu vực sông An Lão. Khu vực định cư tập trung phía Tây Sông An Lão.

Diện tích: 23,3km<sup>2</sup>, Dân số: 3.308 người

Hình thái định cư đặc trưng là các khu dân cư bám theo các tuyến giao thông chính. Chưa hình thành cấu trúc đô thị rõ ràng. Tuy nhiên, do nằm kẹp giữa Đô thị An Lão ở Phía Bắc, An Hòa ở phía Nam nên sẽ chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa của 02 đô thị thị này. An hòa vẫn Quỹ đất thuận lợi cho phát triển đô thị, địa hình và cảnh quan đô phát triển quanh vùng đồi cao bên sông An Lão, trong tương lai An Tân có thể phát triển thành đô thị theo hướng đô thị sinh thái.

## 2.10.3 Tình hình phát triển dân cư nông thôn

### a) Phân bố dân cư nông thôn

Do địa hình phức tạp, dân cư phân bố theo dạng tuyến điểm, các điểm dân định cư hình thành tại các khu vực thuận lợi về địa hình, gần đường giao thông, gần sông suối hoặc hồ.

### b) Tình hình triển khai nông thôn mới

Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM); thời gian qua, huyện An Lão đã triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp và đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong phát triển hạ tầng kinh tế xã hội. Tuy nhiên, do địa hình phức tạp, dân cư phân tán và nguồn lực còn hạn chế nên công tác xây dựng NTM còn chậm.

Sau 10 năm thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới, tính đến nay, huyện An Lão mới chỉ có xã An Hòa đạt chuẩn nông thôn mới. Có thể thấy rằng, do điều kiện khó khăn, nguồn lực hạn chế, để mục tiêu thực hiện nông thôn mới của huyện cần sự phấn đấu và nỗ lực hơn nữa.

## 2.11 Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

### 2.11.1 Hiện trạng giao thông

Hệ thống giao thông huyện An Lão chỉ có loại hình đường bộ. Mạng lưới giao thông của huyện được cấu thành bởi các trục đường giao thông liên huyện (giao thông đối ngoại) và các trục đường đô thị, đường huyện (giao thông đối nội).

#### 1. Giao thông đường bộ:

\* Giao thông đối ngoại: Huyện An Lão có 1 tuyến đường tỉnh chạy qua là Đường tỉnh 629 (Hoài Nhơn – An Lão). Hiện trạng đường tỉnh ĐT.629 có điểm đầu giao QL 1 tại km1146+200 thuộc địa phận TT. Bông Sơn, huyện Hoài Nhơn, điểm cuối tại thị trấn An Lão, đi qua 3 huyện là Hoài Nhơn, Hoài Ân, An Lão. Tuyến đường có chiều dài 31,2 km đạt cấp V-VI tùy từng đoạn, trong đó có 19km được trải BTN còn lại là BTXM. Trên tuyến có 18 cầu, trong đó dài nhất là cầu An Lão dài 258m. Cầu được xây dựng sớm nhất từ năm 1984 và gần đây nhất là năm 2002, tải trọng thiết kế H13. Đa số các cầu đều đã xuống cấp cần được duy tu bảo dưỡng và nâng cấp.

Vào mùa mưa tuyến đường thường hay bị ngập nặng và với tính chất là con đường độc đạo dẫn vào huyện An Lão nên khiến cho huyện hầu như bị cô lập vào thời gian này.

Hiện nay, tuyến đường ĐT.629 đã có dự án đầu tư khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung-tĩnh Bình Định, vốn vay Ngân hàng thế giới được phê duyệt.

\* Giao thông đối nội:

Huyện An Lão gồm có 6 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 85,32 km, mặt đường bê tông xi măng và có vài đoạn đường đất, tình trạng khá tốt.

T	Tên, số hiệu	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp đường hiện tại	Chiều dài (Km)	Bề rộng (m)		Kết cấu mặt đường (Km)	
						Nền đường	Mặt đường	BTXM	Đất
1	ĐH.01	An Lão	An Vinh	VI	21,21	5,0-6,5	3,5	21,21	
2	ĐH.02	An Hòa	An Hưng	VI	18,4	6,5	3,5	11	7,4
3	ĐH.03	An Hòa	An Toàn	VI	31,5	6	3,5	31,5	
4	ĐH.04	Ba Ghé	An Nghĩa	VI	7,08	6	3,5	7,08	
5	ĐH.04B	An Hòa	Ân Hảo Tây	VI	3,93	6,5	3,5		3,93
6	ĐH.05	An Tân	An Hòa	VI	3,2	6	3,5	3,2	

Các đường đô thị có tổng chiều dài 5,2 km, cơ bản đã được nhựa hoá và bê tông hoá, quy mô đường đô thị chủ yếu là đường 2 và 4 làn xe, một số tuyến trục chính có 4 làn xe, mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng.

Toàn huyện có 17 tuyến đường xã với tổng chiều dài 61,611 km.

## 2. Bến xe

Bến xe huyện An Lão: Tiêu chuẩn bến xe loại 5, diện tích 1.600m<sup>2</sup> tại thôn Hưng Nhơn, xã An Tân; Bắc giáp khu dân cư, Nam giáp đường liên thôn; Đông giáp đất canh tác, Tây giáp chỉ giới tuyến ĐT 629 tại Km 31+200.

## 3. Nhận xét đánh giá vấn đề tồn tại trong hệ thống giao thông huyện Phú Mỹ

- Giao thông đối ngoại: Thiếu liên kết theo hướng Đông Tây và các tuyến tránh trung tâm đô thị.

- Giao thông đối nội:

+ Thiếu hệ thống giao thông liên kết trung tâm các xã.

+ Thiếu giao thông tỉnh, bến-bãi đỗ xe.

### 2.11.2 Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

#### a) Hiện trạng các công trình thủy lợi

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 06 hồ chứa nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cấp nước cải thiện môi trường sinh thái trong khu vực, cắt giảm lũ.

*Bảng 1:* Tổng hợp các hồ chứa chính trên địa bàn huyện An Lão

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Dung tích toàn bộ (Tr.m <sup>3</sup> )	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Diện tích tưới (ha)
	<b>HỒ CHỨA</b>					
1	Hồ Đồng Mít	An Dũng	89.840,00	110,40	353,00	4.026
2	Hồ Trong Thượng	An Trung	1,04	17,00	324,70	44,65
3	Hồ Số Vó	Thị trấn An Lão	1,15	15,80	135,20	149,10
4	Hồ Hưng Long	An Hoà	1,74	11,70	450,00	87,28
5	Hồ Hóc Tranh	An Hoà	0,21	12,00	420,00	21,53
6	Hồ Đào Cảnh	An Trung	0,10	7,60	155	10,08

Ngoài ra, trên địa bàn huyện có 19 đập dâng tập trung ở các xã An Hòa (04 đập: Nước Uy, Bên Nhon, Sông Xang và An Dương), An Tân (03 đập: Thuận Hòa, Đá Nhảy và Đồng Tre dưới), An Trung (05 đập: Tà Ngang, Rà Ngâm, Mang Gối, Đồng Lớn và Suối Le), An Hưng (03 đập: Suối Không Tên, Nước Loan và Nước Bo), An Vinh (đập Nước Ráp), An Quang (đập Nước Ó) và thị trấn An Lão (02 đập: Đồng Tre trên và Phần Trăm). Tổng diện tích lưu vực là 118 km<sup>2</sup>, phục vụ tưới cho 365 ha đất canh tác.

Bên cạnh đó, 02 trạm bơm đặt tại xã An Hòa (Cây Duối và Bàu Dài) với 04 tổ máy được xây dựng vào năm 1988 làm nhiệm vụ tưới cho 100 ha đất canh tác nông nghiệp.

Đến năm 2020 trên địa bàn huyện An Lão có khoảng 10,5 km kè bờ sông An Lão làm nhiệm vụ bảo vệ dân sinh và sản xuất tại những vùng xung yếu thường xuyên bị lũ lụt hoặc những đoạn sông cong bị xói lở. Tổng chiều dài các đoạn đê kè được kiên cố khoảng 8,5 km. Các công trình sau khi hoàn thành đã góp phần vào việc hạn chế lũ lụt, sa bồi thủy phá, bảo vệ tài sản, tính mạng của nhân dân và các công trình cơ sở hạ tầng. Ngoài ra còn có hàng chục các công trình phân lũ để kiểm soát lũ lụt tại các khu vực trọng yếu tập trung đông dân cư và nơi có các cơ sở hạ tầng quan trọng.

#### b) Cao độ nền

Khu vực dân cư tập trung xây dựng tại thị trấn An Lão, dọc các trục giao thông chính và 02 bên bờ sông An Lão. Nhìn chung các khu vực được xây dựng trên nền cao, ổn định và ít úng ngập.

Khu vực còn lại chiếm tỷ trọng diện tích lớn: chủ yếu là đất nông – lâm – ngư nghiệp có địa hình dốc.

#### c) Thoát nước mưa

Hệ thống: Toàn huyện chủ yếu vẫn sử dụng hệ thống thoát nước chung là chủ yếu. Nhiều khu vực nông thôn thuộc vùng núi cao chưa có hệ thống thoát nước. Nước mặt chủ yếu chảy tràn theo tự nhiên ra khu vực trung thấp để thoát ra sông, suối gần nhất.

Mật độ cống đạt thấp khoảng (15÷ 20)% theo tỷ lệ đường giao thông.

Hướng thoát: Nước mặt chảy theo địa hình tự nhiên theo khe tự thủy, một phần được thu gom vào rãnh thoát nước, dẫn ra sông, suối gần nhất.

Lưu vực: Toàn huyện được chia làm 02 lưu vực thoát nước chính là: khu vực phía Tây thoát về sông Kone; khu vực phía Đông thoát về sông An Lão.

### **2.11.3 Hiện trạng cấp nước sinh hoạt**

Trên địa bàn huyện An Lão hiện có 01 nhà máy nước tập trung công suất 1.200m<sup>3</sup>/ngđ, khai thác nguồn nước thô hồ sông Vố. Nhà máy cấp nước sạch cho 40 cơ quan, đơn vị, trường học và khoảng 1.600 hộ dân cư thị trấn An Lão và 2 xã An Hòa, An Tân.

Và 48 trạm cấp nước sạch nông thôn hợp vệ sinh với quy mô mỗi công trình 15-50m<sup>3</sup>/ngđ cấp cho các cụm dân cư thuộc 09 xã trong huyện. Công nghệ xử lý đơn giản (lắng, lọc) được đầu tư từ trước năm 2005, chủ yếu là các công trình cấp nước tự chảy.

Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn năm 2021, tỷ lệ hộ dân nông thôn huyện An Lão sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn chiếm 4,3%.

#### *Đánh giá hiện trạng*

Nhà máy nước An Lão và các công trình cấp nước nông thôn đều sử dụng nguồn nước mặt. Dân cư các xã sử dụng công trình nước sạch hợp vệ sinh.

Với điều kiện địa lý miền núi, dân cư sống rải rác, nhu cầu dùng nước thấp nên chủ yếu sử dụng các trạm cấp nước quy mô nhỏ, tự quản lý vận hành, công nghệ đơn giản, việc duy tu bảo trì thiết bị công nghệ cũng như chất lượng nước chưa thực sự đảm bảo.

### **2.11.4 Hiện trạng cấp điện**

#### *Nguồn điện*

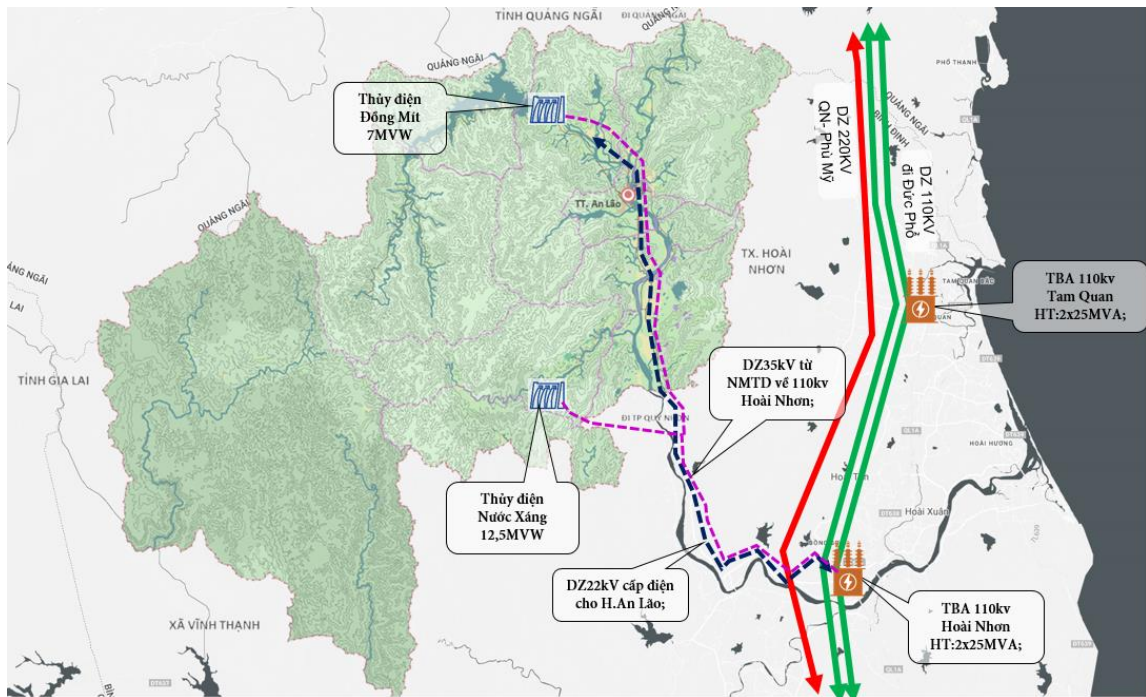
Huyện An Lão hiện được cấp điện từ TBA110 kV Hoài Nhơn với công suất 2x25MVA. Lưới điện trung thế và hạ thế đã phủ kín tất cả 10 xã, thị trấn. Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia đạt 100%. Toàn huyện hiện có 99 trạm biến áp với tổng dung lượng khoảng 19,783MVA;

Ngoài ra trên địa bàn huyện có 02 nhà máy thủy điện cung cấp nguồn trực tiếp vào lưới điện Quốc gia:

Thủy điện Nước Xáng (12,5MW) và TĐ Đồng Mít (7MW-đang triển khai XD), hòa vào lưới điện quốc gia thông qua trạm 110kV Hoài Nhơn bằng tuyến DZ35kV mạch đơn.

#### *Lưới điện trung thế*

Hệ thống lưới trung thế trên địa bàn huyện sử dụng cấp điện áp 22kV gồm các xuất tuyến 471 và 475 từ trạm nguồn 110KV Hoài Nhơn đường dây AC185.



Hình 12. Hiện trạng cấp điện khu vực Huyện An Lão

### Đánh giá hiện trạng cấp điện

Khu vực được cấp điện từ nguồn điện quốc gia từ các trạm nguồn 110kV Hoài Nhơn hiện tại đảm bảo cấp điện an toàn và hiệu quả cho khu vực.

### 2.11.5 Hiện trạng viễn thông

#### a) Hiện trạng viễn thông

Những năm gần đây, hệ thống viễn thông khu vực phát triển mạnh mẽ. Nhiều thành phần kinh tế khai thác và kinh doanh, trong đó hạ tầng do VNPT và Viettel xây dựng và quản lý là chủ yếu.

#### - Chuyển mạch:

Hệ thống chuyển mạch khu vực được xử lý tín hiệu theo cấp tổng đài: Tổng đài điều khiển (Host)- Trạm chuyển mạch - Điểm truy nhập thuê bao. Khu vực nghiên cứu nằm trong hệ thống của trạm chuyển mạch An Lão.

#### - Hiện trạng hệ thống truyền dẫn:

Chủ yếu do Viễn thông Bình Định, Viettel chi nhánh Bình Định và Mobifone Bình Định đầu tư và quản lý Mạng quang nội tỉnh đến các trung tâm huyện sử dụng công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 1,5Gbps – 2,5Gbps và sử dụng nhiều thiết bị vô tuyến như: AGG, SRT, Juniper... Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps – 622 Mbps. Hiện trên địa bàn huyện mạng cáp quang đã được xây dựng đến hầu hết các xã, đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ Internet băng rộng của người dân.

#### - Mạng ngoại vi:

Mạng ngoại vi trên địa bàn huyện chủ yếu là cáp quang, được treo trên cột điện lực và một số trên cột viễn thông. Các tuyến cáp đi theo ĐT. 629 và các tuyến đường giao thông liên xã.

Mạng ngoại vi được các doanh nghiệp viễn thông đặc biệt quan tâm và đầu tư, đáp ứng được cơ bản nhu cầu của các tổ chức và người dân.

Để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyên mạch, các điểm tập trung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể.

Mạng ngoại vi khu vực nghiên cứu đang được hoàn thiện và phát triển nên còn thiếu đồng bộ và phức tạp. Việc xây dựng hạ tầng cũng như các công trình khai thác thông tin chưa được phối hợp chặt chẽ giữa các nhà khai thác và cung cấp. Bên cạnh đó, chưa kết hợp được với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác gây ảnh hưởng đến chất lượng của các công trình và mỹ quan đô thị.

- Hiện trạng hệ thống thông tin di động:

Hiện nay mạng thông tin di động khu vực đang sử dụng công nghệ GSM và CDMA, với nhiều nhà cung cấp dịch vụ: Vinaphone, Mobiphone Viettel...

Vùng phủ sóng đã phủ toàn bộ phạm vi nghiên cứu. Tuy nhiên, chất lượng các dịch vụ thông tin di động còn chưa được đảm bảo, do việc đầu tư cơ sở hạ tầng còn chưa theo kịp với tốc độ phát triển dịch vụ, tình trạng nghẽn mạng và tín hiệu yếu vẫn xảy ra.

b) Hiện trạng bưu chính

Về Bưu chính: Hiện tại trên địa bàn huyện có 01 bưu cục giao dịch cấp II ở thị trấn An Lão, 01 bưu cục giao dịch cấp III (thôn Xuân Phong Bắc, xã An Hòa), 09 điểm Bưu điện – Văn hóa ở các xã còn lại, đảm bảo cung cấp nhu cầu về sản phẩm bưu chính viễn thông của người dân.

Các dịch vụ cộng thêm: ghi số, máy bay, phát tận tay, phát tại nhà, phát hàng thu tiền (COD), khai giá, phát nhanh (Express), nhận gửi tại nhà, báo phát (AR)...

Về Tài chính: Dịch vụ chuyển tiền: Thư chuyển tiền, chuyển tiền nhanh; tiết kiệm bưu điện; dịch vụ điện hoa, chuyển quà tặng; Bảo hiểm nhân thọ.

Về Phát hành báo chí: Phát hành các loại báo Trung ương, địa phương và báo ngoại văn.

c) Đánh giá hiện trạng viễn thông

Khu vực đã đáp ứng được các dịch vụ bưu chính cơ bản; Chuyên phát nhanh; Bưu chính Ủy thác; Chuyển tiền nhanh; Tiết kiệm Bưu điện,... đã được cung cấp và đáp ứng tốt nhu cầu của người sử dụng.

Hạ tầng kỹ thuật viễn thông: trên địa bàn huyện cơ bản đã đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet băng thông rộng và Truyền hình qua mạng viễn thông. Tuy nhiên một số cụm dân cư ở một số xã chất lượng dịch vụ Internet băng thông

rộng di động (3G; 4G) chưa cao, cần phải bổ sung xây dựng các trạm thu phát sóng thông tin di động.

### **2.11.6 Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang**

#### **a) Hiện trạng hệ thống thu gom và xử lý nước thải**

Các xã trong khu vực nghiên cứu chưa có hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung, nước thải từ các hộ dân khu vực dân cư tập trung cơ bản được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, các khu vực phân tán tự thấm và một phần chảy ra mương thoát nước hiện có theo độ dốc tự nhiên.

Các cơ sở y tế cấp cơ bản đã có công trình thu gom và xử lý nước thải riêng. Tuy nhiên chất lượng sau xử lý cần được kiểm soát chặt chẽ.

Nước thải từ các cụm công nghiệp đã được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn. Tuy nhiên việc kiểm soát chất lượng sau xử lý chưa được thường xuyên.

Nhìn chung, trên địa bàn huyện chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải, về lâu dài sẽ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên do mật độ dân cư còn thấp, các điểm tập trung phát thải đã có công trình xử lý cục bộ bằng bể tự hoại nên chưa có vấn đề ô nhiễm môi trường phát sinh do nước thải.

#### **b) Hiện trạng thu gom và xử lý chất thải rắn**

##### **Chất thải rắn sinh hoạt**

- CTR tại các khu dân cư tập trung và khu vực đô thị được thu gom xử lý tại khu xử lý Mỹ Phong. Tỷ lệ thu gom và xử lý CTR khu vực đô thị đạt trên 90%.

- Hiện nay TT An Lão đang sử dụng bãi rác tại khu vực Hóc kênh (khu phố 9)

- Tỷ lệ đăng ký thu gom rác được thực hiện đều 6/6 khu phố, đạt 80% tổng số hộ trên địa bàn, khối lượng rác phát sinh không đáng kể nên không tồn đọng. Chưa có công nghệ xử lý chất thải rắn sau khi phân loại.

- Các khu vực xã nông thôn phân tán rác thải xử lý cục bộ tại các khu vực xã.

- CTR công nghiệp cơ bản được phân loại và xử lý theo QĐ của tỉnh.

#### **c) Hiện trạng nghĩa trang**

Trên địa bàn TT An Lão có 1 nghĩa trang liệt sĩ với diện tích 0,24ha và 3 nghĩa trang nhân dân với diện tích 5,99ha. Trong đó: Nghĩa trang khu phố 9 (phục vụ cho nhân dân KP 9, KP Gò Bùi; KP 2) 1,68ha; Nghĩa trang Gò Thị phục vụ cho nhân dân KP Hưng Nhơn Bắc 0,72ha; Nghĩa trang Gò Thơm phục vụ cho nhân dân KP Hưng Nhơn 3,58ha Các nghĩa trang nhân dân đang sử dụng theo hiện trạng từ trước đến nay, hiện nay chưa có trong quy hoạch chung thị trấn An Lão. Khoảng cách an toàn vệ sinh tới khu dân cư hiện tại cơ bản được đảm bảo.

Các nghĩa trang khu vực dân cư phân tán nằm rải rác trên toàn huyện, tập trung theo thôn, xóm hoặc dòng họ, một số khu vực đã có nghĩa trang tập trung tuy nhiên các nghĩa trang hầu hết không đảm bảo khoảng cách an toàn tới khu dân dụng, gây ô nhiễm môi trường.

Tỷ lệ lấp đầy các khu vực nghĩa trang đô thị:

+ Đối với nghĩa trang nhân dân khu phố 9, Tỷ lệ lấp đầy khoảng 85% so với tổng diện tích hiện có.

+ Đối với nghĩa trang nhân dân khu phố Hưng Nhơn Bắc (Gò Thị), Tỷ lệ lấp đầy khoảng 65% so với tổng diện tích hiện có.

+ Tình trạng sử dụng các nghĩa trang hiện nay là mai táng chủ yếu theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng dưới sự quản lý về mặt đất đai, tuyên truyền và định hướng của UBND thị trấn nên các khu phố đều mai táng tập trung theo các nghĩa trang nhân dân đã có sẵn từ trước đến nay, không mai táng rải rác làm ảnh hưởng chung đến quy hoạch đất đai của xã và ảnh hưởng đến môi trường khu dân cư.

+ Về kiến trúc, cảnh quan môi trường: Việc mai táng của địa phương chưa theo kiến trúc mà còn làm tự phát theo phong tục tập quán, không theo thứ tự, quá trình xây cất mộ còn phụ thuộc vào kinh tế gia đình, mặt khác do các nghĩa trang nhân dân ở địa phương được hình thành lâu đời, mặt bằng không bằng phẳng, chưa có quy hoạch xây dựng dành riêng cho Nghĩa trang nên rất khó khăn cho việc bố trí theo kiến trúc và cảnh quan môi trường, cũng như mặt bằng tổ chức lễ tang. Gây nên tình trạng lãng phí đất.

Tỷ lệ tử vong những năm gần đây là 0,5%, trên địa bàn Huyện hiện chưa có cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ và chưa có đề án đầu tư xây dựng.

### **2.11.7 Hiện trạng môi trường**

#### **a) Hiện trạng môi trường nước**

##### *Nước mặt*

Lượng mưa trung bình năm trên địa bàn huyện là 1.900 - 2.100 mm. Có tới 80% tổng lượng mưa và 2/3 số ngày mưa trong năm diễn ra trong 4 tháng mùa mưa. Một phần lượng nước này bị bốc hơi, ngấm trong đất, phần còn lại, tạo thành dòng chảy bề mặt trung bình cho toàn huyện khoảng 950 mm. Tổng diện tích lưu vực của sông An Lão và các hồ chứa khối lượng nước ước tính hàng chục tỷ m<sup>3</sup> /năm. Đây là nguồn nước chính tạo cảnh quan, phục vụ tưới tiêu, sản xuất và một phần cho sinh hoạt của nhân dân trong khu vực.

Hầu hết các chỉ tiêu phân tích tại các điểm đo đều đạt TCCP về chất lượng nước mặt dùng cho mục đích nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

Chất lượng nước mặt trong khu vực bắt đầu có dấu hiệu bị ô nhiễm do tình trạng xả rác, nước thải ra ao, hồ, kênh, rạch của người dân địa phương và khách du lịch.



Một số khu vực dọc sông đang bị suy thoái do nạn sử dụng xung điện để khai thác thủy sản; ô nhiễm môi trường do chất thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt thải đổ trực tiếp xuống các dòng chảy sông.

Môi trường nước trong những năm gần đây có những thay đổi đáng kể, chủ yếu là do canh tác không hợp lý trên các vùng đất dốc trong lưu vực các sông, với quy mô lớn. Phần lớn các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy, nước đục, tỷ lệ cát phù sa bồi lắng cao.

#### *Nước ngầm*

Nguồn nước ngầm trong khu vực khá phong phú, nước ngầm có chất lượng đủ tiêu chuẩn dùng cho sinh hoạt, nhưng nhược điểm là khai thác sâu và có hiện tượng cạn kiệt vào mùa khô. An Lão là huyện miền núi, công nghiệp dịch vụ chưa phát triển, cộng với diện tích rừng lớn nên nguồn nước ngầm chưa bị ô nhiễm.

Mặc dù việc theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất trên địa bàn còn hạn chế, tuy nhiên nước dưới đất chủ yếu bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu vi sinh vật, cần phải xử lý trước khi đưa vào sử dụng. Nhìn chung chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện còn khá tốt, đáp ứng được yêu cầu cấp nước sinh hoạt và các mục đích khác.

#### b) Hiện trạng môi trường không khí, tiếng ồn

Hiện nay nguồn gây ô nhiễm không khí trong khu vực nghiên cứu chủ yếu là nguồn phát thải tự nhiên và nguồn nhân tạo do các hoạt động sản xuất và thi công xây dựng mang lại.

Các điểm sản xuất công nghiệp tập trung như CCN Gò Bù, CCN Gò Cây Duối... và các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ cũng góp phần làm gia tăng ô nhiễm. Ngoài ra còn có các dấu hiệu về ô nhiễm khói bụi trên một số tuyến đường giao thông đang thi công xây dựng và khu vực các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng. Các tác động do công tác thi công và khai thác vật liệu là ngắn và sẽ kết thúc khi dự án hoàn thành tuy nhiên những tác động của chúng là không nhỏ. Phạm vi tác động của ô nhiễm là rộng và khó kiểm soát.

Vào mùa du lịch, điểm phát sinh ô nhiễm không khí và tiếng ồn chủ yếu là khu vực khai thác du lịch, các công trình hạ tầng kỹ thuật phụ trợ như bãi xe, bến thuyền, điểm tập trung CTR không thu gom kịp, nhà vệ sinh công cộng, hệ thống loa phát thanh...

#### c) Các hiện tượng thời tiết cực đoan

Hàng năm huyện An Lão vào mùa mưa lũ từ tháng 9 đến tháng 12, đặc biệt tháng 10 và 11 gây ra tình trạng ngập lụt nghiêm trọng trong vùng, do nước lũ của lưu vực sông An Lão đổ về gây ngập lụt toàn bộ đồng ruộng và các khu dân cư trong khu vực, thời gian ngập úng trước đây khoảng 7 ÷ 10 ngày. Ngoài ra còn hiện tượng nước tràn qua đê ở đê kè cửa sông vào mùa lũ.

Hiện tượng lũ quét cũng thường xuyên xảy ra do sự kết hợp giữa cường độ mưa lớn với rừng bị suy kiệt và phương thức canh tác nông nghiệp (trồng lúa, ngô, sắn) trên đất rừng có độ dốc lớn. Sông An Lão năm 1999 và 2003 đã có xảy ra lũ quét với lưu lượng nước lớn nhất là 1.460m<sup>3</sup>/s, cấp báo động 3.

Những năm gần đây, do khu vực đầu nguồn rừng đã bị chặt phá nhiều, địa hình của khu vực đầu nguồn lại khá dốc nên khi có mưa to ở đầu nguồn lũ về rất nhanh. Trên địa bàn huyện có nhiều địa điểm thường xuyên có nguy cơ sạt lở trong mùa mưa lũ như tuyến đường từ xã An Hòa đi xã An Toàn và xã An Nghĩa; tuyến đường từ xã An Trung đi xã An Vinh; tuyến đường thôn 1 đi thôn 3, xã An Hưng. Đặc biệt, các khu dân cư thôn Trà Cong (xã An Hòa), thôn 5 (xã An Vinh) và thôn 5 (xã An Quang) nguy cơ bị sạt lở đất trong mùa mưa lũ là rất cao.

#### d) Hiện trạng môi trường đất

Nằm trong tổng thể khu vực tỉnh Bình Định, phân bố và chất lượng đất khu vực nghiên cứu cũng có những tính chất tương tự. Đất đai vùng đồng bằng rất thuận lợi trong phát triển nông nghiệp bao gồm cả trồng trọt và chăn nuôi; đất đai vùng đồi núi thuận lợi để phát triển cây công nghiệp và lâm nghiệp.

Hầu hết các khu vực lấy mẫu là đất canh tác nông nghiệp nên có hiện tượng chua hóa do việc sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật không đúng liều lượng và kỹ thuật đã làm ảnh hưởng đến giá trị pH có trong đất; bên cạnh đó, việc sử dụng nước ngầm nhiễm phèn tưới tiêu trong nông nghiệp cũng là nguyên nhân gây chua hóa đất.

Các hoạt động chủ yếu ảnh hưởng tới chất lượng môi trường đất vẫn là hoạt động vật liệu xây dựng và các hoạt động nông, lâm nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp có xu hướng giảm do phải chuyển đổi một phần quỹ đất sản xuất nông nghiệp sang mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng các khu đô thị, nhà ở, xây dựng các công trình công cộng và khả năng khai thác đất chưa sử dụng.

#### e) Hiện trạng cảnh quan sinh thái

Tỉnh Bình Định có 47 loài thực vật bậc cao quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam, Bình Định là một trong những tỉnh có số lượng thực vật quý hiếm thuộc loại cao nhất trong cả nước. Trong 47 loài thực vật quý hiếm, được xếp theo các cấp như sau:

- + Các loài đang nguy cấp: có 02 loài; trầm hương và lan kim tuyến.
- + Các loài sẽ nguy cấp: có 16 loài; gỗ đỏ, trác.
- + Các loài hiếm: có 17 loài.
- + Các loài đang bị đe dọa: có 6 loài.

Hiện nay, diện tích các loại rừng đang bị thu hẹp do nhiều nguyên nhân, như chuyển đổi mục đích sử dụng đất; hiện tượng cháy rừng, chặt phá rừng, khai thác gỗ trái

phép... đã và đang làm giảm diện tích rừng, suy giảm chất lượng rừng, hình thành rào cản sự di cư và mất các sinh cảnh tự nhiên. Những tác động này dẫn đến suy giảm chất lượng của các hệ sinh thái rừng tự nhiên làm mất nhiều loài động, thực vật, tăng xói mòn đất, thay đổi khả năng điều hòa nước và biến đổi khí hậu.

Nhìn chung các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường cục bộ chủ yếu từ các hoạt động dân sinh chưa qua xử lý và chất thải rắn chưa được thu gom triệt để. Tuy nhiên do mật độ dân cư chưa cao, lượng thải phát sinh ít nên nhìn chung môi trường khu vực vẫn trong ngưỡng kiểm soát. Về dài hạn cần có biện pháp thu gom xử lý triệt để các nguồn thải, đảm bảo môi trường cho khu vực.

## 2.12 Tổng hợp hiện trạng

Từ phân tích đánh giá hiện trạng ở trên, có thể tổng kết hiện trạng huyện An Lão như sau:

<b>Điểm mạnh</b>	<b>Điểm yếu</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>(1) Điều kiện khí hậu thuận lợi cho phát triển du lịch</li> <li>(2) Sở hữu các giá trị tự nhiên và nhân văn</li> <li>(3) Diện tích rừng lớn</li> <li>(4) Nhiều sản phẩm nông lâm đặc hữu</li> <li>(5) Các đô thị vẫn giữ được mật độ thấp, hài hòa với thiên nhiên xung quanh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>(1) Kết nối giao thông rất yếu, giao thông hiện trạng ở thể độc đạo. Huyện kết nối với bên ngoài chỉ bằng tuyến ĐT 629</li> <li>(2) Hạ tầng kỹ thuật vùng chưa hoàn thiện</li> <li>(3) Dân cư phân tán</li> <li>(4) Quỹ đất thuận lợi xây dựng không nhiều</li> <li>(5) Nhiều khu vực có hiện tượng sạt lở</li> </ul>
<b>Cơ hội</b>	<b>Thách thức</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>(1) Trở thành trung tâm phát triển du lịch sinh thái của tỉnh, kết nối với các không gian du lịch biên thông qua các tuyến giao thông Đông Tây được đề xuất theo QHT, không gian du lịch của Quảng Ngãi thông qua QL 19B</li> <li>(2) Phát triển các giá trị tự nhiên và nhân văn</li> <li>(3) Thúc đẩy phát triển đô thị hóa</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>(1) Địa hình phức tạp</li> <li>(2) Nguy cơ sạt lở núi, sạt trượt ảnh hưởng đến các vùng dân cư;</li> <li>(3) Cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên rừng</li> </ul>

## 2.13 Các vấn đề cần giải quyết

Từ việc đánh giá hiện trạng có thể đưa ra các vấn đề chính cần giải quyết đối với huyện An Lão:

- (1) Bảo tồn và phát huy các giá trị tự nhiên và giá trị nhân văn
- (2) Phát triển hệ thống hạ tầng vùng đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối vùng

- (3) Kết nối du lịch với không gian ven biển và Quảng Ngãi thông qua hệ thống giao thông vùng được đề đề xuất.
- (4) Phát triển các sản phẩm nông lâm đặc hữu, tạo thương hiệu địa phương
- (5) Chính trang cải tạo đô thị theo hướng đô thị sinh thái, hình thành đô thị mới tại khu vực có tiềm năng

### 3. TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG

#### 3.1 Bối cảnh chung

##### 3.1.1 Thách thức

a) Khai thác quá tải khả năng phục hồi của trái đất

Theo tổ chức Global Footprint Network (Mỹ) và Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (WWF), tính đến 2/8.2023, nhân loại đã sử dụng hết tài nguyên mà trái đất tạo ra trong 1 năm. Các tổ chức này cảnh báo để đáp ứng nhu cầu của nhân loại, mỗi năm loài người cần tiêu thụ lượng tài nguyên gấp 1,7 lần khả năng đáp ứng của Trái Đất và đi kèm với thực tế này là rất nhiều hậu quả như tình trạng thiếu nước, sa mạc hóa, xói mòn đất, suy giảm năng suất nông nghiệp, suy giảm nguồn dự trữ hải sản, rừng cạn kiệt, nhiều loài động vật biến mất.

Trong bối cảnh toàn thế giới phục hồi kinh tế sau COVID, dĩ nhiên các quốc gia trong đó có Việt Nam đều thúc đẩy đầu tư phát triển, như vậy sẽ ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái tự nhiên, khả năng khai thác tài nguyên thiên nhiên là không tránh khỏi.

##### 3.1.2 Xu hướng

a) Kinh tế sinh thái - xu hướng phát triển bền vững

Trong bối cảnh môi trường ô nhiễm, chất lượng sống xuống cấp, phát triển bền vững luôn được chú trọng, thì khái niệm kinh tế sinh thái học được đề cập rất nhiều trong thời kỳ hiện đại. Xuất hiện vào những năm 1980, đến nay kinh tế sinh thái ngày càng trở nên phổ biến và được đón nhận nhiệt tình như cứu cánh cho sự phát triển khi môi trường tự nhiên đang ở ngấp nghé của ngưỡng chịu đựng (sức tải môi trường). Trong khái niệm Kinh tế sinh thái thì Kinh tế được coi là một hệ thống con của hệ sinh thái lớn hơn của trái đất và tự nhiên được coi là vốn. Nguồn vốn này cần được ứng xử ra sao để đạt được mục tiêu phát triển hài hòa và cân bằng với môi trường tự nhiên. Song song với khái niệm Kinh tế sinh thái các khái niệm khác dần xuất hiện với mục tiêu phát triển bền vững và trở thành xu thế được áp dụng ngày một phổ quát:

- Bán tín chỉ carbon: là một công cụ tài chính giúp giảm thiểu biến đổi khí hậu, tạo ra nguồn thu đối với các nước, lãnh thổ sở hữu diện tích rừng lớn, đặc biệt là các nước nghèo, chậm phát triển, có tác động tích cực và trực tiếp đến người dân bản địa sở hữu rừng.

- Dấu chân sinh thái: là một thước đo nhu cầu về các diện tích đất, nước có khả năng cho năng suất sinh học cần thiết để cung cấp thực phẩm, gỗ cho con người, bề mặt xây dựng cơ sở hạ tầng, diện tích hấp thụ carbon dioxide, khả năng chứa đựng và đồng hóa chất thải; Loài người đang khai thác tài nguyên thiên nhiên vốn có để phục vụ cho lợi ích của mình. Theo các nhà khoa học, Trái Đất có khả năng tái tạo lại những gì con người đã khai thác. Điều này là hoàn toàn đúng đắn vì những gì con người đang khai thác cũng là những gì Trái Đất đã tạo ra. Tuy nhiên, khả năng tái tạo của Trái Đất là có hạn, nếu con người khai thác tài nguyên vượt quá khả năng tái tạo của Trái Đất thì Trái Đất sẽ rơi vào tình trạng quá tải, nghĩa là không thể tái tạo đủ những gì con người khai thác.

- Kinh tế tuần hoàn: Liên minh châu Âu định nghĩa “Kinh tế tuần hoàn là nền kinh tế mà giá trị của sản phẩm, nguyên vật liệu, tài nguyên được duy trì lâu nhất có thể và đồng thời giảm thiểu việc phát thải”. Theo nguyên lý đó, nền kinh tế càng bỏ đi ít sản phẩm thì sẽ càng ít tài nguyên thiên nhiên bị khai thác để sản xuất sản phẩm mới, từ đó, môi trường sẽ chịu càng ít tác động tiêu cực từ con người.



Hình 13. Bán tín chỉ carbon



Hình 14. Dấu chân sinh thái



Hình 15. Kinh tế Tuần hoàn

## b) Đô thị sinh thái

Mức độ suy thoái môi trường sống ngày một trở nên trầm trọng, việc định cư của con người bị đe dọa bởi chính môi trường sống xung quanh. Chính vì vậy khái niệm Đô thị sinh thái ra đời cụ thể: *Đô thị sinh thái* là đô thị mà trong quá trình tồn tại và phát triển của nó không làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, không làm suy thoái môi trường, không gây tác động xấu đến sức khỏe cộng đồng và tạo điều kiện thuận tiện cho mọi người sống, sinh hoạt và làm việc trong đô thị. (Theo *Môi trường Đô thị*, NXB Xây dựng).

Theo khái niệm trên, bản chất của đô thị sinh thái trú trọng đến các yếu tố:

- Có thể hiểu rằng *đô thị sinh thái* là một đô thị mà mọi hoạt động kinh tế - xã hội của nó đều phải tính đến các yếu tố sinh thái, xảy ra trong giới hạn sinh thái, sao cho đảm bảo rằng đưa con người tiến gần tới thiên nhiên, hòa hợp vào thiên nhiên trong sự phát triển.

- Điều đáng nhấn mạnh là phải phòng tránh ô nhiễm, tái sử dụng, tái chế và sử dụng có hiệu quả nguồn năng lượng và tài nguyên. Chất thải rắn tính theo đầu người phải được giảm xuống đáng kể và ít nhất 60% của những gì sản xuất ra phải được tái sử dụng, tái chế hoặc làm phân rác.

- Đô thị sinh thái luôn hướng mạnh đến thiên nhiên và dựa trên các nguyên lý về sinh thái học. Đô thị sinh thái là mô hình lý tưởng cho sự phát triển bền vững và bảo vệ môi trường, đảm bảo các chức năng của con người trong một hệ thống sinh thái thuần khiết.

Từ những thách thức và xu hướng nêu trên, cùng với các giá trị tự nhiên mà An Lão đang sở hữu, lựa chọn hướng đi cho An Lão có lẽ cần đi theo hướng kinh tế sinh thái mới có thể bảo vệ và gìn giữ và phát huy nguồn tài thiên nhiên đã ban tặng cho huyện nhưng vẫn mang lại giá trị kinh tế và nhân văn, hướng đến phát triển bền vững.

### c) Vị thế của An Lão

Đối với các huyện trong toàn tỉnh Bình Định, An Lão được xác định là vùng khó khăn. Một số nguyên nhân đầu tiên phải kể đến là giao thông đối ngoại, khi tuyến đường kết nối duy nhất của An Lão với xung quanh là ĐT 629. Địa hình phức tạp rừng núi trùng điệp chiếm đến hơn 80% diện tích của Huyện dẫn đến các kết nối giữa các khu vực trong huyện cũng gặp nhiều khó khăn; Quỹ đất bằng phẳng Thuận lợi cho xây dựng không nhiều nên không thể phát triển các dự án xây dựng quy mô lớn; Ngoài khu vực dọc ĐT 629 tập trung dân cư, các khu vực còn lại dân cư thưa thớt phân tán; Đồng bào dân tộc chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu dân cư cũng là trở ngại khi tiếp cận những mô hình kinh tế. Tuy nhiên chính những khó khăn trên khi ở góc nhìn tích cực lại mang đến tiềm năng lớn của An Lão:

- Địa hình phức tạp: Tạo ra sự đa dạng về cảnh quan, đặc biệt với cốt cao độ trung bình khoảng 1000m so với mực nước biển, An Lão ở độ cao nhất tỉnh Bình Định, có khí hậu mát mẻ nhất tỉnh, thuận lợi phát triển du lịch nghỉ dưỡng.

- Diện tích rừng lớn: đây là vốn tự nhiên quý báu, huyện có thể nghĩ đến việc bán chứng chỉ carbon, phát triển kinh tế dưới tán rừng, vừa tạo nguồn thu cho người dân vừa bảo vệ môi trường, hướng đến phát triển bền vững.

- So với các huyện trong tỉnh, An Lão là huyện còn giữ được các giá trị văn hóa truyền thống đậm đặc: trang phục, lối sống, các hoạt động sản xuất và lễ hội. Trong bối cảnh các sản phẩm du lịch của Bình Định vẫn chưa phong phú về sản phẩm, ngoài thể mạnh du lịch biển và du lịch gắn với các chiều đại Tây Sơn, sản phẩm vẫn còn thiếu đặc biệt du lịch trải nghiệm, văn hóa cộng đồng. Xét ở cấp độ vùng, An Lão vẫn được đánh giá là Huyện có lợi thế nhất thu hút du lịch văn hóa cộng đồng.

Tóm lại, An Lão là huyện có nhiều giá trị riêng và ưu việt. Các giá trị này vẫn dừng ở mức tiềm năng, cần được khai mở. Nếu khai thác đúng cách, An Lão hoàn toàn có thể trở thành khu vực phát triển.

## 3.2 Viễn cảnh và chiến lược phát triển vùng

### 3.2.1 Tầm nhìn

Huyện An Lão sẽ trở thành “**MÁI NHÀ XANH SINH THÁI**”: lấy yếu tố môi trường sinh thái làm gốc để phát triển không gian, phát triển kinh tế xã hội vùng huyện.

### 3.2.2 Chiến lược

Từ tầm nhìn nói trên, đề án xác định các trụ cột chính phát triển kinh tế xã hội địa phương, từ đó xây dựng các chiến lược theo từng trụ cột:

- (1) *Lâm nghiệp*: Bảo tồn không gian rừng tự nhiên, rừng phòng hộ. Đây được coi là nền tảng chính để phát triển các chiến lược tiếp theo với định hướng mô hình kinh tế sinh thái; Phát triển rừng trồng cây gỗ lớn;
- (2) *Trồng trọt*: Phát triển các không gian trồng trọt, trồng trọt dưới tán rừng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong kinh tế hộ, trang trại, ... để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, từng bước hình thành và phát triển các khu, vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao. Tập trung vào các sản phẩm đặc hữu có giá trị kinh tế cao;
- (3) *Du lịch*: Phát triển du lịch sinh thái, du lịch dưới tán rừng, du lịch văn hóa cộng đồng.

### 3.2.3 Đột phá

Đề tạo ra những bước đột phá làm thay đổi tích cực và nhanh chóng kinh tế huyện đề án đưa ra 03 đột phá chính:

- (1) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế đồng bộ, trọng tâm là giao thông liên kết vùng, liên kết với các huyện khác như Hoài Nhơn, Vĩnh Thạnh, Phù Mỹ, An Lão và tỉnh Quảng Ngãi; xóa thế độc đạo của huyện, tạo cơ hội khai thác các giá trị tiềm năng;
- (2) Phát triển nguồn nhân lực, trọng tâm là nâng cao chất lượng nhân lực khu vực nông nghiệp và dịch vụ thương mại và đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu của Huyện;
- (3) Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, quản lý và bảo tồn.

## 3.3 Các dự báo phát triển

### 3.3.1 Cơ cấu kinh tế và các mục tiêu

*Dự báo năm 2025:*

Tổng giá trị sản xuất trong huyện ước đạt 2.504,99 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm 11,55%.

Tỷ trọng GTSX các ngành Nông, lâm, thủy sản - Công nghiệp, xây dựng - Thương mại, dịch vụ tương ứng là: 48,27% - 26,17% - 25,55%.

*Dự báo năm 2035:*

Tỷ trọng GTSX các ngành Nông, lâm, thủy sản - Công nghiệp, xây dựng - Thương mại, dịch vụ tương ứng là: 30,4% - 33,4% - 36,2%.



### 3.4 Dự báo dân số và lao động

#### 3.4.1 Dự báo phát triển dân số

##### a) Luận điểm dự báo

Theo tổng cục thống kê, dân số của cả tỉnh Bình Định nói chung và An Lão nói riêng đều có xu hướng tăng chậm. Như vậy khó có sự dự báo tăng dân số đột biến.

An Lão là huyện có quy mô dân số thấp nhất toàn tỉnh, tuy nhiên, phân đông dân số và lao động vẫn sống và làm việc ở khu vực nông thôn. Như vậy, tiềm năng lao động của An Lão khá dồi dào về số lượng, chất lượng lao động tuy đã được cải thiện nhưng cần chuyển đổi sang các ngành phi nông nghiệp có năng suất và thu nhập cao hơn. An Lão có điều kiện để thực hiện chuyển đổi này nhờ sự phát triển của các ngành công nghiệp chế biến và dịch vụ.

Dự báo về sự phát triển du lịch của An Lão là cơ sở để đánh giá dân số quy đổi từ khách du lịch và lao động dịch vụ phục vụ trong ngành du lịch.

##### b) Dự báo phát triển dân số

Với các luận điểm trên, dân số dự báo cụ thể theo bảng sau

*Bảng 4 - Dự báo dân số huyện An Lão*

TT	Hạng mục	Hiện trạng		Dự báo	
		2010	2021	2025	2035
<b>1</b>	<b>Tổng dân số (người)</b>	<b>24.556</b>	<b>28.106</b>	<b>29.000</b>	<b>34.300</b>
-	Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm		1,24	0,79	1,69
1.1	+ tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm		0,55	0,50	0,50
1.2	+ tỷ lệ tăng cơ học, %/năm		0,69	0,29	1,19
-	Dân số tăng tự nhiên			362	1138
-	Dân số tăng cơ học (quy đổi từ khách vắng lai, khách du lịch)			202	1782
-	Dân số quy đổi từ lao động làm việc trong ngành thương mại-dịch vụ			330	1540
-	Dân số quy đổi từ lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp			0	840

2	Dân số đô thị (người)	3.888	14724	15167	19.000
3	Tỷ lệ đô thị hoá	15,8%	52,30%	52,30%	55,4%

### 3.4.2 Dự báo phát triển lao động

Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo khoảng 50%, năm 2035 khoảng 65%. Giai đoạn 2021-2025 phấn đấu mỗi năm giải quyết được việc làm cho khoảng 1.000 lao động, giai đoạn 2026-2035 giải quyết việc làm cho khoảng 1.200 lao động mỗi năm.

### 3.5 Dự báo tỷ lệ đô thị hóa

- Hiện trạng dân số trong khu vực nghiên cứu quy hoạch (năm 2021): Tỷ lệ đô thị hóa 52,3%

- Đến năm 2025: Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 52,3%.

- Đến năm 2035: Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 55,4%.

Bảng 5 - Dự báo tỷ lệ đô thị hóa, dân số đô thị, nông thôn huyện An Lão

TT	Hạng mục	Hiện trạng		Dự báo	
		2010	2021	2025	2035
1	Tổng dân số (người)	24.556	28.106	29.000	34.300
2	Dân số đô thị (người)	3.888	14724	15167	19.000
3	Tỷ lệ đô thị hoá	15,8%	52,30%	52,30%	55,4%

### 3.6 Dự báo về đất đai

- Đến năm 2025: Dự báo đất xây dựng đô thị khoảng: 350ha, bình quân khoảng 230m<sup>2</sup>/người. Đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn khoảng 900ha, bình quân đạt khoảng 650m<sup>2</sup>/người.

- Đến năm 2035: Dự báo đất xây dựng đô thị khoảng: 540ha bình quân 283m<sup>2</sup>/người. Đất xây dựng các điểm dân cư nông thôn khoảng 950ha, bình quân đạt khoảng 621m<sup>2</sup>/người.

### 3.7 Lựa chọn mô hình phát triển cho vùng

#### 3.7.1 Các luận điểm để lựa chọn mô hình phát triển vùng huyện

Huyện An Lão có địa hình phức tạp, địa hình chia cắt và quỹ đất thuận lợi không nhiều nên lựa chọn mô hình phát triển theo dạng tuyến, điểm là phù hợp;

Tuyến QL19B dự kiến đi qua phía Tây Bắc An Lão theo định hướng của quy hoạch cấp trên được coi là dự án dài hạn, nên trước mắt An Lão vẫn phải phát triển hệ thống giao thông dựa trên việc nâng cấp và phát triển hệ thống giao cấp huyện và cấp tỉnh. Như vậy việc hình thành một tuyến giao thông kết nối từ xã An Vinh xuống xã An Quang là vô cùng cần thiết để kết nối phía Bắc xuống phía Nam và Phía Tây khi tuyến QL 19B chưa hình thành

Khu vực phía Đông thuận lợi cho định cư và phát triển sản xuất do thuận lợi về giao thông kết nối sẵn có, địa hình bằng phẳng, dân cư và nguồn nhân lực đông đúc.

Khu vực phía Tây và trung tâm huyện phù hợp với phát triển du lịch và bảo tồn do sở hữu các giá trị tự nhiên đa dạng, phong phú.

Với tầm nhìn lấy yếu tố sinh thái làm trọng, tổ chức không gian các khu vực cũng xác định yếu tố sinh thái, hài hòa với thiên nhiên làm cơ sở cho đề xuất định hướng không gian.

### **3.7.2 Mô hình phát triển**

Với các luận điểm trên, mô hình cấu trúc không gian của huyện An Lão sẽ phát triển với mô hình tuyến điểm. Cơ bản các tuyến phát triển dựa trên các trục giao thông hiện hữu và đề xuất;

Tuyến ĐT 629 kết hợp với các tuyến An Lão – An Vinh, An Hòa – An Toàn, QL 19B, An Vinh – An Nghĩa hình thành một vành đai. Từ tuyến này, sẽ đề xuất các trung tâm đô thị, du lịch;

Hành lang dọc ĐT 629, vẫn được coi là trục xương sống phát triển tập các trung tâm sản xuất và đô thị, thương mại dịch vụ;

Các khu vực giàu tiềm năng về du lịch: hồ Đồng Mít, Thác Bốn Tầng, Khu bảo tồn An Lão, làng văn hóa An Vinh hình thành các trung tâm du lịch kết nối với vành đai khép kín như đã nói ở trên.

## **4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG**

### **4.1 Khung cấu trúc phát triển không gian vùng**

Toàn huyện An Lão sẽ phát triển với mô hình 01 hành lang, 01 vành đai, 3 cụm trung tâm động lực

- 01 hành lang đô thị, dịch vụ, công nghiệp: dọc ĐT 629, kết nối các đô thị, các CCN, phát triển dịch vụ thương mại dọc hành lang này.

- 01 Vành đai du lịch: dựa trên các tuyến giao thông ĐT 629, ĐH 01 (An Lão – An Vinh), ĐH 03 ( An Hòa – An Toàn) kết nối các khu du lịch và điểm du lịch: Thị trấn An Lão, hồ Sông Vố, thác Đá Ghe, KDL Hồ Đồng Mít, làng văn hóa cộng đồng An Vinh, KDL An Toàn, khu dự trữ sinh quyển An Toàn, Đỉnh ngắm mây, công trời, thác Bốn Tầng, hồ Hưng Long...

- 03 trung tâm động lực: là các đô thị, các Điểm du lịch dự kiến.

+ Cụm động lực An Lão, An Tân, An Hòa: Là trung tâm phát triển đô thị, thương mại dịch vụ và công nghiệp;

+ Cụm động lực Hồ Đồng Mít, An Vinh: Là trung tâm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng;

+ Cụm động lực An Toàn, Thác bốn tầng: Là trung tâm du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng.

### **4.2 Phân vùng phát triển**

#### **4.2.1 Cơ sở phân vùng phát triển**

Cơ sở chính phân vùng phát triển dựa trên các yếu tố chính như sau:

Địa hình: địa hình chuyển tiếp thấp dần từ Đông sang Tây hình thành 3 khu vực khác nhau: Vùng núi cao, vùng núi thấp và vùng tương đối bằng phẳng

Tính chất: Khu vực phía Đông, đã hình thành không gian dự trữ sinh quyển An Toàn được xác định ranh giới rõ ràng (Ranh khu bảo tồn lấy toàn bộ ranh của xã An Toàn). Khu vực vùng núi thấp, là vùng phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp dưới tán rừng. Khu vực phía Tây, với địa hình tương đối bằng phẳng, đã thu hút dân cư định cư và canh tác dọc lưu vực sông An Lão.

#### **4.2.2 Phân vùng phát triển**

Toàn bộ huyện An Lão được phân chia làm 3 vùng phát triển:

##### **(1) Phân Vùng I:**

- Nằm ở phía Đông huyện, thuộc địa giới hành chính của các xã An Hưng, An Lão, An Tân, An Hòa.

- Tính chất: Là vùng phát triển đô thị, dịch vụ thương mại và công nghiệp.

- Động lực:

+ Tuyến ĐT 629 đi qua khu vực nghiên cứu, hiện tại vẫn là tuyến huyết mạch kết nối huyện với các khu vực lân cận;

+ Là khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, có quỹ đất thuận lợi cho xây dựng;

- + Dân cư tập trung đông đúc, nguồn nhân lực tập trung ;
- Định hướng phát triển: Phát triển đô thị, thương mại dịch vụ dọc tuyến ĐT 629. Cải tạo chỉnh trang đô thị An Lão và An Hòa, hình thành đô thị mới An Tân là đô thị loại V. Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản.

## **(2) Vùng II:**

- Nằm ở trung tâm huyện, thuộc địa giới của hành chính các xã An Dũng, An Trung, An Vinh, An Quang, An Nghĩa.

- Tính chất: Là vùng phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng và nông nghiệp dưới tán rừng.

- Động lực:

+ Hồ Đồng Mít là hồ nước ngọt lớn. Ngoài chức năng là hồ thủy lợi, hồ Đồng Mít là khu vực có cảnh quan tự nhiên hấp dẫn, nhiều tiềm năng phát triển du lịch.

+ Thác Bốn Tầng: là điểm danh thắng độc đáo, nhiều tiềm năng phát triển du lịch.

+ Thôn 1,2, 5 An Vinh còn giữ được các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào H'rê.

- Định hướng phát triển: Phát triển mô hình trang trại, nông nghiệp dưới tán rừng. Hình thành các trung tâm du lịch sinh thái Hồ Đồng Mít, Thác Giáng Tiên (Thác Bốn Tầng), trung tâm DL VHCD An Vinh.

## **(3) Phân Vùng III:**

- Nằm ở phía Tây huyện An Lão, thuộc địa phận xã An Toàn.

- Tính chất: Là vùng bảo tồn sinh thái tự nhiên, phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng và dược liệu

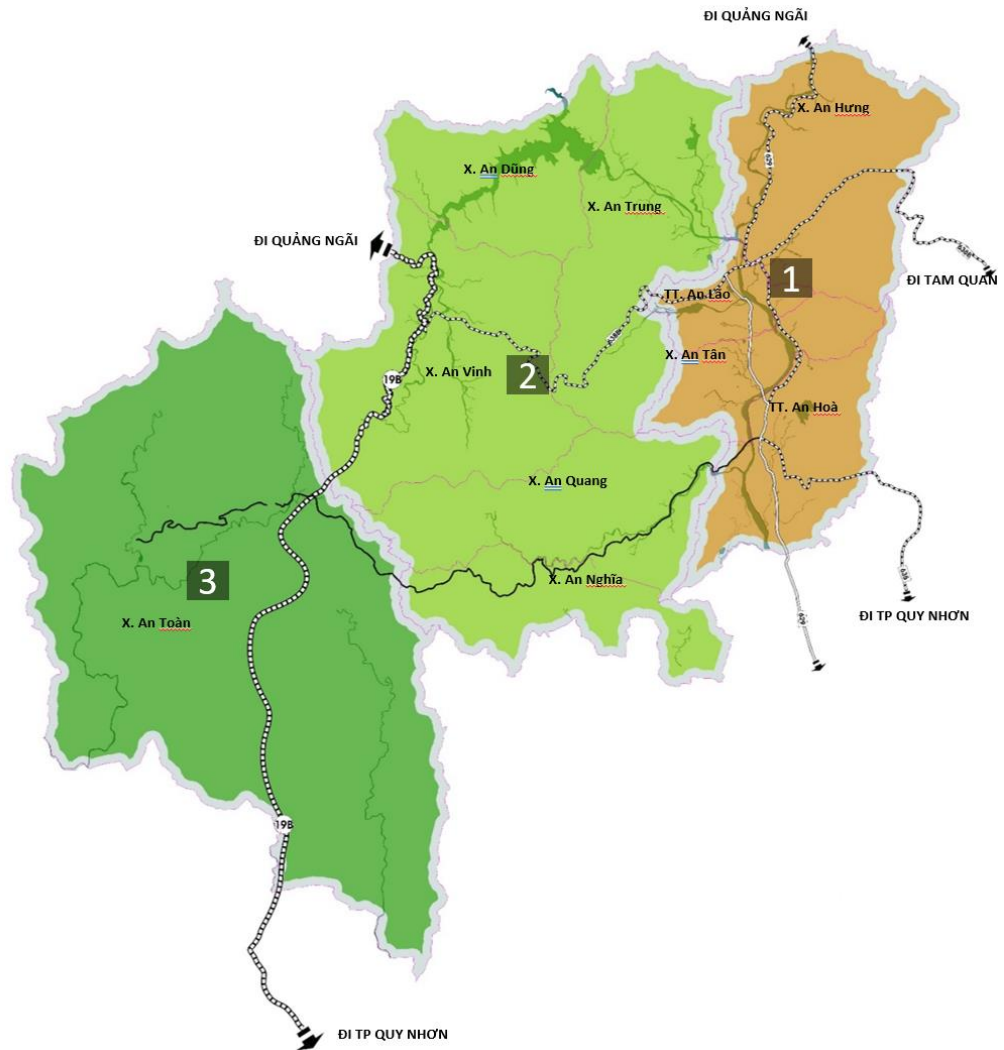
- Động lực:

+ Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn sở hữu các giá trị tự nhiên và đa dạng sinh học và các nguồn gen quý.

+ Môi trường trong lành, cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn.

+ Diện tích rừng chiếm hơn 90%

- Định hướng phát triển: Bảo tồn các giá trị thiên nhiên; phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và văn hóa cộng đồng, hình thành trung tâm du lịch sinh thái tại An Toàn; Phát triển vùng dược liệu dưới tán rừng.



Hình 16. Sơ đồ phân vùng phát triển

### 4.3 Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn

#### 4.3.1 Định hướng phát triển hệ thống đô thị

##### a) Quan điểm phát triển hệ thống đô thị

Tuân thủ theo Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng chính phủ về phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 -2030.

Đối với xã An Tân, do nằm giữa hai đô thị An Lão và An Hòa, có ĐT 629 đi qua sẽ có xu hướng đô thị hóa với ảnh hưởng của hai đô thị này.

##### b) Dự kiến lộ trình phát triển đô thị như sau:

- Hiện trạng (2020): huyện có 02 đô thị.
- + Đô thị An Lão: là đô thị loại V.
- + Đô thị An Hòa: là đô thị loại V.
- Giai đoạn 2021 - 2030: huyện An Lão có 02 đô thị:
- + Đô thị An Lão: là đô thị loại V

- + Đô thị An Hòa: là đô thị loại V
- Giai đoạn 2031 – 2035: Huyện An Lão có 02 đô thị
- + Đô thị An Lão mở rộng lấy diện tích của xã An Tân: là đô thị loại V
- + Đô thị An Hòa: là đô thị loại V

Bảng phân loại hệ thống đô thị					
TT	Tên đô thị	Định hướng hệ thống đô thị			
		Hiện trạng	Giai đoạn	Giai đoạn	Giai đoạn
		2020	2021-2025	2026-2030	2031-2035
		Phân loại	Phân loại	Phân loại	Phân loại
1	Đô thị An Lão	V	-	-	V
2	Đô thị An Tân				
3	Đô thị An Hòa		-	-	V

#### 4.3.2 Định hướng phát triển các đô thị

##### a) Đô thị An Lão

- Phân loại đô thị:
  - + Hiện trạng 2020: là đô thị loại V;
  - + Đến năm 2025: vẫn giữ là đô thị loại V
  - + Đến năm 2035: Đô thị An Lão mở rộng lấy diện tích của xã An Tân: là đô thị loại V
- Diện tích đất tự nhiên
  - + Hiện trạng (2020): 14,4km<sup>2</sup>
  - + Đến năm 2025: 14,4km<sup>2</sup>
  - + Đến năm 2035: 37,7km<sup>2</sup>
- Quy mô dân số:
  - + Đến năm 2025: 4.770 người
  - + Đến năm 2035: 8.550 người
- Đất xây dựng đô thị:
  - + Hiện trạng: 141ha
  - + Đến năm 2025: 156ha
  - + Đến năm 2035: 333ha
- Tính chất: Là trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa xã hội, thể dục thể thao huyện. Là đô thị dịch vụ thương mại.
- Động lực:
  - + Nằm trên tuyến ĐT 629, là một trong những trục giao thông đối ngoại quan trọng của huyện
  - + Cấu trúc đô thị đã hình thành
  - + Còn quỹ đất cho sự phát triển

- Định hướng chủ đạo: Phát triển đô thị theo hướng đô thị sinh thái; Bảo vệ hành lang thoát lũ dọc sông An Lão; Cải tạo chỉnh trang đô thị hiện hữu; Hình thành tuyến cảnh quan và không gian mở hai bên sông, phát triển không gian đô thị phía Đông sông An Lão, hướng đến xây dựng đô thị hai bên sông.

#### b) Đô thị An Tân

- Phân loại đô thị:

+ Đến năm 2035: Đô thị An Lão mở rộng lấy diện tích của xã An Tân: là đô thị loại V.

#### c) Đô thị An Hòa

- Phân loại đô thị:

+ Hiện trạng 2020: Là đô thị loại V

+ Đến năm 2025: vẫn giữ là đô thị loại V

+ Đến năm 2035: vẫn giữ là đô thị loại V

- Diện tích đất tự nhiên:

+ Hiện trạng (2020): 41,2km<sup>2</sup>

+ Đến năm 2025: 41,2km<sup>2</sup>

+ Đến năm 2035: 41,2km<sup>2</sup>

- Quy mô dân số:

+ Đến năm 2025: 10.397 người

+ Đến năm 2035: 10.450 người

- Đất xây dựng đô thị:

+ Hiện trạng (2020): 183ha

+ Đến năm 2025: 190ha

+ Đến năm 2035: 205ha

- Tính chất: là đô thị thương mại, dịch vụ và công nghiệp

- Động lực:

+ Nằm trên tuyến ĐT 629

+ Dân cư đông đúc, nguồn nhân lực sẵn có

Định hướng chủ đạo: Cải tạo chỉnh trang đô thị hiện hữu, bổ sung các chức năng cây xanh, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị. Bảo tồn cảnh quan thoát lũ dọc sông An Lão, hình thành các không gian mở, cây xanh ven sông. Phát triển đô thị về hướng Đông.

#### 4.3.3 Định hướng tổ chức khu dân cư nông thôn

- Phát triển khu dân cư nông thôn trên cơ sở ổn định hệ thống dân cư hiện có, khoanh vùng phát triển mở rộng; tập trung phát triển các điểm dân cư ở khu vực trung tâm xã, dọc các trục đường chính của xã và trên cơ sở lấp đầy theo dân cư hiện hữu.

- Tiếp tục phấn đấu để huyện An Lão đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2030; xây dựng, nâng cao chất lượng tiêu chí các xã nông thôn mới theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao



và nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng công nghiệp, hiện đại, đồng thời phải giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương; định hướng đến năm 2030 có 3 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và có ít nhất 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Bố trí các điểm dân cư mới không nằm trong các vùng sạt lở núi.

a) Tổ chức trung tâm cho các cụm xã.

Do địa hình phức tạp, dân cư phần lớn chỉ tập trung ở dọc tuyến ĐT629, các điểm dân cư khác tập trung với quy mô vừa và nhỏ. Xác định các khu vực trung tâm chính là hạt nhân để bố trí các công trình hạ tầng xã hội, thương mại dịch vụ phục vụ cho các xã hoặc các điểm dân cư nông thôn lân cận:

- Chuỗi đô thị An Lão, An Tân, An Hòa là trung tâm cho xã An Hưng, An Trung, phía Đông An Quang, phía Đông An Nghĩa;
- An Vinh là trung tâm cho các xã An Toàn, An Dũng, phía Tây An Quang, phía Tây An Nghĩa

b) Tổ chức không gian khu vực làng xóm

- Kiểm soát phát triển đảm bảo được giữ được không gian định cư truyền thống về về tầng cao và mật độ xây dựng, mật độ cư trú;

- Bảo tồn cấu trúc bản làng truyền thống đặc biệt làng văn hóa đồng bào dân tộc H'rê; bổ sung các chức năng mới phục vụ du lịch đối các khu làng bản xác định khai thác du lịch văn hóa cộng đồng.

- Bổ sung hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo đồ án quy hoạch chung xã.

c) Định hướng phát triển nông thôn mới

Xây dựng, nâng cao chất lượng tiêu chí các xã nông thôn mới theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng công nghiệp, hiện đại, đồng thời phải giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của địa phương; định hướng giai đoạn 2026- 2030, toàn huyện có 100% xã đạt nông thôn mới, có ít nhất 1 xã đạt nông thôn mới nâng cao, toàn huyện về đích nông thôn mới.

#### 4.4 Định hướng phát triển công nghiệp

- Duy trì CCN Gò Bùi với quy mô 11,7 ha
- Mở rộng CCN Gò Cây Duối từ 33ha lên 47, 1 ha
- Sau 2035, có lộ trình di dời CCN Gò Bùi về xã An Hưng;

TT	Danh mục KCN,CCN, khu vực CN,	Địa điểm	Hiện trạng	Xây dựng mới	Quy mô ht (ha)	Quy mô QH (ha)
1	CCN Gò Bùi	An Lão	x		11,7	11,7
2	CCN Gò Cây Duối	An Hòa	x		33,00	47,10

#### **4.5 Định hướng phát triển không gian du lịch**

- Kết nối du lịch huyện An Lão với không gian du lịch tỉnh Quảng Ngãi, huyện Vĩnh Thạnh thông qua QL 19B, với không gian du lịch ven biển thông qua tuyến ĐT 638B (Hoài Sơn – An Vinh);

- Hình thành tuyến du lịch dựa trên tuyến giao thông ĐT 629, ĐH 01 (An Lão – An Vinh), ĐH 03 (An Hòa – An Toàn), ĐT 638B (Hoài Sơn – An Vinh) kết nối các điểm du lịch: Khu vực La Vuông, Thị trấn An Lão, hồ Sông Vố, thác Đá Ghe, KDL Hồ Đồng Mít, làng văn hóa cộng đồng An Vinh, KDL An Toàn, khu dự trữ sinh quyển An Toàn, Đỉnh ngắm mây, công trời, Thác Bốn Tầng, hồ Hưng Long...

- Phát triển Khu Du lịch:

+ Khu DLST Hồ Đồng Mít, quy mô khoảng 2500ha, tại xã An Dũng và xã An Trung. Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí gắn với cảnh quan hồ Đồng Mít;

+ Khu DLST văn hóa cộng đồng kết hợp với phát triển dược liệu An Toàn, quy mô khoảng 1000ha, tại xã An Toàn. Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa cộng đồng, du lịch điều dưỡng gắn kết hợp phát triển vùng dược liệu dưới tán rừng.

+ Khu DLST Thác Bốn Tầng (thác 4 tầng), quy mô khoảng 40ha, tại xã An Quang. Phát triển du lịch sinh thái, ngắm cảnh gắn với cảnh quan Thác Bốn Tầng.

+ Khu DLST La Vuông (quy mô 150 ha, trong đó 100ha thuộc Hoài Nhơn, 50 ha thuộc An Lão)

#### **4.6 Định hướng phát triển hạ tầng xã hội**

##### **4.6.1 Công trình giáo dục đào tạo**

- Phát triển hệ thống, mạng lưới trường lớp mầm non, phổ thông phù hợp theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa và hiện đại hóa. Khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập phù hợp với tình hình phát triển của huyện;

- Duy trì, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị tại 28 trường các cấp trên địa bàn huyện;

- Bổ sung trường dạy nghề tại thị trấn An Lão.

##### **4.6.2 Công trình y tế**

- Phát triển hệ thống y tế đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trong tỉnh theo hướng công bằng, hiệu quả, chất lượng ngày càng cao trên địa bàn huyện. Phát triển mạnh y tế cơ sở; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật, đảm bảo đủ năng lực dự báo, kiểm soát các bệnh tật.

- Phát triển nguồn nhân lực y tế, đẩy mạnh công tác đào tạo, đặc biệt là đội ngũ bác sĩ và dược sĩ. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học y tế hiện đại; triển khai có hiệu quả chương trình Chính phủ điện tử trong lĩnh vực y tế.

- Phát triển đồng bộ mạng lưới và cơ sở hạ tầng, vật chất khám chữa bệnh, Khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng cơ sở y tế ngoài công lập.

- Định hướng mở rộng, cải tạo cơ sở vật chất 8 trạm y tế chưa đạt chuẩn yêu cầu về diện tích tối thiểu, đảm bảo chất lượng khám chữa bệnh cho người dân.

### **4.6.3 Công trình văn hóa thể dục thể thao**

- Chú trọng giữ gìn và bảo vệ, phát huy được bản sắc văn hóa của huyện. Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị của hệ thống các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; tăng cường liên kết với ngành du lịch trong phát triển bền vững các dịch vụ văn hóa. Đẩy mạnh phong trào thể thao quần chúng và phát triển thể thao thành tích cao ở những môn có thế mạnh.

- Phát triển hệ thống thiết chế công trình văn hóa, thể thao đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ các giá trị văn hóa, thể thao của người dân trên địa bàn. Đầu tư tôn tạo, bảo tồn và phát huy hiệu quả các di tích lịch sử - văn hóa, ưu tiên các di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng cấp quốc gia.

### **4.6.4 Công trình thương mại, chợ**

- Phát triển các trung tâm thương mại, chợ hạng 1,2 tại trung tâm huyện, thị trấn. Tổ chức hệ thống các siêu thị ở các trung tâm thị trấn và các khu du lịch.

- Hoàn chỉnh hệ thống chợ nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa tạo điều kiện phát triển giao lưu buôn bán, trao đổi hàng hóa của nông dân.

### **4.6.5 Khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn**

- Quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn được lồng ghép trong các chức năng của các cụm công nghiệp, khu dịch vụ - thương mại - du lịch, trung tâm hành chính xã... được xác định trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã.

### **4.6.6 Định hướng về đảm bảo an ninh quốc phòng**

Định hướng quy hoạch xây dựng đảm bảo quỹ đất xây dựng các công trình phục vụ cho mục đích an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

## **5. ĐỊNH HƯỚNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

### **5.1 Định hướng giao thông**

#### **5.1.1 Cơ sở thiết kế và nguyên tắc thiết kế**

##### **a) Cơ sở thiết kế**

- Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021;
- Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.
- Các dự án chuyên ngành giao thông đang triển khai trên địa bàn huyện;
- Các Quy chuẩn và tiêu chuẩn hiện hành có liên quan.

##### **b) Nguyên tắc thiết kế**

###### **b.1) Quan điểm**

- Kết nối chặt chẽ với chiến lược Giao thông vận tải Việt Nam. Tuân thủ các dự án đã được phê duyệt, có rà soát, khớp nối đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ.
- Tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng giao thông hiện có kết hợp xây dựng mới trên cơ sở đảm bảo mục tiêu kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng.
- Đề xuất các dự án mới trên quan điểm hạ tầng xây dựng trước, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.
- Từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông đường trên địa bàn huyện, sửa chữa và nâng cấp, mở rộng theo đúng tiêu chuẩn, phù hợp với nhu cầu vận tải hàng hóa, nâng cao năng lực thông hành, tiết kiệm chi phí và thời gian vận chuyển hàng hóa. Ưu tiên sửa chữa nâng cấp, gia cố lè và thực hiện việc mở rộng mặt đường các tuyến đường đạt tối thiểu đường cấp V, cải tạo mặt đường để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo quốc phòng an ninh.
- Xóa bỏ các điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, tăng cường hệ thống ATGT trên các tuyến đường qua đó giảm thiểu tai nạn giao thông xảy ra.
- Có kế hoạch đầu tư sửa chữa hoặc thay thế các công trình thoát nước bị hư hỏng nặng, xuống cấp.
- Phân kỳ đầu tư các hạng mục công trình theo kế hoạch, ưu tiên đầu tư các đoạn qua khu đông dân cư trước.
- Lồng ghép nhiều nguồn vốn để thực hiện đề án bảo trì và xây dựng thay thế các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh.

###### **b.2) Mục tiêu**

- Tăng cường tính kết nối của Bình Định nói chung và vùng huyện An Lão nói riêng với khu vực lân cận.

- Phát triển đồng bộ, hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn kết hợp đường bộ, đường sắt phục vụ hiệu quả quá trình phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh. Nâng cấp các tuyến giao thông đối ngoại, đường trục, đường tỉnh, đường liên kết với các tuyến cao tốc, quốc lộ để phục vụ các khu vực định hướng phát triển khu du lịch, khu dịch vụ - đô thị.

- Đảm bảo vận chuyển hàng hóa và hành khách an toàn và hiệu quả cũng như môi trường tốt trong tỉnh bằng cách tránh gây ra các vấn đề giao thông như tắc nghẽn, tai nạn và ô nhiễm không khí.

- Thiết lập cơ chế tổ chức và thể chế phù hợp để tạo dựng và quản lý mạng lưới và dịch vụ vận tải một cách hữu hiệu.

## **5.1.2 Định hướng phát triển hệ thống giao thông**

### **a. Giao thông đường bộ**

#### **a.1 Giao thông đối ngoại**

##### **a.1.1 Quốc lộ:**

Quốc lộ 19B: Cập nhật định hướng quy hoạch tuyến QL 19B theo định hướng quy hoạch quốc gia và Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, cụ thể: Nâng cấp mở rộng đoạn tuyến 19B hiện hữu trên địa bàn tỉnh chiều dài khoảng 60 km đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2-4 làn xe, chuyển đường trục KKT nối dài thành đoạn tuyến QL19B. Quy hoạch xây dựng quốc lộ 19B kéo dài kết nối với quốc lộ 24 tại khu vực huyện Ba Tơ (tỉnh Quảng Ngãi) có chiều dài khoảng 131 km, đạt cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe. Đoạn trên địa bàn tỉnh Bình Định có chiều dài khoảng 112 km.

Đoạn tuyến QL19B qua huyện An Lão có chiều dài khoảng 35km nằm về phía Tây đi qua các xã An Toàn và xã An Vinh.

##### **a.1.3 Đường tỉnh**

Xây dựng hệ thống đường tỉnh kết nối các tuyến đường Cao tốc, Quốc lộ đến các khu kinh tế, khu du lịch, dịch vụ trọng điểm, đường vào khu cụm công nghiệp tạo nên mạng lưới đường bộ hoàn chỉnh liên hoàn liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa đô thị và nông thôn.

Đường tỉnh 629 (Hoài Nhơn - An Lão): Từ Hoài Nhơn (giao với QL1) đến thị trấn An Lão dài 31,2km, tuyến qua địa bàn 3 huyện Hoài Nhơn, Hoài Ân, An Lão. Nâng cấp tuyến đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp IV. Kéo dài ĐT629 từ Xuân Phong (An Lão) đến ranh giới tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở tuyến đường 5B dài 18,8km. Đoạn đi qua huyện An Lão nâng cấp tối thiểu đường cấp V, xây dựng đoạn tuyến tránh đi qua trung tâm thị trấn An Hòa.

Đường tránh Thị trấn An Lão, song song với ĐT 629 đoạn đi qua trung tâm thị trấn An Lão chiều dài khoảng 8km, tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV.

Đường tỉnh 629B (An Lão - Bồng Sơn): Trên địa bàn huyện An Lão tuyến đường tỉnh 629B được quy hoạch đi qua địa bàn xã An Hoà. Tuyến có điểm đầu tại nút giao với ĐT.629 tại xã An Hoà, điểm cuối tuyến tại nút giao với tuyến tránh QL1 tại Bồng Sơn, đoạn đi qua huyện An Lão dài khoảng 6km. Quy mô dự kiến đường cấp IV-V.

Đường tỉnh 638B (Hoài Nhơn – An Vinh): Trên địa bàn huyện An Lão tuyến đường tỉnh 638B được quy hoạch đi qua địa bàn các xã An Hưng, xã An Trung và xã An Vinh. Quy mô quy hoạch tối thiểu đạt cấp IV.

## **a.2 Giao thông đối nội**

### **a.2.1. Đường do huyện quản lý**

Nâng cấp và nhựa hóa các tuyến đường huyện, theo tiêu chuẩn là đường cấp V đồng bằng và cấp V miền núi.

Hoàn thiện nâng cấp các tuyến đường huyện quan trọng:

+ ĐH. 01 (An Lão – An Vinh); ĐH.02 (An Hòa – An Hưng); ĐH.03 (An Hòa – An Toàn); ĐH.04 (Ba Ghé - An Nghĩa); ĐH.04B (An Hòa – An Hào Tây); ĐH.05 (An Tân – An Hòa): Nâng cấp đường tối thiểu cấp V đồng bằng theo TCVN: 4054-2005.

+ Bổ sung các tuyến kết nối đường huyện tạo sự liên mạch, rút ngắn khoảng cách giữa các trục giao thông quan trọng, quy hoạch đường đạt tối thiểu đường cấp V:

+ Tuyến đường nối từ ĐH.01 (An Lão – An Vinh) đi ĐT.629;

+ Tuyến đường quanh hồ Đồng Mít;

+ Tuyến đường kết nối xã An Vinh đi xã An Nghĩa;

+ Hoàn thiện tuyến đường đô thị An Hòa

### **a.2.2. Giao thông nông thôn**

Kế thừa và phát triển mạng lưới đường giao thông nông thôn hiện có phù hợp với nhu cầu giao thông vận tải trước mắt và tương lai, kết nối liên hoàn với hệ thống đường quốc gia, đường tỉnh và đường huyện. Kết hợp với mạng lưới quy hoạch thủy lợi, quy hoạch dân cư và các công trình xây dựng hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Phát triển hệ thống giao thông nông thôn nối kết hệ thống Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện tạo sự liên hoàn, thuận lợi vận chuyển hàng hóa nông sản, nguyên vật liệu tại chỗ cung cấp cho sản xuất công nghiệp. Các tuyến đường đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp V, được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa 100%.

### **a.2.3. Giao thông đô thị**

Phát triển mạng lưới giao thông đô thị hiện đại, nhựa hóa 100%, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, liên hệ thuận lợi trong và ngoài đô thị.

Tỷ lệ đất giao thông đô thị phụ thuộc quy mô cấp hạng của các đô thị nhưng phải đạt được 18 - 25% quỹ đất xây dựng đô thị.

Giao thông đô thị và nông thôn: Xây mới và nâng cấp các tuyến đường trục chính đi qua trung tâm thị trấn, đường nối các khu vực: Đường Song hành Quốc lộ 1 Đường song hành cao tốc...

\* Chỉ tiêu giao thông chính:

Tỷ lệ đất giao thông 20-25% đất xây dựng đô thị đối với đô thị loại I, II, III.

Tỷ lệ đất giao thông 18-20% đất xây dựng đô thị đối với đô thị loại IV, V.

Mật độ bình quân đường giao thông (Không kể đường khu dân cư) tại khu vực trung tâm 6-10 Km/Km<sup>2</sup>, các khu vực khác 3-5 Km/Km<sup>2</sup>.

a.2.4. Giao thông công cộng

Tuyến xe Bus nội thành, đô thị:

Tổ chức các tuyến xe bus liên kết các trung tâm đô thị, liên kết trung tâm các xã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong huyện.

a.2.5. Công trình đầu mối giao thông:

Điều chỉnh vị trí bến xe khách huyện An Lão (KCN Gò Bù) theo định hướng quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, quy mô loại 4, diện tích khoảng 0,4÷1,2ha.

- Xây dựng bến xe mới An Hòa hỗ trợ kết nối phía Nam, quy mô từ 0,5÷1ha, quy mô tối thiểu bến xe loại 4.

- Xây dựng các bãi đậu xe tại các trung tâm khu đô thị, trung tâm xã, các khu du lịch, trung tâm thương mại,... đáp ứng cho nhu cầu phục vụ và phù hợp theo quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan về quy hoạch xây dựng.

### **b. Dự án giao thông ưu tiên đầu tư**

Xây dựng mới tuyến QL.19B theo quy hoạch

Nâng cấp ĐT.629;

Xây dựng mới tuyến ĐT.638B (Hoài Sơn – An Vinh), ĐT.629B (An Hòa – Bồng Sơn);

Nâng cấp 06 tuyến đường huyện hiện có đạt tối thiểu đường cấp V:

+ Tuyến đường nối từ ĐH.01(An Lão – An Vinh) đi ĐT.629;

+ Tuyến đường quanh hồ Đồng Mít;

+ Tuyến đường kết nối xã An Vinh đi xã An Nghĩa;

+ Hoàn thiện tuyến đường đô thị An Hòa

## **5.2 Định hướng chuẩn bị kỹ thuật**

### **5.2.1 Cơ sở thiết kế**

- Luật Đê điều, Luật phòng, chống thiên tai và Luật Thủy lợi.

- Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035.
- Quyết định số 3487/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015- 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
- Các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam đang hiện hành.

### **5.2.2 Nguyên tắc thiết kế**

- Tận dụng các quỹ đất hoang hóa, trồng cây nông nghiệp, lâm nghiệp và các vùng gò đồi thoải kém hiệu quả kinh tế để khai thác quỹ đất thuận lợi phát triển xây dựng đô thị, nông thôn.
- Khoanh vùng quỹ đất để hạn chế xây dựng phát triển đô thị, nông thôn gồm các khu vực: khu vực bảo tồn thiên nhiên, khu vực đồi núi cao, khu vực đất sản xuất có giá trị kinh tế cao trong trồng trọt, nuôi trồng thủy sản...
- Các quỹ đất có địa hình cao và tương đối bằng phẳng không ảnh hưởng về thủy văn sông, khi xây dựng phát triển đô thị cần phải san gạt, tạo mặt phẳng, hạn chế mức tối đa khối lượng đào đắp, phù hợp với khu vực hiện trạng xung quanh.
- Các quỹ đất có địa hình tự nhiên thấp trũng như: khe tụ thủy từ núi xuống, khu vực dọc theo hai bên bờ sông, suối. Đây là những khu vực tiềm ẩn nguy cơ lũ quét, sạt lở, ngập lụt, không thuận lợi cho xây dựng, cần cảnh báo hạn chế xây dựng và cấm khi xây dựng ở các khu vực này.
- Tận dụng triệt để các trục tiêu thủy tự nhiên, các hồ treo, đầm sắn có vào mục đích điều tiết nước và phục vụ cho sản xuất và phát triển đô thị bền vững.

### **5.2.3 Định hướng các công trình thủy lợi**

- Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân chấp hành quy định bảo vệ công trình thủy lợi, bảo vệ môi trường, từng bước áp dụng tưới, tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước trong sản xuất, canh tác.
- Tăng cường công tác trồng rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, phủ trồng đồi trọc để phòng ngừa việc rửa trôi, lũ ống, lũ quét và sạt lở đất.
- Tăng cường công tác cảnh báo, dự báo bằng việc củng cố và nâng cấp các trạm thủy văn, xây dựng mô hình dự báo lũ.
- Nâng cao mức bảo đảm an toàn hồ chứa và năng lực phòng lũ cho các hồ chứa có dung tích phòng lũ. Nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai và an toàn đập bằng các công nghệ tiên tiến.
- Tổ chức cắm mốc hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, hành lang đê kè, hành lang bảo vệ nguồn nước theo luật định.



- Nâng cấp các công trình hồ chứa nước sông Vố, Hưng Long, Hóc Tranh... và các trạm bơm phục vụ tưới ổn định, đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và phục vụ dân sinh.

- Nạo vét, kiên cố hóa các tuyến sông, suối chính, kênh chính, kênh nội đồng: sông Côn, sông An Lão, sông Trinh, suối Nước Xang, suối Nước Trang, suối Nước Đình...

- Đầu tư, nâng cấp các tuyến đê, kè sông để bảo vệ các khu vực xung yếu đông dân cư và các công trình hạ tầng quan trọng, bảo vệ bờ và ổn định lòng dẫn cho các sông và suối chính trên địa bàn huyện.

#### *Giai đoạn 2021-2025:*

- Hồ chứa: thực hiện tốt hơn công tác quản lý vận hành, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thường xuyên.

- Đập dâng: Xây mới đập Nước Dinh xã An Hưng, điều tiết nước tưới và tăng cường khả năng thoát lũ.

- Trạm bơm: Nâng cấp, sửa chữa trạm bơm Cây Duôi xã An Hòa, diện tích tưới 11 ha.

- Kênh mương: Xây dựng hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít dài 41km, diện tích tưới 165ha.

- Đê, kè: Xây mới 7,0 km Đê, kè sông An Lão; kè sông Dinh, sông Vố; kè chống sạt lở khu sản xuất và dân cư.

#### *Giai đoạn 2026-2030:*

- Hồ chứa: Xây mới hồ Nước Đổ xã An Quang, dung tích 1,8 triệu m<sup>3</sup>, diện tích tưới 150ha.

- Đê, kè: Xây mới 2,0 km đê, kè sông An Lão; kè sông Dinh, sông Vố; kè chống sạt lở khu sản xuất và dân cư.

### **5.2.4 Định hướng cao độ nền**

Cao độ nền lựa chọn cho từng đô thị, điểm dân cư nông thôn phải tuân thủ Quy chuẩn quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021 áp dụng cho đô thị loại V (chu kỳ lặp lại mực nước ngập tính toán là 10 năm (tương ứng P=10% đối với khu trung tâm, khu dân cư tập trung và khu công nghiệp), 2 năm (tương ứng P=50% đối với khu cây xanh, công viên, TDTT), đảm bảo không bị ngập úng, ngập lũ, thuận tiện cho giao thông và thoát nước mưa dễ dàng. Trong trường hợp không có số liệu về tần suất lũ có thể căn cứ vào mực nước báo động trên các sông. Cụ thể sau:

- Đối với các khu vực xây dựng hiện hữu, cao độ xây dựng trên cơ sở cao độ nền hiện trạng của đô thị và dân cư hiện hữu.

- Đối với các trung tâm đô thị và dân cư tập trung xây mới: Cao độ xây dựng H<sub>xd</sub> ≥ H<sub>max</sub> lớn nhất (ứng với mực nước báo động sông cấp 3) +0,3m.

- Đối với khu du lịch sinh thái, dân cư nông thôn: Cao độ xây dựng dân dụng  $H_{cn} \geq H_{max}$  lớn nhất (ứng với mực nước báo động sông cấp 3).
- Khu cây xanh, công viên  $H_{cx} \geq H_{max}$  lớn nhất (ứng với mực nước báo động sông cấp 1).
- Những khu vực xây dựng trên vùng đồi núi cao không bị ảnh hưởng bởi lũ sông thì chỉ cần san gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng và khớp nối mái taluy hài hòa với nền địa hình hiện có.

### 5.2.5 Định hướng thoát nước mưa

- Trục tiêu: việc tiêu thoát nước vùng huyện An Lão phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống sông, suối tự nhiên và hồ đập đầu nguồn. Đặc biệt trong vùng có hồ Đồng Mít có nhiệm vụ trữ nước để cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho huyện và vùng lân cận, góp phần điều tiết nước trên sông An Lão cho vùng trung và hạ du.
- Hệ thống: sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng biệt với nước thải. Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị, tiến tới đạt (80- 100)% đường nội thị của các đô thị có công thoát nước mưa, 70% đường ngoại thị có công thoát nước mưa.
- Hướng thoát: nước mưa tại các khu vực phát triển xây dựng sẽ được thu gom bằng mạng lưới đường công, rãnh và kênh mương, dẫn ra sông suối gần nhất.
- Lưu vực: toàn huyện được chia thành 02 lưu vực thoát nước chính theo nền địa hình tự nhiên. Trong mỗi lưu vực chính sẽ chia thành nhiều phụ lưu nhỏ (cụ thể hóa ở những giai đoạn hồ sơ chi tiết theo) nhằm đảm bảo thoát nước an toàn và nhanh nhất.
- Lưu vực 1: toàn bộ xã An Toàn thoát về khe tự thủy, hệ thống sông, suối thuộc lưu vực sông Kôn.
- Lưu vực 2: toàn bộ các xã còn lại của huyện, thoát về các khe tự thủy, hệ thống sông, suối thuộc hệ thống sông An Lão.

## 5.3 Định hướng cấp nước

### 5.3.1 Cơ sở thiết kế

- Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam về Quy hoạch Xây dựng QCVN 01: 2022/BXD.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07-1:2016/BXD về các công trình hạ tầng kỹ thuật- Công trình cấp nước.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 06:2022/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình.
- Luật Phòng cháy và Chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy Chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013.

### 5.3.2 Tiêu chuẩn và nhu cầu cấp nước

- *Cấp nước sinh hoạt*: Thị trấn An Lão, An Hòa, An Tân tính theo tiêu chuẩn đô thị loại V. Các xã còn lại: tính theo tiêu chuẩn cấp nước cho dân cư nông thôn.
- *Cấp nước công nghiệp*: Chọn tiêu chuẩn cấp nước: 20m<sup>3</sup>/ha.ngđ. Tính cho 70% diện tích (đến năm 2025) và lấp đầy 100% diện tích (đến năm 2035).

Bảng 6: Bảng nhu cầu cấp nước đến năm 2025

TT	Đơn vị hành chính	Dân số (người)	Sinh hoạt	Công nghiệp	Công cộng	Tưới cây, rửa đường	Dự phòng, rò rỉ	NM	Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngđ)
1	Thị trấn An Lão	4770	525	164	52	52	119	36	949
2	Thị trấn An Hòa	10491	1154	198	115	115	237	73	1.893
3	Xã An Tân	3300	297		24	24	52	16	412
4	Xã An Hưng	1400	126	420	10	10	85	26	677
5	Xã An Trung	2400	216	210	17	17	69	21	551
6	Xã An Dũng	1720	155		12	12	27	8	215
7	Xã An Vinh	2023	182		15	15	32	10	253
8	Xã An Toàn	890	80		6	6	14	4	111
9	Xã An Quang	1487	134		11	11	23	7	186
10	Xã An Nghĩa	503	45		4	4	8	2	63
	<b>Tổng toàn huyện</b>								<b>5.309</b>
	<b>Làm tròn</b>								<b>5.300</b>

Bảng 7: Bảng nhu cầu cấp nước đến năm 2035

TT	Đơn vị hành chính	Dân số (người)	Sinh hoạt	Công nghiệp	Công cộng	Tưới cây, rửa đường	Dự phòng, rò rỉ	NM	Nhu cầu (m <sup>3</sup> /ngđ)
1	Thị trấn An Lão	5370	698	234	70	70	161	49	1281
2	Thị trấn An Hòa	11150	1450	283	145	145	303	93	2419
3	Thị trấn An Tân	3480	383		38	38	69	21	549
4	Xã An Hưng	1890	170	600	14	14	120	37	954
5	Xã An Trung	2650	239	300	19	19	86	27	690
6	Xã An Dũng	1900	171		14	14	30	9	237
7	Xã An Vinh	2400	216		17	17	38	12	300
8	Xã An Toàn	1090	98		8	8	17	5	136
9	Xã An Quang	1680	151		12	12	26	8	210
10	Xã An Nghĩa	3390	305		24	24	53	16	423
	<b>Tổng toàn huyện</b>								<b>7.199</b>
	<b>Làm tròn</b>								<b>7.200</b>

Tổng nhu cầu dùng nước của toàn huyện khoảng (làm tròn): 5.300- 7.200m<sup>3</sup>/ngđ.

Đến năm 2025: khoảng 5.300m<sup>3</sup>/ngđ.

Đến năm 2035: khoảng 7.200m<sup>3</sup>/ngđ

### 5.3.3 Nguồn nước

#### 1. Nước ngầm

Hiện nay chưa có tài liệu nào đánh giá riêng nguồn nước ngầm huyện An Lão mà chỉ có tài liệu đánh giá toàn tỉnh. Trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định, đã được phân chia và xác lập hai hệ thống tầng chứa nước: hệ thống các tầng chứa nước lỗ hổng và hệ thống các tầng chứa nước khe nứt. Các tầng chứa nước lỗ hổng được phân định thành hai nhóm: tầng chứa nước Pleistocen (Qp) và Holocen (Qh). Các tầng chứa nước khe nứt chia thành 3 nhóm: Các tầng chứa nước bazan, trầm tích Neogen và trầm tích cổ. Kết quả tính toán trữ lượng khai thác tiềm năng theo tầng chứa nước như sau:

*Bảng 8: Bảng Kết quả đánh giá trữ lượng nước ngầm khai thác tiềm năng*

Tầng chứa nước	M	$\Delta H$	$F_t$	$V_t$	$Q_d$	$Q_{tn}$
Bazan	0,1	2,5	203,5	50.875.000	139.384	140.910
Neogen	0,05	2,0	46,2	4.620.000	12.658	12.797
Qh	0,25	1,7	837,3	355.852.500	974.938	985.614
Qp	0,2	2,0	1.182,1	472.840.000	1.295.452	1.309.637
Trầm tích cổ	0,02	2,5	1.492,4	74.620.000	204.438	206.677
<b>Tổng</b>				<b>958.807.500</b>	<b>2.626.870</b>	<b>2.655.635</b>

*Nguồn: Đề tài Tổng hợp biên hội bản đồ địa chất thủy văn tỷ lệ 1/50.000. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước ngầm. Đánh giá hiện trạng khai thác nước ngầm và đề xuất các giải pháp quản lý khai thác sử dụng hợp lý và bền vững tại tỉnh Bình Định do Liên đoàn địa chất thủy văn - Địa chất công trình miền Trung thực hiện.*

Trong đó:

-  $V_t$ : Trữ lượng tĩnh trọng lực được xác định theo tài liệu đo vẽ địa chất thủy văn và khoan thăm dò, thí nghiệm thăm.

-  $Q_d$ : Trữ lượng động thiên nhiên được đánh giá theo phương pháp tính toán dựa vào dao động mực nước ngầm trong một năm.

-  $Q_{tn}$ : Trữ lượng khai thác tiềm năng được xác định theo kết quả tính toán trữ lượng động và trữ lượng tĩnh.

- Qua đánh giá tài nguyên nước ngầm, đã xác định được rằng các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (Qp) và trong trầm tích Holocen (Qh) là các tầng chứa nước có triển vọng đối với mục tiêu cung cấp nước. Tại đó, có thể xây dựng các công trình cấp nước tập trung, đặc biệt là trong các dải bồi tích rộng và khá dày nằm dọc thung lũng các sông như sông Hà Thanh, sông Côn, sông Đại An... Các tầng chứa nước khác ít triển vọng hơn, nhưng cũng có ý nghĩa nhất định đối với các nhu cầu cấp nước nhỏ, phân tán.

## 2. Nước mặt

Trên địa bàn huyện có hồ Đồng Mít được xây dựng có tính chất cấp vùng. Hồ cấp nước sinh hoạt, nông nghiệp cho An Lão và các huyện lân cận.

- *Hồ Đồng Mít*: xây dựng trên dòng chính sông An Lão, tại xã An Dũng, huyện An Lão. Hồ có diện tích lưu vực  $F_{lv} = 117 \text{ km}^2$ , tổng dung tích hồ là 89,84 triệu  $\text{m}^3$ . Tháng 01/2021 hồ đã tích được khoảng 36 triệu  $\text{m}^3$  nước (40% dung tích thiết kế). Hồ Đồng Mít và đập ngăn mặn trên sông Lại Giang (Hoài Nhơn) đi vào vận hành sẽ kết nối với nhau, đảm bảo cấp nước sinh hoạt, phục vụ tưới cho đất canh tác vùng hạ du huyện An Lão, huyện Hoài Ân, thị xã Hoài Nhơn và phía bắc huyện Phù Mỹ.

- *Sông An Lão*: khởi nguồn từ miền núi vùng Tây Bắc huyện An Lão. Thượng nguồn của sông An Lão là hai dòng sông Nước Đình và Nước Ráp. Ở thượng nguồn sông An Lão chảy theo hướng Nam - Bắc, sau khi ra khỏi xã An Dũng sông chuyển hướng Tây Bắc – Đông Nam và tiếp tục chảy theo hướng này cho đến khi gặp sông Kim Sơn tạo thành sông Lại Giang. Trên đường đi, sông được bổ sung nước từ các sông Nước Đệp và Nước Sáng. Sông An Lão có chiều dài khoảng 85km và lưu vực rộng khoảng 697km<sup>2</sup>.

#### **5.3.4 Giải pháp thiết kế**

- Nguồn cấp nước chính: Sử dụng nguồn nước mặt trên địa bàn huyện, khai thác nguồn nước thô hồ Đồng Mít, sông An Lão.

- Cấp nước đô thị và công nghiệp:

+ Tiếp tục sử dụng mở rộng nâng công suất nhà máy nước An Lão, phát triển mạng lưới đường ống cấp nước sạch cho đô thị An Lão, An Hòa, An Tân và các cụm công nghiệp trên địa bàn.

+ Dự kiến xây mới nhà máy nước Nước Bo (đặt tại xã An Quang, An Hòa), khai thác nguồn nước mặt sông An Lão. Nhà máy cung cấp nước sạch cho đô thị An Hòa và xã An Quang. Quy mô công suất nhà máy nước và mạng lưới đường ống sẽ xác định cụ thể theo dự án đầu tư xây dựng được phê duyệt theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong các giai đoạn.

- Cấp nước sạch nông thôn: Các xã nông thôn dân cư sống rải rác không thuận lợi cho việc xây dựng nhà máy nước tập trung. Xây dựng các công trình cấp nước quy mô công suất nhỏ khai thác nguồn nước sông An Lão, nước ngầm, nước suối, xử lý hợp vệ sinh phục vụ các cụm dân cư.

- Tiếp tục nâng cao tỷ lệ người dân khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch, nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu về nước sạch nông thôn quy định tại Chiến lược Quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

#### **5.3.5 Công tác phòng cháy và chữa cháy đô thị**

- Tuân thủ luật Phòng cháy và Chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy Chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 06:2022/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- Trong từng các công trình cao tầng phải có thiết bị báo cháy và chữa cháy tuân theo quy phạm phòng cháy chữa cháy của Bộ Công an.

- Hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy kết hợp cấp nước sinh hoạt. Chữa cháy áp lực thấp. Áp lực tự do tối thiểu trong mạng lưới đường ống cấp nước khi chữa cháy đảm bảo không được nhỏ hơn 10m.

- Tận dụng ao hồ để cấp nước chữa cháy. Có đường cho xe chữa cháy tới lấy nước. Chiều sâu mặt nước so với mặt đất tại vị trí lấy nước chữa cháy không lớn quá 4m và chiều dày lớp nước  $\geq 0,5\text{m}$ .

- Trên các tuyến ống  $\geq \Phi 110\text{mm}$ , dọc theo các đường phố phải bố trí các trụ lấy nước chữa cháy, đảm bảo các quy định: Khoảng cách tối đa giữa các trụ cứu hỏa là 150m. Trụ chữa cháy phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy như: ở ngã ba, ngã tư đường phố. Khoảng cách tối thiểu giữa các trụ với tường các ngôi nhà là 5m và với mép đường là 2,5m.

### **5.3.6 Khoảng cách ly bảo vệ nguồn nước**

Đảm bảo khoảng cách ly theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về Quy hoạch Xây dựng QCVN 01: 2022/BXD quy định:

- Đối với điểm lấy nước thô tại các hồ:

+ Khu vực bảo vệ cấp 1: Phạm vi của điểm lấy nước > 300m. Nghiêm cấm: xây dựng nhà ở, xả nước thải sinh hoạt và chất thải rắn, sử dụng hóa chất và bón phân cho cây trồng, chăn nuôi gia cầm gia súc, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản.

+ Khu vực bảo vệ cấp 2: Toàn lưu vực. Nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn về môi trường.

- Đối với nhà máy nước: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh. Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, xả nước thải sinh hoạt và chất thải rắn, sử dụng hóa chất và bón phân cho cây trồng, chăn nuôi gia cầm gia súc.

## **5.4 Định hướng cấp điện**

### **5.4.1 Cơ sở thiết kế**

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016- 2025 có xét đến 2035;

- Căn cứ tổng sơ đồ phát triển điện lực Việt Nam giai đoạn 2010- 2020 có xét đến 2030 (tổng sơ đồ 7 điều chỉnh).

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định giai đoạn đến năm 2035.

- Tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành điện và quy chuẩn xây dựng Việt Nam;

- Dự báo về các chỉ tiêu phát triển đô thị, công nghiệp do đề án lập.

### **5.4.2 Quan điểm thiết kế**

- Quy hoạch cấp điện phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật, độ tin cậy, kinh tế trong công tác thiết kế, xây dựng, vận hành, bảo vệ, bảo dưỡng hệ thống. Phải phù hợp trước mắt và lâu dài dựa trên nền của quy hoạch phát triển hệ thống điện chung của tỉnh Bình Định.

- Cân đối đủ nguồn cấp điện trên cơ sở dùng điện hiệu quả và tiết kiệm, bảo đảm huy động thuận lợi nguồn cấp điện trong chế độ vận hành bình thường phụ tải max, các trường hợp sự cố và duy tu bảo dưỡng.

- Phát triển mạng lưới điện nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện và giảm tổn thất điện năng, gắn kết với lưới điện của của tỉnh Bình Định.

- Thiết kế lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao cung cấp điện an toàn, ổn định, đảm bảo chất lượng điện năng cho sự phát triển xã hội của huyện, đặc biệt là các phụ tải quan trọng trên địa bàn.

### 5.4.3 Chỉ tiêu cấp điện

- Chỉ tiêu cấp điện cho các khu đô thị và dân cư căn cứ quy chuẩn xây dựng Việt nam. Cụ thể:

Bảng 9: Bảng Chỉ tiêu điện sinh hoạt

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn đầu		Giai đoạn dài hạn	
		Đô thị loại IV-V	Nông thôn	Đô thị loại IV-V	Nông thôn
	Phụ tải Pmax W/người	200	160	330	230

Bảng 10: Bảng Chỉ tiêu điện công trình công cộng

Loại đô thị	Đô thị loại IV-V	Nông thôn
Điện công trình công cộng, dịch vụ (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)	30	15

Trường hợp tính toán theo quỹ đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ đô thị, đất các khu trung tâm, đất khu du lịch thì áp dụng chỉ tiêu tính toán theo quỹ đất chiếm dụng theo bảng sau.

Chỉ tiêu điện công nghiệp: Lấy từ 50- 250 kW/ha

### 5.4.4 Tính toán phụ tải điện

Dựa vào quy mô dân số và đất đai vùng huyện An Lão để tính toán phụ tải điện như sau:

Bảng 11: Bảng nhu cầu tính toán phụ tải điện toàn huyện

TT		2025	2035	Phụ tải 2025 (kW)	Phụ tải 2035 (kW)
	<b>Tổng toàn huyện</b>	<b>28984</b>	<b>35.000</b>	<b>21.379</b>	<b>32.481</b>
<b>I</b>	<b>Đô thị</b>	<b>15000</b>	<b>20.000</b>		
1	Thị trấn An Lão	4770	5370	763	1.418
2	Xã An Hoà	10230	11150	1.637	2.944
3	Xã An Tân	3300	3480	528	919
<b>II</b>	<b>Nông thôn</b>	<b>13984</b>	<b>15000</b>		
4	Xã An Hưng	1400	1890	179	348
5	Xã An Trung	2400	2650	307	488
6	Xã An Dũng	1720	1900	220	350
7	Xã An Vinh	2023	2400	259	442
8	Xã An Toàn	890	1090	114	201
9	Xã An Quang	1487	1680	190	309
10	Xã An Nghĩa	764	3.390	98	624
11	Phụ tải công cộng			1.152	2.136

12	Phụ tải công nghiệp			7.082	9.915
13	Phụ tải du lịch			8.850	12.390
<b>4</b>	<b>Tổng</b>	<b>194.301</b>	<b>223.243</b>	<b>116.072</b>	<b>136.000</b>

(*phụ tải trên tính toán với hệ số sử dụng 0,7*)

- - Tổng phụ tải điện tính toán đến năm 2025: 22MW, tương đương 26MVA (hệ số công suất 0,9 và dự phòng 10%).
- - Tổng phụ tải điện tính toán đến năm 2035: 33MW, tương đương 40MVA (hệ số công suất 0,9 và dự phòng 10%).

#### **5.4.5 Giải pháp quy hoạch cấp điện**

##### *a. Nguồn điện*

Theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 đến 2025 định hướng đến 2035, theo chuyên đề phát triển điện lực trong QH Tỉnh đang trình duyệt nguồn điện cấp cho khu vực được lấy từ các công trình đầu mối sau:

- Giai đoạn đầu tiếp tục sử dụng điện cấp từ trạm 110kV Hoài Nhơn (2X25MVA) đến 2030 (25+63MVA) và được bổ sung nguồn từ trạm 110kV Hoài Ân dự kiến (40MVA).

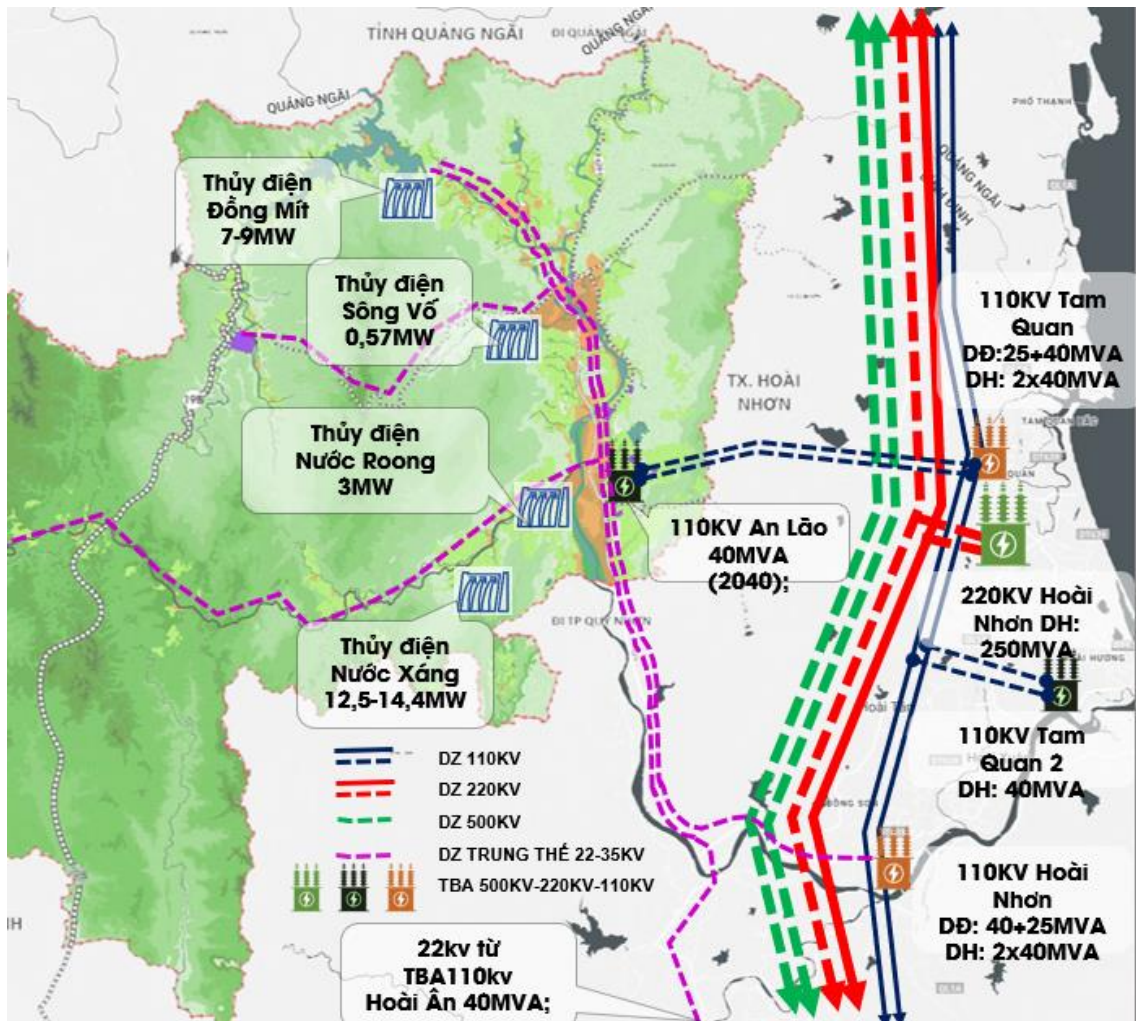
- Giai đoạn 2025-2030 tùy thuộc và tình hình phát triển trong khu vực Huyện định hướng xây mới trạm nguồn 110kV An Lão 40MVA cấp điện cho các phụ tải trong Huyện và bổ sung nguồn cho khu vực Hoài Nhơn và Hoài Ân.

- Ngoài ra, trên địa bàn huyện Tiếp tục hoạt động 2 nhà máy Thủy Điện Nước Xáng và thủy điện Đồng Mít (tổng CS 19,5MW) hòa vào lưới quốc gia thông qua trạm 110kV Hoài Nhơn (giai đoạn sau thông qua trạm An Lão).

- Phát triển các thủy điện nhỏ có tiềm năng trên địa bàn huyện và các dự án năng lượng tái tạo khác như điện sinh khối, điện rác...

- Xây dựng Nhà Máy thủy điện sông Vố công suất 0,57 MW, thủy điện Nước Roong 3MW.





Hình 17. Sơ đồ công trình nguồn khu vực An Lão và phụ cận

*b. Lưới điện cao thế*

- Xây mới tuyến 110kV mạch kép cấp điện cho trạm 110kV An Lão, tiết diện tối thiểu AC-240.

*c. Lưới điện trung thế*

- Cải tạo nâng cấp tuyến 22kV hiện hữu, đảm bảo mỹ quan và an toàn cung cấp điện;

- Khu vực đô thị hệ thống lưới điện trung thế sử dụng cáp ngầm đảm bảo mỹ quan đô thị, tiết diện dây dẫn XLPE- 240, với đặc tính chống thấm dọc, đi trong tuynel hoặc hào kỹ thuật. Đảm bảo đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật khu vực, tránh đầu tư nhiều lần gây lãng phí.

- Đối với khu vực công nghiệp, ngoại thị, khu vực nông thôn và miền núi sử dụng cáp bọc nổi trên cột bê tông ly tâm;

- Cấu trúc các tuyến trung thế phải xây dựng mạch vòng, vận hành hờ với tải thông thường không quá 70% năng lực của tuyến. Các tuyến ngoại thị hình tia sử dụng máy cắt phân đoạn và recloser để phân đoạn và đóng lại khi có sự cố thoáng qua;

- Xây mới trạm 35/22kV – 5.600 kVA để cấp điện cho các phụ tải khu vực huyện An Lão, dự kiến sẽ đóng điện vào cuối năm 2023.

#### d. Trạm và lưới điện hạ thế

- Trạm hạ thế sử dụng cấp điện áp 22/0,4kV, kết cấu trạm treo, trạm kios và một cột. Vị trí xây dựng ở khu vực cây xanh, đất công cộng, bán kính cấp điện không quá 300m.

- Hệ thống lưới hạ thế sử dụng cấp điện áp 380/220V, trung tính nối đất trực tiếp; đối với khu đô thị mới, du lịch sử dụng cáp ngầm; đối với khu công nghiệp, khu chức năng đặc thù sẽ tùy mức độ đầu tư của chủ đầu tư.

#### e. Lưới chiếu sáng

- Nguồn điện cấp cho chiếu sáng giao thông đối ngoại, giao thông đô thị chung sử dụng trạm biến áp riêng. Nguồn điện cấp cho chiếu sáng giao thông khu vực có thể 1 lộ hạ thế riêng từ trạm biến áp hạ thế khu vực.

- Lưới điện chiếu sáng trong các khu đô thị dùng cáp ngầm sử dụng cáp ngầm XLPE tiết diện từ 16 – 25mm<sup>2</sup>; Đối với khu hiện hữu, khu đồi núi có thể sử dụng cáp nổi.

- Lưới điện chiếu sáng sử dụng đèn chiếu sáng hiệu suất cao nhằm tiết kiệm năng lượng, đảm bảo môi trường, điều khiển tập trung, sử dụng cảm biến ánh sáng (Dimer).

- Chiếu sáng đường phố đảm bảo chỉ tiêu:

Đường cấp I :	1,2 cd/m <sup>2</sup> .
Đường cấp II:	0,8 cd/m <sup>2</sup> .
Đường cấp III:	0,6 cd/m <sup>2</sup> .
Đường phụ, đường khu nhà ở...:	0,4 cd/m <sup>2</sup> .

- Chiếu sáng cảnh quan, công trình lựa chọn chiếu sáng theo các mức độ sau:

+ Khu trung tâm thương mại dịch vụ, quảng trường, đầu mối giao thông: sử dụng nhiều hình thức chiếu sáng khác nhau, phối hợp màu sắc giữa chiếu sáng đường và chiếu sáng công trình nhằm nêu bật các điểm nhấn công trình.

+ Các khu cơ quan hành chính, cây xanh, thể dục thể thao hạn chế chiếu sáng dàn trải, tập trung vào chiếu sáng công năng của công trình.

+ Các khu vực khác như khu ở, bệnh viện, khu công nghiệp, di tích lịch sử, đền, chùa... không thích hợp với chiếu sáng dàn trải, ngoài việc đảm bảo một số chiếu sáng công năng thì nên cố gắng hết sức giảm thiểu chiếu sáng trang trí.

### 5.5 Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động

#### 5.5.1 Cơ sở lập quy hoạch

- Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

- Quyết định 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT ngày 21/6/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

- Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông (QCVN 33:2019/BTTTT); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất (QCVN 81:2019/BTTTT);

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất (QCVN 34:2019/BTTTT);

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông (QCVN 32:2020/BTTTT).

- Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Bình Định đến năm 2020 định hướng đến năm 2025.

- Các tiêu chuẩn, quy phạm và tài liệu khác có liên quan.

### 5.5.2 Chỉ tiêu quy hoạch

Hiện nay chỉ tiêu về hệ thống viễn thông trong đồ án quy hoạch chưa có cơ sở để áp dụng cho từng đồ án quy hoạch cụ thể. Nên trong đồ án quy hoạch này sử dụng tổng hợp các phương pháp sau:

- Tổng hợp số liệu quy hoạch chuyên ngành (Bưu chính, Viễn Thông, Internet...)

- Dự báo theo kinh nghiệm của các chuyên gia, có điều chỉnh theo tốc độ tăng trưởng dân số, kết cấu hộ gia đình, tỷ lệ độ tuổi lao động, số các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, thu nhập bình quân cá nhân, xu hướng tiêu dùng, hình thức cung ứng dịch vụ... để đưa ra chỉ tiêu chung cho khu vực nghiên cứu quy hoạch.

- Trên cơ sở đó chúng ta có thể sử dụng chỉ tiêu sau:

+ Giai đoạn năm 2025 (thoại và internet): 50 lines/ 100 dân.

+ Giai đoạn năm 2035 (thoại và internet): 75 lines/ 100 dân.

### 5.5.3 Nhu cầu thuê bao

Trước năm 2035 tỷ lệ hộ gia đình sử dụng dịch vụ thuê bao đạt 100%. Thời gian này, số thuê bao phát triển mới chủ yếu là thuê bao của các tổ chức và doanh nghiệp trên địa bàn các thành phố, thị trấn.

Bảng 12: Bảng tổng hợp nhu cầu thuê bao

TT	Hạng mục	Quy mô		Đơn vị	Chỉ tiêu (Lines/100người)		Nhu cầu (Lines)	
		2025	2035		2025	2035	2025	2035
1	Thị trấn An Lão	4770	5370	người	50	75	2385	4028
2	Xã An Hoà	10230	11150	người	50	75	5115	8363
3	Xã An Tân	3300	3480	người	50	75	1650	2610
4	Xã An Hưng	1400	1890	người	50	75	700	1418
5	Xã An Trung	2400	2650	người	50	75	1200	1988
6	Xã An Dũng	1720	1900	người	50	75	860	1425
7	Xã An Vinh	2023	2400	người	50	75	1012	1800
8	Xã An Toàn	890	1090	người	50	75	445	818
9	Xã An Quang	1487	1680	người	50	75	744	1260
10	Xã An Nghĩa	764	3390	người	50	75	382	2543

11	<b>Tổng</b>						<b>14492</b>	<b>26250</b>
----	-------------	--	--	--	--	--	--------------	--------------

Tổng nhu cầu thông tin toàn huyện đến giai đoạn định hình khoảng là

- Đến năm 2025: 15.000 lines
- Đến năm 2035: 30.000 lines

Sau năm 2030 công nghệ về viễn thông có sự hội tụ dịch vụ của các thuê bao. Thời điểm này việc phân biệt thuê bao di động, thuê bao cố định và thuê bao Internet chỉ là tương đối. Khi đó, với một thiết bị viễn thông người dân có thể sử dụng các dịch vụ của thuê bao cố định, thuê bao di động, truy cập và sử dụng dịch vụ Internet mọi lúc mọi nơi. Vậy lúc đó nhu cầu của thuê bao phụ thuộc vào thiết bị và công nghệ, mọi nhu cầu có thể đáp ứng.

#### **5.5.4 Định hướng viễn thông**

##### **a. Chuyển mạch**

Nâng cấp trạm chuyển mạch chính của huyện An Lão để phù hợp với sự phát triển. Xây mới các bộ tập trung thuê bao tại các khu dân cư mới.

Dự kiến cải tạo và xây mới các trạm chuyển mạch TT. An Lão và các trạm An Hòa, An Toàn, An Vinh, An Trung với tổng nhu cầu 35.000 thuê bao. Các tổng đài được nối với nhau theo dạng lưới. Xây dựng các chuyển mạch mới với công nghệ cao. Các chức năng chuyển mạch các cuộc gọi nội vùng do các chuyển mạch chuyển tiếp liên vùng thực hiện.

##### **b. Truyền dẫn**

- Xây dựng tuyến truyền dẫn dự phòng, đảm bảo an toàn khi thiên tai, sự cố xảy ra.

- Nâng cấp dung lượng các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh; đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai.

- Nâng cấp, bảo vệ hạ tầng công trình các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh.

- Mạng truyền dẫn nội tỉnh

- Tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị phát triển mạng truyền dẫn phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh quốc phòng trên địa bàn theo nhu cầu.

- Mạng truyền dẫn thế hệ mới phải được áp dụng công nghệ truyền dẫn tiên tiến, có cấu trúc đơn giản.

- Mạng tiếp tục được nâng cấp trên cơ sở tuyến hiện có theo các trục quốc lộ và tuyến dọc đường dây tải điện.

- Xây dựng các tuyến cáp quang truyền dẫn dự phòng

- Áp dụng kỹ thuật mới cho mạng chuyển tải. Số kênh quang đủ và cân bằng tất cả các bước sóng.

- Các vòng Ring được kết nối với nhau bằng thiết bị mới để thực hiện định tuyến luồng quang.

- Các tuyến cáp quang theo đường dây tải điện sẽ được bổ sung để dự phòng.

##### **c. Mạng ngoại vi**

- Tiến độ hạ ngầm cáp ngoại vi đảm bảo theo Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Bình Định đã được UBND tỉnh phê duyệt và có kế hoạch ngầm hóa và chỉnh trang mạng cáp thông tin trên địa bàn tỉnh. Triển khai thu hồi các tuyến cáp đồng không sử dụng.

- Quy hoạch các tuyến hạ tầng kỹ thuật ngầm tại thị trấn An Lão, trục giao thông chính khu vực đô thị du lịch ven biển.

- Xây dựng hệ thống công bê theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng công bê để phát triển dịch vụ.

- Hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống vỉa hè, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể chôn trực tiếp ống nhựa xuống mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị. Và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công.

- Các công bê cáp và nắp bê đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng, theo quy chuẩn của ngành.

- Sử dụng các thiết bị vật tư đồng bộ với hệ chuyên mạch Neax 61.

- Cáp trong mạng nội bộ của khu vực thiết kế chủ yếu sử dụng loại cáp công có dầu chống ẩm đi trong ống bê PVC (ngầm) có tiết diện lõi dây 0,5mm.

- Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiến ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

#### **d. Mạng di động**

- Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, sử dụng đặt dọc theo trục đường, các khu đô thị nhằm nâng cao tính ổn định thông tin di động trong khu đô thị. Sử dụng loại trạm BTS đa năng nhỏ gọn, thân thiện với môi trường đảm bảo cảnh quan đô thị chuẩn A1a, A1b.

- Triển khai hệ thống thông tin mạng di động thế hệ mới (5G,...) để đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ, tốc độ truy nhập mạng, độ phủ sóng rộng.

- Triển khai hệ thống truy nhập Ring truyền tải đa dịch vụ với băng thông 10-100Gbps nhằm đảm bảo kết nối đa dịch vụ và đặc biệt với các dịch vụ internet trên di động như Video, Game, mạng xã hội...

#### **e. Mạng Internet**

Mạng Internet khu vực này sử dụng băng thông rộng, sẽ được phát triển theo phương thức qua mạng nội hạt. Kết nối Internet băng thông rộng. Đặc biệt khu vực dịch vụ này cần khai thác các điểm truy cập internet công cộng, với mỗi khu dịch vụ có một điểm truy cập.

#### **g. Bưu chính, truyền thông**

- Phát triển mạng lưới bưu chính vươn đến tận các hộ gia đình, thôn, làng trên cơ sở hoàn thiện hệ thống mã đến địa chỉ gắn với số bản đồ V-Map.

- Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính.

- Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, trong đó chú trọng các dịch vụ liên quan đến chính quyền điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ

trợ/logistics cho thương mại điện tử. Định hướng giai đoạn 2030- 2050 mở rộng thêm 20 lên ít nhất 40 điểm phục vụ, đồng thời xây dựng lại, mở rộng, cải tạo, sửa chữa các điểm dịch vụ đảm bảo diện tích phục vụ người dân tối thiểu tại trung tâm huyện là 200m<sup>2</sup> và các xã tối thiểu từ 100m<sup>2</sup> trở lên.

- Xây dựng hệ thống tuyên truyền ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông, đồng thời ứng dụng trên thiết bị di động thông minh để người dân tiếp nhận thông tin về chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước, thông tin chỉ đạo, điều hành cấp ủy, chính quyền cơ sở, các thông tin khẩn cấp về thiên tai, hỏa hoạn dịch bệnh trên địa bàn; kiến thức về khoa học kỹ thuật, gửi phản ánh, kiến nghị, đồng góp ý kiến, tiện ích và các dịch vụ thanh toán giúp người dân thực hiện các giao dịch trực tuyến thuận lợi.

## 5.6 Định hướng thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

### 5.6.1 Các căn cứ pháp lý

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021/BXD.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2016/BXD.
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7957:2008 - Thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 14:2015/BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- Quy chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011/BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- Tiêu chuẩn 7222-2002: Tiêu chuẩn thải nước cho trạm XLNT tập trung
- Quyết định số 589/QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Điều chỉnh Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.

### 5.6.2 Định hướng thoát nước thải

#### a) Tiêu chuẩn và nhu cầu thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Tiêu chuẩn nước thải được lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước, tỷ lệ thu gom xử lý tối thiểu khu vực đô thị 80%.
- Nước thải công nghiệp, sản xuất: Tiêu chuẩn nước thải được lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước, tỷ lệ thu gom 100%.

*Bảng 13A: Dự báo lượng lượng phát thải từ nước thải đến 2025*

TT	Đơn vị hành chính	Dân số	Sinh hoạt	Công cộng	NT sinh hoạt	Công nghiệp
	Đô thị	(người)	(m <sup>3</sup> /ngđ)	(m <sup>3</sup> /ngđ)	(m <sup>3</sup> /ngđ)	(m <sup>3</sup> /ngđ)
1	Thị trấn An Lão	4770	525	52	462	164
2	Thị trấn An Hòa	10491	1154	115	1016	198
3	Xã An Tân	3300	297	24	257	
	<b>Nông thôn</b>					

4	Xã An Hưng	1400	126	10	109	420
5	Xã An Trung	2400	216	17	187	210
6	Xã An Dũng	1720	155	12	134	
7	Xã An Vinh	2023	182	15	157	
8	Xã An Toàn	890	80	6	69	
9	Xã An Quang	1487	134	11	116	
10	Xã An Nghĩa	503	45	4	39	
	<b>Tổng</b>				<b>2544</b>	<b>991</b>

Tổng lượng nước thải phát sinh đến 2025 khoảng 3.600m<sup>3</sup>/ngđ, trong đó lượng phát thải sinh hoạt, du lịch khoảng 2.600m<sup>3</sup>/ngđ và công nghiệp khoảng 1.000m<sup>3</sup>/ngđ.

Bảng 14B: Dự báo lượng lượng phát thải từ nước thải đến 2035

TT	Đơn vị hành chính	Dân số	Sinh hoạt	Công cộng	NT sinh hoạt	Công nghiệp
	Đô thị	(người)	(m <sup>3</sup> /ngđ)	(m <sup>3</sup> /ngđ)	(m <sup>3</sup> /ngđ)	(m <sup>3</sup> /ngđ)
1	Thị trấn An Lão	5370	698	537	988	234
2	Thị trấn An Hòa	11150	1450	1115	2052	283
3	Thị trấn An Tân	3480	383	348	585	
	<b>Nông thôn</b>					
4	Xã An Hưng	1890	170	151	257	600
5	Xã An Trung	2650	239	212	360	300
6	Xã An Dũng	1900	171	152	258	
7	Xã An Vinh	2400	216	192	326	
8	Xã An Toàn	1090	98	87	148	
9	Xã An Quang	1680	151	134	228	
10	Xã An Nghĩa	3390	305	271	461	
	<b>Tổng</b>				<b>5664</b>	<b>1416</b>

Tổng lượng nước thải phát sinh đến 2035 khoảng 7.100m<sup>3</sup>/ngđ, trong đó lượng phát thải sinh hoạt, du lịch khoảng 5.700m<sup>3</sup>/ngđ và công nghiệp khoảng 1.400m<sup>3</sup>/ngđ

#### b) Lựa chọn hệ thống thoát nước

- Khu vực xây dựng mới, cải tạo mới: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

- Khu vực dân cư đô thị hiện trạng cải tạo: Bổ sung tuyến cống bao trên các trục đường chính, tách nước thải từ các mương, rãnh thoát nước đưa về hệ thống thu gom tập trung.

- Khu vực dân cư nông thôn: xử lý cục bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn đạt tiêu chuẩn, xả ra kênh mương, ao để tự xử lý trong điều kiện tự nhiên.

#### c) Phương án quy hoạch

- Tất cả các hộ gia đình, cơ quan, công trình công cộng..., đều phải có bể tự hoại ba ngăn hợp quy cách. Nước thải được thu gom từ các công trình công cộng, các cụm nhà ở sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sẽ được thu vào hệ thống cống thoát nước thải chung của khu vực.

- Nước thải tự chảy theo các tuyến cống đường phố về trạm xử lý tập trung của khu vực. Chiều sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m, tối đa ~ 5m tính tới đỉnh cống. Tại các vị trí có độ sâu chôn cống quá lớn đặt trạm bơm chuyển tiếp.

- Hệ thống đường cống thoát nước đường kính D300- D400 bằng BTCT, độ dốc tối thiểu  $i = 1/d$ .

- Đường ống áp lực dùng ống thép tráng kẽm, tuyến ống áp lực bố trí 2 ống đi song song để đảm bảo an toàn trong vận hành khi có sự cố. Các ống áp lực sử dụng trong khu vực có đường kính D100 – D200. Đường ống áp lực chôn sâu 1m.

- Trạm bơm chuyển tiếp sử dụng máy bơm nhúng chìm kiểu ướt, phần nhà trạm xây chìm và có thể kết hợp với giếng thăm để tiết kiệm diện tích đất và đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Đối với khu vực dân cư hiện trạng khu vực đô thị, trước mắt xử lý nước thải cục bộ tại hộ gia đình bằng bể tự hoại 3 ngăn hợp quy cách, khuyến khích sử dụng các loại bể tự hoại cải tiến. Từng bước xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom tập trung về trạm XLNT tập trung.

- Trạm XLNT sinh hoạt tập trung dự kiến áp dụng công nghệ xử lý nước thải sinh học nhân tạo. Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn B đối với khu đô thị xa biển và loại A đối với các khu đô thị và du lịch gần biển theo QCVN14:2008/BTNMT, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Đối với các khu du lịch và các khu đô thị đang hình thành và trong tương lai yêu cầu xử lý cục bộ đạt tối thiểu tiêu chuẩn loại B trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Bố trí hồ chứa nước sau xử lý. Hồ chứa có tác dụng kiểm soát chất lượng nước sau xử lý, dự phòng trường hợp trạm XLNT xảy ra sự cố. Nước trong hồ sau xử lý có thể sử dụng phục vụ mục đích tưới cây, rửa đường, dự phòng cứu hỏa, phục vụ nông nghiệp... giảm áp lực cung cấp nước sạch. Dự phòng trường hợp trạm XLNT gặp sự cố hoặc xử lý không đạt yêu cầu, đề xuất không xả nước thải sau xử lý trực tiếp ra sông và đầm.

- Dự kiến quy hoạch mới các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung các khu vực đô thị:

+ Trạm An Tân công suất 1.000- 2.000m<sup>3</sup>/ngđ phục vụ khu vực Thị trấn An Lão và khu vực phía Bắc đô thị An Tân. Quỹ đất bố trí khoảng 0,5ha

+ Trạm An Hòa 2.000- 3.000m<sup>3</sup>/ngđ phục vụ khu vực đô thị An Hòa và khu vực phía Nam đô thị An Tân. Quỹ đất bố trí khoảng 1ha

- Khu vực nông thôn nước thải xử lý phân tán, nước thải xử lý cục bộ bằng bể tự hoại trong các công trình sau đó được thoát chung với hệ thống nước mưa, tận dụng các nguồn nước mặt như kênh-mương-ao-hồ để xử lý nước thải trong điều kiện tự nhiên.



- Thu gom và xử lý nước thải y tế: Nước thải y tế phải được xử lý đạt loại B theo QCVN 28:2010/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

- Đối với các khu công nghiệp và cụm công nghiệp bắt buộc xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra hệ thống thoát chung. Các khu vực công nghiệp xây dựng các trạm xử lý cục bộ trong dự án. Nước thải công nghiệp sau xử lý đạt chuẩn B theo QCVN 40/2011/BTNMT, quy chuẩn quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Do điều kiện kinh tế và tiến độ xây dựng, hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải không thể xây dựng hoàn chỉnh ngay trong giai đoạn đầu. Để giảm bớt ô nhiễm môi trường, nước thải xử lý cục bộ qua bể tự hoại đặt trong từng công trình, bể xây 3 ngăn đúng quy cách. Có thể sử dụng bể tự hoại cải tiến có dòng chảy ngược và ngăn lọc (BASTAF) để giảm bớt ô nhiễm nước thải đầu ra. Các dự án triển khai trong phạm vi quy hoạch khi xây dựng phương án thu gom và xử lý nước thải cần tuân thủ quy hoạch về hướng thoát nước, chọn vị trí khu xử lý nước thải, cao độ điểm xả thải phù hợp để thuận tiện cho việc đầu nối với hệ thống chung sau này.

### 5.6.3 Định hướng thu gom và xử lý chất thải rắn

a) Tiêu chuẩn và dự báo khối lượng chất thải rắn (CTR)

- CTR sinh hoạt: 0,5 - 0,9 kg/ng.ngđ
- CTR công cộng, dịch vụ: 10- 30% CTR sinh hoạt.
- Du lịch: 0,05 tấn/ha
- CTR công nghiệp: 0,3 tấn/ha/ngày

STT	Nguồn phát thải	2025	2035
1	Sinh hoạt	22	27
2	Công cộng	6	7
3	Công nghiệp	11	21
4	Du lịch	71	106
	Tổng	<b>109</b>	<b>162</b>

- Tổng lượng CTR huyện An Lão đến 2025 khoảng 109 tấn/ngày (trong đó tổng lượng chất thải công nghiệp khoảng 11 tấn/ngày), đến 2035 khoảng 162 tấn/ngày (trong đó tổng lượng chất thải công nghiệp khoảng 21 tấn/ngày).

b) Giải pháp thu gom chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt: phân loại sơ cấp tại nguồn thành 2 loại:
  - + Chất thải rắn vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thủy tinh v.v.. được định kì thu gom
  - + Chất thải rắn hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ v.v.) được thu gom hàng ngày.

- Tại các cơ quan, trường học, công trình công cộng... đều được bố trí các thùng rác công cộng ở trong khuôn viên các công trình này. Thùng thu gom được để cạnh đường đi để tiện cho việc thu gom của công nhân.

- CTR y tế: Phân loại tại nguồn. CTR thông thường thu gom cùng CTR sinh hoạt, CTR y tế nguy hại phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường tại bệnh viện hoặc tại khu xử lý rác thải nguy hại theo quy định của tỉnh.

- CTR công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: cần tổ chức phân loại tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại CTR có thể tái chế cho các cơ sở khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm. CTR nguy hại thu gom và chuyển đi riêng về xử lý tại khu xử lý theo quy định của tỉnh tại Cát Nhơn- Cát Hưng; CTR thông thường chuyển đi cùng CTR sinh hoạt của đô thị về các khu xử lý tập trung theo Quy hoạch của huyện.

- Dự kiến đến năm 2025 là 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị và 80% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Về dài hạn 100% chất thải rắn được thu gom và xử lý (tận thu, tái sử dụng, tái chế và xử lý bằng những công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện thực tế của huyện). Tỷ lệ chôn lấp tối đa 15%.

- Đối với các khu vực nông thôn địa hình khó khăn giai đoạn đầu có thể bố trí các khu chôn lấp hợp vệ sinh theo QHC các xã, về dài hạn khuyến khích thu gom đưa đi xử lý tập trung.

+ Dự kiến quy hoạch khu xử lý tập trung của Huyện tại khu vực xã An Hưng quy mô 6,5ha (theo QH sử dụng đất của xã) vị trí chính xác sẽ được lựa chọn trong giai đoạn dự án, lắp đặt lò đốt và các công nghệ hiện đại để giảm thiểu tối đa lượng CTR chôn lấp. Khu vực nông thôn tiếp tục sử dụng các khu chôn lấp đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất của huyện, các bãi chôn lấp phải đảm bảo đủ tiêu chuẩn, khoảng cách ly và yêu cầu kỹ thuật, có xử lý sơ bộ bằng chế phẩm sinh học. Khuyến khích việc áp dụng biện pháp xử lý bằng công nghệ mới, hướng tới hạn chế tối thiểu quỹ đất dành cho khu xử lý rác thải.

- Giai đoạn dài hạn Chất thải rắn được xử lý tập trung tại Khu xử lý CTR quy mô cấp Tỉnh tại Hoài Nhơn (theo định hướng chung của tỉnh). Khu xử lý cấp huyện sẽ ngừng chôn lấp, chuyển sang chức năng trạm trung chuyển.

#### **5.6.4 Định hướng quản lý nghĩa trang**

- Trong giai đoạn đầu, tiếp tục tổ chức lại và sử dụng các nghĩa trang tồn tại hiện trạng trên cơ sở quy hoạch nông thôn mới (quy hoạch chung xã), hoạch quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt.

- Đối với các nghĩa trang nằm trong ranh giới quy hoạch, hoặc các nghĩa trang phân tán tiến hành đóng cửa, di dời có lộ trình về các nghĩa trang tập trung.

- Các nghĩa trang tập trung theo xã hiện có tiếp tục sử dụng, khi hết diện tích sẽ xây dựng kế hoạch đóng cửa, dừng sử dụng, trồng cây xanh cách ly. Khi có nhu cầu sử dụng đất sẽ di chuyển.

- Về dài hạn khu vực nghiên cứu sẽ sử dụng quy hoạch 2 nghĩa trang cấp huyện tại khu vực phía Bắc huyện An Lão (Thôn 4 Hóc Đền xã An Hưng) quy mô 5-7ha và phía

Nam huyện (xã An Hòa- mở rộng từ nghĩa trang hiện trạng) quy mô 30ha, mỗi nghĩa trang đều có nhà tang lễ và hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện. Vị trí chính xác các nghĩa trang cấp huyện được xác định trong giai đoạn quy hoạch cấp dưới và dự án đầu tư..

- Về dài hạn đầu tư xây dựng lò hỏa táng tại nghĩa trang phía Nam, khuyến khích hình thức hỏa táng theo chủ trương chung của Tỉnh và Nhà nước.

## 6. ĐỊNH HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

### 6.1 Tổng quan chung

#### a) Phạm vi và nội dung nghiên cứu

Phạm vi và giới hạn giải pháp bảo vệ môi trường trong đồ án bao gồm các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch như: chất lượng không khí và tiếng ồn, đất, nước, cây xanh, nước ngầm, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn.

#### b) Phương pháp thực hiện

Sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp liệt kê.
- Phương pháp kế thừa các nghiên cứu khác
- Phương pháp ma trận.
- Phương pháp chuyên gia.

### 6.2 Các tiêu chí môi trường

- Để xác định các tiêu chí đánh giá môi trường cần căn cứ vào các chỉ số môi trường, đây là yếu tố quan trọng xem xét các nguy cơ, đánh giá rủi ro đối với từng dự án thành phần trong giai đoạn xây dựng và vận hành. Việc xác định đúng các tiêu chí đánh giá tác động môi trường: sẽ giúp thực hiện thành công đánh giá môi trường và giúp đề xuất được những khuyến nghị có ích cho việc ra quyết định.

- Các tiêu chí đánh giá môi trường trong quy hoạch chi tiết sẽ đưa ra các thông tin về những thay đổi môi trường và các yếu tố chịu tác động khi thực hiện các dự án thành phần.

- Các tiêu chí này sẽ được sử dụng trong chương trình quan trắc và giám sát môi trường khi thực hiện quy hoạch.

*Bảng 15: Tiêu chí môi trường*

<b>Tiêu chí</b>	<b>Chỉ số</b>
Ô nhiễm đất	- Nhiễm dầu mỡ; tích lũy kim loại nặng và các chất hữu cơ khó phân huỷ
Chất lượng nước mặt và chế độ thủy văn	- pH, COD, BOD, SS - Phì dưỡng - Cao độ, lưu lượng nước hồ.
Chất lượng nước ngầm	- Nitrate, các chất hữu cơ khó phân huỷ, coliform - Sụt giảm trữ lượng.
Chất lượng không khí	- Bụi, mùi, PM10, SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> , CO - Độ ồn, rung

<b>Tiêu chí</b>	<b>Chỉ số</b>
	- Bức xạ nhiệt
Biến đổi khí hậu	- Tích lũy khí thải nhà kính - Tần suất lũ lụt, hạn hán
Sức khoẻ cộng đồng	- Thay đổi cơ cấu bệnh tật - Xuất hiện dịch bệnh

### **6.3 Đánh giá sự thống nhất giữa mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường - Sự phù hợp với quy hoạch cấp trên**

Mục tiêu quy hoạch cụ thể hóa những chiến lược quy hoạch thống nhất với mục tiêu môi trường của các quy hoạch cấp trên nhằm tạo ra một khu vực phát triển bền vững về kinh tế - xã hội – môi trường cụ thể là:

- Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, dịch vụ. Cải thiện cảnh quan và môi trường. Ngăn chặn việc sử dụng đất sai mục đích.

- Bảo vệ môi trường nước sông An Lão và các nguồn nước mặt, nước ngầm để sử dụng cho mục đích sinh hoạt, sử dụng nước tiết kiệm và duy trì sự bền vững của các nguồn nước.

- Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng hiện hành, khớp nối đồng bộ giữa khu vực xây dựng mới với khu vực dân cư hiện trạng và các dự án xung quanh theo quy hoạch. Xây dựng đô thị hiện đại, đầy đủ các chức năng và tiện ích, nâng cao đời sống nhân dân.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng thân thiện môi trường và xây dựng các khu dân cư nông thôn hướng tới các tiêu chí về vệ sinh môi trường và đầy đủ tiện nghi, nâng cao điều kiện sống cho người dân nông thôn.

### **6.4 Xu hướng diễn biến môi trường khi không thực hiện quy hoạch**

Như đã phân tích trong phần hiện trạng, hiện trạng môi trường khu vực nghiên cứu còn tương đối tốt, các yếu tố gây ô nhiễm đã được kiểm soát. Tuy nhiên khu vực đang có những dự án xây dựng lớn, ước tính khi hình thành sẽ ảnh hưởng rất lớn đến lượng thải phát sinh. Cụ thể như sau:

- Xu thế diễn biến chính nếu không kiểm soát sẽ là sự gia tăng về nước thải, chất thải, ô nhiễm môi trường không khí tại các điểm công trường, khai thác vật liệu xây dựng, bãi đỗ xe, các điểm tập trung CTR, nhà vệ sinh công cộng. Áp lực về giao thông sẽ gây ùn tắc các tuyến chính, ảnh hưởng đến môi trường không khí và tiếng ồn, gây ra mất an toàn giao thông.

- Sản xuất nông nghiệp cùng với việc sử dụng phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật thiếu kiểm soát sẽ làm trầm trọng thêm hiện tượng ô nhiễm môi trường đất đã có dấu

hiệu xuất hiện. Cùng với CTR không được thu gom triệt để, bao bì các loại thuốc BVTV sẽ gây ô nhiễm môi trường nước, đất, ảnh hưởng tới cảnh quan môi trường.

- Các khu nghĩa địa hiện trạng, các khu mộ rải rác sẽ tiếp tục phát triển không kiểm soát gây ô nhiễm không chỉ về môi trường mà còn cảnh quan, gây khó khăn cho công tác giải phóng, đền bù sau này khi thực hiện quy hoạch.

- Ở một khía cạnh khác việc không thực hiện quy hoạch sẽ không phải di chuyển một số hộ dân hiện đang định cư ổn định trong khu vực nghiên cứu. Diện tích đất nông nghiệp, di tích cũng không bị ảnh hưởng. Tâm lý người dân không bị xáo trộn, đặc biệt là vấn đề tâm linh khi di chuyển nghĩa địa hiện trạng.

- Ngoài ra nằm trong xu hướng chung, huyện An Lão chịu ảnh hưởng những tác động của biến đổi khí hậu chủ yếu là từ gia tăng nhiệt độ và sự thay đổi chế độ mưa dẫn đến việc thay đổi chế độ nhiệt đô thị và chế độ thủy văn, địa chất thủy văn. Các thay đổi về chế độ nhiệt và chế độ thủy văn, địa chất thủy văn sẽ gây ra tác động chủ yếu đến công tác tiêu thoát nước và ảnh hưởng xấu tình trạng môi trường nước trong khu vực nghiên cứu.

*Bảng 16: Nhận dạng các nguồn tác động môi trường*

<b>Các định hướng phát triển ngành</b>	<b>Các tác động môi trường liên quan</b>
Gia tăng dân số đô thị và hình thành đô thị mới	Gây ra áp lực đối với hệ thống hạ tầng đô thị, gây áp lực về nhà ở và VSMT
Gia tăng phương tiện giao thông	Ô nhiễm không khí, tiếng ồn, đặc biệt dọc các đường quốc lộ, đường tỉnh...
Chuyển đổi diện tích cây xanh, mặt nước, sử dụng hệ thống giao thông cá nhân, sản xuất công nghiệp trong đô thị	Suy thoái chất lượng không khí đô thị, gây ùn tắc giao thông đô thị
Khai thác tài nguyên đất đô thị triệt để	Thu hẹp diện tích cây xanh, mặt nước đô thị, chiếm dụng đất nông nghiệp
Hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người	Phát sinh các loại chất thải rắn, nước thải, khí thải
Khai thác tài nguyên thiên nhiên, hoạt động du lịch, chuyển đổi mục đích sử dụng đất	Gây suy thoái rừng, suy giảm đa dạng sinh học và biến đổi các hệ sinh thái tự nhiên
Các tác động thứ cấp của chất thải, sự khai thác tài nguyên nước	Suy thoái và ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm. Mức độ ô nhiễm nước sông tăng nếu nước thải không xử lý hiệu quả.
Các tác động thứ cấp từ ô nhiễm môi trường sống của các loài sinh vật	Suy giảm nguồn lợi thủy sản, giảm năng suất sinh thái
Các tác động thứ cấp của suy thoái rừng đầu nguồn, chuyển đổi mục đích SĐĐ	Suy thoái và suy giảm đất canh tác
Phát triển nông nghiệp	Gia tăng lượng phân bón hoá học ở vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp

*Nhìn chung, xu hướng môi trường khi không thực hiện quy hoạch xen lẫn các yếu tố tích cực và tiêu cực nhưng yếu tố tiêu cực có phần rõ ràng hơn. Xu hướng diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch cùng các giải pháp khắc phục ô nhiễm sẽ làm rõ trong mục sau.*

### **6.5 Xu hướng diễn biến môi trường khi thực hiện quy hoạch**

- Như đã trình bày ở trên, các dự án khu du lịch đang được triển khai nhằm kiểm soát phát triển khu vực xung quanh, cung cấp đầy đủ hạ tầng hỗ trợ, tận dụng sự phát triển của các dự án và cảnh quan xung quanh làm động lực phát triển cho toàn khu vực.

- Việc thực hiện quy hoạch sẽ ngăn chặn các hành vi sử dụng đất sai mục đích, giảm thiểu tác động do việc sử dụng hóa chất trong canh tác.

- Mật độ xây dựng không cao, các công trình với quy mô nhỏ, thấp tầng sẽ hạn chế tối thiểu chất thải phát sinh.

- Việc đưa một diện tích lớn hiện là đồng ruộng, đất trồng, ruộng trũng... vào khai thác phát triển đô thị sẽ tác động tới môi trường và làm thay đổi hệ sinh thái, điều kiện vi khí hậu, môi trường nước, đất, không khí... Quy hoạch xây dựng đô thị được nghiên cứu và lập trên nguyên tắc phát triển đồng bộ đô thị, hài hoà với môi trường đảm bảo phát triển bền vững trong khu vực. Một số nguồn có khả năng gây ô nhiễm môi trường sẽ được phân tích, đánh giá làm cơ sở kiến nghị giải pháp hạn chế giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong khu vực.

- Cụ thể các tác động là:

#### *a) Môi trường nước*

- Hệ thống sông, hồ là các nguồn nước mặt chủ yếu cung cấp cho nông nghiệp hiện nay và sinh hoạt lâu dài. Môi trường nước bị tác động chủ yếu do nguồn nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn. Đây là các tác động chính tới chất lượng nước mặt. Các chỉ số gây ô nhiễm chủ yếu là SS, BOD, COD, N và P tổng số, coliform gây ô nhiễm và phú dưỡng nguồn nước mặt.

- Ngoài ra áp lực khai thác các nguồn tài nguyên nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt, áp lực về thu gom CTR vớt bờ bãi nếu không giải quyết tiếp đều ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường nước mặt và nước ngầm. Phân theo giai đoạn thực hiện, các yếu tố ô nhiễm có thể xác định như sau:

- Trong giai đoạn thi công: Các nguy cơ gây ô nhiễm có thể tính tới như CTR, vật liệu xây dựng bị rửa trôi cùng với nước xuống hệ thống cống rãnh xung quanh gây tắc các đường thoát nước khu vực và gây bụi khi có gió lớn; nước thải sinh hoạt của công nhân trong quá trình thi công. Trong quá trình thi công, nước mưa còn nhiễm các loại dầu mỡ thải ra từ các động cơ của xe, máy sẽ làm giảm khả năng tự làm sạch, gây ô nhiễm môi trường nước mặt cũng như nước ngầm. Các tác động này diễn ra trong thời gian ngắn, có thể giảm thiểu bằng các biện pháp tổ chức thi công.

- Trong giai đoạn vận hành: Nguồn phát sinh các chất ô nhiễm nước mặt chính trong khu vực là nước thải từ hoạt động nuôi trồng thủy hải sản và sinh hoạt của người dân, du khách.

*Bảng 17: Nguồn và thành phần các chất ô nhiễm*

<b>Các hoạt động gây ô nhiễm môi trường</b>	<b>Thành phần chất ô nhiễm</b>
Hoạt động du lịch	Nguy cơ gây ô nhiễm do nước thải, rác thải sinh hoạt khu du lịch, dân cư
Hoạt động phát triển khu đô thị.	Nước thải giàu chất hữu cơ, từ hoạt động dân cư ven biển
Hoạt động công nghiệp	Chất thải chứa các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn, axit, bazơ tẩy thải.

*b) Môi trường đất*

- Quy hoạch được thực hiện làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất theo xu hướng tốt từ đất nông nghiệp ít giá trị sang đất xây dựng đô thị làm tăng giá trị sử dụng đất của phần diện tích đất chưa được sử dụng trước đây.

- Các tác động đến môi trường đất không rõ ràng và đáng kể, đặc biệt trong quá trình vận hành.

- Một số tác động có thể liệt kê như sau:

- Ô nhiễm môi trường do các chất thải sinh hoạt (nước thải, chất thải rắn) không được xử lý: Ô nhiễm này có tác động không lớn nhưng các chất thải nếu không được xử lý sẽ tích lũy lâu dài trong môi trường đất ảnh hưởng đến chất lượng đất và gây suy thoái môi trường đất.

- Ô nhiễm do hoạt động san lấp, cải tạo cảnh quan trong khu vực: Các hoạt động này gây biến dạng bề mặt địa hình và cấu trúc nền rắn. Cấu trúc đất bị phá vỡ, xói mòn và rửa trôi đất trong mùa mưa, giảm độ phì của đất, tăng khả năng xơ cứng đất đồng thời gia tăng nguy cơ sạt lở đất, tăng cường mức độ xói mòn đất. Việc thay đổi hệ mặt phủ cũng làm thay đổi chế độ thủy văn khu vực, nước tập trung nhanh hơn, không còn khả năng hấp thụ có thể gây ảnh hưởng gián tiếp đến môi trường nước.

- Khi xây dựng các công trình, móng và tải trọng công trình có tác động tới môi trường đất, gây nguy cơ sụt lún tầng đất.

*c) Môi trường không khí và tiếng ồn*

- Trong giai đoạn xây dựng: Nguy cơ gây ô nhiễm lớn do các hoạt động san nền, đào đắp, rơi vãi vật liệu xây dựng. Yếu tố ô nhiễm chủ yếu là khói bụi do sự hoạt động của các phương tiện thi công và vật liệu xây dựng kích thước nhỏ. Phạm vi ô nhiễm không chỉ giới hạn trong công trường do tính phát tán mạnh của không khí. Quá trình xây dựng cũng gây phát sinh tiếng ồn lớn. Kết hợp cùng với khói bụi và tiếng ồn từ các phương tiện giao thông đô thị các yếu tố này sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.



- Trong giai đoạn vận hành: Nguồn ô nhiễm không khí chủ yếu trong khu vực chủ yếu từ hệ thống hệ thống giao thông đối ngoại, hoạt động sinh hoạt của người dân, khu vực nhà vệ sinh công cộng, điểm tập trung CTR, bãi đỗ xe. Mức độ ô nhiễm có gia tăng đột biến khi có lượng du khách lớn kéo theo nhu cầu về hạ tầng dẫn tới ách tắc giao thông, quá tải bãi đỗ xe, nhu cầu sử dụng hạ tầng (về vệ sinh, chất thải rắn) tăng lên.

*d) Môi trường xã hội*

- Việc chuyển đổi cơ cấu chủ yếu sang hướng dịch vụ, du lịch sẽ tạo ra nguồn thu lớn không chỉ cho ngân sách huyện mà cả tỉnh Bình Định, góp phần tăng tổng sản phẩm GDP hàng năm của địa phương, tạo và giải quyết công ăn việc làm ổn định thu nhập cho lao động.

- Quy hoạch phát triển hệ thống giao kết nối các khu vực trong huyện là động lực thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các hoạt động công nghiệp, dịch vụ, du lịch, thương mại trong địa bàn.

- Sự phát triển của các khu du lịch và công nghiệp trên địa bàn sẽ tạo tiền đề thúc đẩy sự phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho huyện như: hệ thống đường sá, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống truyền tải và cung cấp điện, hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn và cung cấp nước sạch, cùng các công trình sinh hoạt công cộng.

- Tuy nhiên, khi xây dựng sẽ phải giải tỏa một bộ phận dân cư sẽ gây tác động mạnh xét trên khía cạnh xã hội. Các hộ dân chủ yếu làm nông nghiệp nên việc giải tỏa, thu hồi đất không chỉ lấy của họ chỗ ở mà cả phương kế mưu sinh. Đây là vấn đề đặt ra cho công tác tái định cư khi phải đảm bảo cuộc sống người dân bị giải tỏa tối thiểu không được thấp hơn mặt bằng chung khu vực và mức sống trước giải tỏa.

- Giải tỏa một số nghĩa trang nhỏ lẻ nằm trong ranh giới phát triển đô thị cũng là vấn đề nhạy cảm. Cần kết hợp cả đền bù và vận động tuyên truyền để giảm thiểu ảnh hưởng tâm lý tới người dân.

- Gia tăng sức ép lên các nguồn tài nguyên thiên nhiên do thu hẹp diện tích đất nông nghiệp cũng như khả năng cung cấp nước sạch, năng lượng, thực phẩm, vấn đề thu gom xử lý nước thải, chất thải rắn.

- Việc xây dựng quy mô lớn, phát triển du lịch sẽ kéo theo một lượng lớn người ngoài địa phương đến sinh hoạt cả trong giai đoạn thi công lẫn giai đoạn quy hoạch đi vào thực tế. Đây vừa là cơ hội để người dân địa phương có thêm thu nhập vừa là thách thức trong vấn đề bảo đảm trật tự, an ninh xã hội. Môi trường du lịch, có thêm thu nhập từ việc nhận đền bù đất đai... là điều kiện thuận lợi cho thâm nhập các hiện tượng như mê tín dị đoan, cờ bạc, các va chạm xô xát đông người.... Nền văn hóa khác nhau dễ gây mất đoàn kết, ảnh hưởng đến tình hình an ninh chính trị trong khu vực.

- Vấn đề đào tạo lại nguồn nhân lực, chuyển đổi nghề nghiệp cho nhân dân địa phương để phát triển du lịch bền vững cũng là vấn đề cần lưu ý.

Bảng 18: Tổng hợp xu thế biến đổi các điều kiện môi trường

Thành phần môi trường	Xu hướng biến đổi
Xu hướng biến đổi điều kiện khí hậu.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khu vực nghiên cứu quy hoạch sẽ chịu tác động theo xu thế biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam.</li> <li>- Diện tích hệ thực vật trong khu vực thay đổi sẽ làm giảm khả năng tích lũy CO<sub>2</sub>, ảnh hưởng đến điều kiện vi khí hậu</li> </ul>
Xu hướng biến đổi chế độ thủy văn.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Định hướng quy hoạch xóa bỏ một số hệ thống ao tù hiện trạng, thay đổi hệ mặt phủ, giảm hệ số thấm thấu sẽ làm nước tập trung nhanh hơn, thay đổi chế độ thủy văn của khu vực. Tuy nhiên vấn đề này sẽ được giải quyết nếu hệ thống thoát nước được đầu tư đồng bộ.</li> </ul>
Xu hướng biến đổi môi trường không khí, tiếng ồn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông: đường trục trung tâm dẫn vào khu du lịch, đường trục chính của xã đặc biệt vào các dịp lễ hội</li> <li>- Khả năng ô nhiễm cục bộ tại một số khu vực: bãi đỗ xe, điểm đốt vàng mã, nhà vệ sinh công cộng, điểm tập trung CTR đặc biệt vào các dịp lễ hội.</li> </ul>
Xu hướng biến đổi môi trường nước.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguy cơ ô nhiễm môi trường nếu nước thải và CTR không được thu gom, xử lý hợp quy cách. Với định hướng quy hoạch hệ thống thoát nước riêng (nước mưa, nước thải), lượng nước thải ít. Kiến nghị xử lý nước thải triệt để sẽ giảm thiểu ảnh hưởng tới môi trường nước.</li> <li>- Khu vực sử dụng nguồn nước mặt cấp từ hệ thống cấp nước tập trung, giảm thiểu nguy cơ suy giảm trữ lượng, chất lượng nước do việc khai thác nước ngầm tự do hiện nay.</li> </ul>
Xu hướng biến đổi môi trường đất.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp năng suất thấp sử dụng sang đất đô thị giúp cải thiện điều kiện môi trường, tăng giá trị sử dụng đất cho khu vực xung quanh.</li> <li>- Định hướng quy hoạch cần bảo vệ hệ mặt cỏ, bảo vệ khoảng cách ly cây xanh xây dựng các công trình.</li> </ul>
Xu hướng biến đổi kinh tế xã hội.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy hoạch đô thị ảnh hưởng đến nghề nghiệp, đời sống một bộ phận người dân có khai thác dịch vụ xung quanh theo hướng tích cực.</li> <li>- Các hộ dân trong diện bị giải tỏa, tái định cư, thu hồi đất nông nghiệp sẽ bị ảnh hưởng lớn đến đời sống.</li> <li>- Vấn đề tâm linh khi giải tỏa nghĩa trang hiện trạng và các khu mộ rải rác bên trong.</li> <li>- Vấn đề về bảo đảm an ninh trật tự xã hội đặc.</li> </ul>

## 6.6 Định hướng phân vùng bảo vệ môi trường

Dựa trên chức năng và mục tiêu bảo vệ môi trường chính, huyện An Lão được phân thành 3 vùng gắn với các hoạt động phát triển và các vấn đề môi trường liên quan:

Bảng 19: Phân vùng môi trường

Phân vùng môi trường	Các vấn đề môi trường liên quan
Vùng đô thị và khu công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động của khu công nghiệp: Nguồn nước và nước cấp; Khí thải; Nước thải; Chất thải rắn và chất thải nguy hại; Các sự cố môi trường.</li> <li>- Hoạt động đô thị: Nguồn nước và nước cấp; Hệ thống thu gom nước mưa; Nước thải sinh hoạt; Chất thải rắn sinh hoạt; Nhận thức môi trường.</li> </ul>
Vùng đồng bằng và ven biển	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác nông nghiệp</li> <li>- Hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản</li> </ul>
Vùng đồi núi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác nông, lâm nghiệp.</li> <li>- Khai thác rừng trái phép, chuyển đổi cây trồng...</li> <li>- Xói mòn và trượt lở đất.</li> </ul>

### 6.7 Biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện An Lão

- Là địa phương thường xuyên chịu tác động của thiên tai. Trước tình hình biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng bất thường và cực đoan gây lũ quét, lũ ống, sạt lở đất vào mùa mưa và nắng nóng kéo dài gây cháy rừng vào mùa nắng. Đặc biệt trong những năm trở lại đây hiện tượng sạt lở, lũ ống lũ quét trên địa bàn huyện đã gây thiệt hại lớn về người và nhà ở của đồng bào trong thời gian qua. Các vụ việc trên địa bàn huyện đều có điểm chung là vị trí sạt lở núi không nằm trên hoặc ngay dưới cung trượt mà đều có vị trí nằm gần suối nhỏ, cạn nước về mùa nắng, nhưng là khu vực tụ thủy cho cả lưu vực khi mưa. Thiệt hại do mưa, bão, sạt lở núi, sạt lở ven sông, ven biển để lại hậu quả thảm khốc đều xuất phát bởi hai yếu tố cơ bản là thiên tai và con người.

- Do vậy, để thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu thiệt hại do các hiện tượng thời tiết cực đoan gây ra, cần có giải pháp để vừa thích nghi với biến đổi khí hậu, vừa có các giải pháp quy hoạch, xây dựng hài hòa, thân thiện với thiên nhiên, môi trường trong xây dựng cơ sở hạ tầng và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác dự báo, cảnh báo.

### 6.8 Các biện pháp bảo vệ môi trường

#### a) Bảo vệ môi trường nước

- Quan trắc, giám sát chất lượng hệ mặt nước, cây xanh trung tâm.
- Để chất lượng nước mặt đảm bảo yêu cầu, việc xả nước thải ra nguồn phải được kiểm soát và giám sát chặt chẽ, có biện pháp tăng cường tự làm sạch các vùng nước mặt không có dòng chảy như ao, hồ (trồng thủy sinh, tăng đường khả năng trao đổi khí). Cấm xả thải trực tiếp vào ao, hồ dưới mọi hình thức.
- Xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng. Nước thải được thu gom, xử lý triệt để từ khu nhà ở, khu dịch vụ, công cộng... đạt tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường được cơ quan có thẩm quyền cho phép mới được thoát vào hệ thống nước thoát nước khu vực. Việc xây dựng hệ thống thoát nước thải phải đảm bảo chất lượng tránh gây rò rỉ nước

thải ra môi trường, thu gom triệt để về trạm xử lý cục bộ có khoảng cách ly an toàn vệ sinh môi trường theo quy chuẩn.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, đảm bảo đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Tuân thủ và khớp nối quy hoạch thoát nước, san nền chung của khu vực, đồng thời đảm bảo việc tiêu thoát nhanh, tránh gây ngập úng cho khu vực lân cận.

- Làm sạch đường hàng ngày để giảm bụi (ưu tiên các phương tiện hút bụi thay cho phương thức phun nước tưới rửa đường truyền thống)

- Nhu cầu sử dụng nước trong khu vực quy hoạch đang khá cao, có yếu tố đột biến đặc biệt vào mùa du lịch, lễ hội. Cần có biện pháp quản lý và sử dụng tiết kiệm: bảo trì các thiết bị sử dụng nước thường xuyên, lắp đặt các thiết bị tiết kiệm nước như toa lét có mức xả nước thấp, thiết bị giảm áp lực trong các vòi tắm, thường xuyên theo dõi việc tiêu thụ nước ở các khu vực công cộng, dịch vụ...vv

#### *b) Bảo vệ môi trường không khí tiếng ồn*

- Hoạt động sinh hoạt: Khuyến khích dùng khí tự nhiên hay dùng điện thay cho việc sử dụng nhiên liệu than dầu trong các công trình dịch vụ công cộng.

- Định hướng phát triển giao thông công cộng, thiết kế quy hoạch giao thông có mạng lưới đường theo cấp hạng đúng quy chuẩn, đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật và nhu cầu sử dụng về giao thông và bãi đỗ, kết nối tốt với giao thông khu vực, tạo điều kiện giao thông thuận lợi, thông suốt.

- Kế hoạch xây dựng các trạm quan trắc môi trường không khí tự động

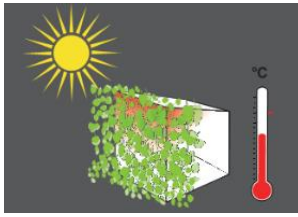
- Trồng cây xanh cách ly và bảo tồn mặt nước: Cây xanh, mặt nước trong khu vực có tác dụng điều hòa vi khí hậu, hấp thụ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí (giảm bụi, ồn). Bố trí trồng cây xanh sân vườn và hè phố, kết nối hệ thống cây xanh giữa các công trình cao tầng và thấp tầng, để tạo môi trường cảnh quan, đồng thời làm giảm tiếng ồn và khói bụi từ các phương tiện giao thông gây ra. Xác định hành lang cách ly, bảo vệ các công trình hạ tầng theo quy định hiện hành (điểm thu gom CTR, trạm phát điện, bãi đỗ xe, trạm XLNT).

#### *c) Bảo vệ môi trường đất và hệ sinh thái*

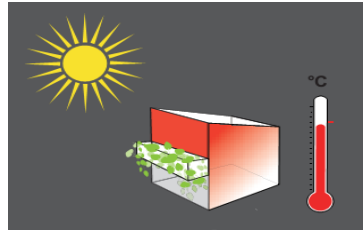
- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu, xử lý triệt để nước thải, chất thải rắn phát sinh gây ô nhiễm môi trường đất.

- Tận dụng thảm thực vật có sẵn trong khu vực dự án nhằm tận dụng sự thích nghi loài. Hạn chế việc thay thế thảm thực vật mới trên nền thực vật bản địa.

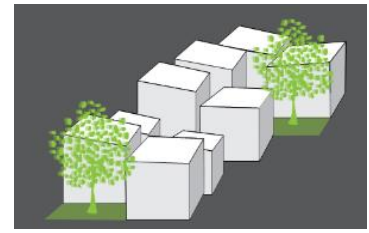
- Thích ứng với nhiệt độ tăng: sử dụng vật liệu chịu và cách nhiệt trong kết cấu đô thị; phát triển các đường phố chịu nhiệt và cảnh quan của con đường (quy hoạch trồng cây xanh ở trong đô thị, ven đường giao thông; thiết kế trực cảnh quan nâng cao khả năng thông gió trong đô thị); thực hiện đúng thiết kế xây dựng, trồng cây xanh tạo vườn trên mái nhà nhằm giảm tác động của hiệu ứng nhiệt.



*Các cây bóng mát – Cây leo. Trồng các cây leo trước nhà bạn để có bóng mát*



*Làm mát - Các cây trồng trong chậu. Trồng các cây cảnh tạo hiệu quả làm mát nhờ hơi nước bốc từ cây*



*Giữ gìn cây xanh và giảm diện tích đất bị xây kín. Bảo tồn các bề mặt phủ cây xanh, các bề mặt chưa bị xây kín có vai trò thẩm thấu và giúp làm giảm ngập lụt*

- Thích ứng với lụt, bão: bổ sung thêm nhiệm vụ chống ứng ngập cho công tác thủy lợi, phát triển cơ sở hạ tầng khác như du lịch, dịch vụ, giao thông khai thác tiềm năng sông nước, tăng cường nhận thức của người dân về việc phải bảo vệ cảnh quan. Cải thiện hệ thống thoát nước đô thị, tăng lượng chứa nước mưa trong những đợt ngập lụt, thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống đường, cầu cống thoát nước thải, gia tăng khả năng bơm nước cho các đường hầm....

- Giáo dục môi trường và khuyến khích cán bộ, học sinh tham gia vào các dự án tự nguyện làm sạch môi trường, giáo dục sinh viên về cách họ có thể đóng góp vào các nỗ lực bảo tồn đa dạng sinh thái địa phương.

- Biện pháp quản lý chất thải rắn

- Để nâng cao công tác quản lý chất thải rắn, chất thải rắn các khu chức năng phải bố trí đầy đủ hệ thống thùng thu gom. Bố trí các thùng đựng chất thải rắn công cộng trong khu vực dịch vụ thương mại, công viên cây xanh ... Lượng chất thải rắn thải này sẽ được thu gom và mang đi hàng ngày bằng hệ thống thu gom chất thải rắn thải của khu vực thông qua hợp đồng với đơn vị có chức năng vệ sinh môi trường để thu gom và vận chuyển chất thải rắn theo đúng quy định.

- Nhà vệ sinh công cộng được xác định theo quy định về quản lý bùn cặn và nhà vệ sinh công cộng trong quy chuẩn xây dựng đô thị. Nước thải của các nhà vệ sinh công cộng được thu gom theo hệ thống thoát nước thải riêng và chất thải phải được xử lý tại chỗ đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường theo quy định về quản lý chất thải rắn.



Vị trí tập trung phân biệt rác thải



Thùng rác có nắp đậy

Xe vận chuyển rác có gắn hệ thống nâng, cầu, chuyển rác

Hình 18. Minh họa thu gom CRT trong khu vực

*d) Bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng*

- Rà soát, đánh giá, kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế, xã hội có tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng, đặc biệt là đối với rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, đặc dụng; có cơ chế quản lý, giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng. Rà soát, đánh giá lại kết quả thực hiện và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường đối với các dự án cải tạo rừng tự nhiên; dự án chuyển đổi rừng sang mục đích sử dụng khác.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và mọi người dân đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng. Thấy rõ được vai trò đặc biệt quan trọng của rừng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu.

- Đẩy mạnh trồng rừng ven sông, rừng đầu nguồn; trồng rừng mới, trồng lại rừng sau khai thác, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh phục hồi, bổ sung rừng, nâng cao giá trị đa dạng sinh học, khả năng cung cấp lâm sản, khả năng phòng hộ và các giá trị khác của rừng. Bảo vệ và quản lý nghiêm, kết hợp với tăng cường các biện pháp trồng mới, phục hồi, tái sinh rừng tự nhiên; có cơ chế quản lý, giám sát chặt chẽ việc chuyển đổi diện tích rừng phòng hộ tại các khu vực ít xung yếu.

- Tăng cường công tác tham mưu cấp có thẩm quyền đẩy nhanh tiến độ giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo tất cả diện tích rừng có chủ quản lý cụ thể, ưu tiên cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, gia đình chính sách.

*e) Thiết lập vùng đệm xanh giữa các khu vực có tiềm năng xung khắc với khu vực nhạy cảm môi trường*

- Sử dụng cây xanh vừa làm tăng cảnh quan vừa có tác dụng hạn chế tiếng ồn, khí độc hại từ các hoạt động giao thông.

- Khu vực bãi đỗ xe: xung quanh bãi đỗ xe cần tính toán việc trồng cây xanh bao phủ xung quanh bãi đỗ xe, nghiên cứu biện pháp bố trí khuất tầm mắt không gây ảnh hưởng đến các công trình công cộng cần yên tĩnh.



Ví dụ về việc trồng cây xanh bao phủ để làm đẹp cảnh quan xung quanh



Ví dụ về một khuôn viên bãi đỗ xe được tích cực phủ xanh



Tường rào bãi đỗ xe được bao phủ bởi cây leo

*Hình 19. Minh họa hệ thống cây cảnh bãi đỗ xe*

- Khu vực trạm biến áp, trạm xử lý nước thải: cùng với việc xây dựng hàng rào xung quanh công trình thực hiện trồng cây (chiều rộng 3m với trạm biến áp, 15m với

trạm xử lý nước thải) bao quanh công trình để không gây ảnh hưởng tới cảnh quan xung quanh.

*f) Giảm thiểu các tác động môi trường xã hội*

Quản lý tốt các hoạt động tổ chức lễ hội, đảm bảo an ninh trật tự, giao thông đi lại thuận lợi, vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hiện nếp sống văn minh.

*g) Xây dựng kế hoạch quản lý, quan trắc, giám sát môi trường chiến lược*

Lồng ghép trong kế hoạch quan trắc chất lượng môi trường của tỉnh Bình Định. Bố trí 1 điểm quan trắc môi trường tại khu hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp, quan trắc tổng thể chất lượng nước mặt, nước thải sau xử lý, chất lượng không khí do ảnh hưởng của nút giao thông cửa ngõ phía nam, trạm XLNT và tập trung CTR.

*h) Các biện pháp khác*

- Có chính sách và chương trình cụ thể tuyên truyền, vận động, giáo dục ý thức cho người dân về bảo vệ môi trường và giữ gìn cảnh quan chung, có chính sách khuyến khích người dân sử dụng phương tiện giao thông công cộng, giảm bớt sử dụng các phương tiện giao thông cá nhân.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Các dự án trong khu vực nghiên cứu phải lập đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

- Thành lập tổ thanh tra môi trường, theo dõi và xử lý các yếu tố tác động tiêu cực đến môi trường khi triển khai đề án cũng như khi đề án đi vào sử dụng.

- Thông tin về dự án cần được công bố tới dân cư trong khu vực và các cơ quan có liên quan đến hạ tầng kỹ thuật, có thể tổ chức tham vấn với dân cư khu vực và các cơ quan hữu quan.

## **6.9 Kết luận về bảo vệ môi trường**

- Phân đánh giá môi trường chiến lược trong đề án quy hoạch đã đưa ra các tác động của quá trình xây dựng và khi hoàn thành đi vào sử dụng đến môi trường sống. Đưa ra được biện pháp giảm thiểu tác động và các biện pháp hợp lý để có thể kiểm soát, hạn chế các tác động đó đến chất lượng môi trường; Đảm bảo xây dựng đồng bộ đáp ứng nhu cầu chung của thành phố, đồng thời hướng đến mục tiêu phục vụ tốt nhất nhu cầu sống cho nhân dân trong khu vực.

- Tuy nhiên, trong phạm vi một đánh giá môi trường trong đề án chủ yếu mang tính định tính, chưa cụ thể về định lượng, các vấn đề cụ thể cần được tiếp tục nghiên cứu giải quyết tiếp trong giai đoạn nghiên cứu lập dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình và khai thác sử dụng sau này qua các đánh giá tác động môi trường chi tiết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

## **7. QUY HOẠCH SẢN XUẤT**

### **7.1 Phương hướng**

- Tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và mùa vụ thích hợp; phát triển ngành nông, lâm, thủy sản theo hướng mở rộng diện tích ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm có sức cạnh tranh cao và hiệu quả, gắn sản phẩm nông nghiệp với công nghiệp chế biến và đẩy mạnh thương mại hóa gắn kết thị trường tiêu thụ. Sản phẩm nông nghiệp gắn kết với phát triển du lịch sinh thái, khám phá, trải nghiệm, nghỉ dưỡng... của huyện.

- Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực gồm: Lúa thương phẩm, ngô lấy hạt phục vụ chế biến, ngô sinh khối làm thức ăn chăn nuôi; sản phẩm phục vụ chế biến và làm thức ăn chăn nuôi; rau các loại, dâu nuôi tằm lấy tơ, chuối, bưởi da xanh, cây dược liệu; bò thịt chất lượng cao, heo đen, gà thả đồi; rừng trồng cây gỗ lớn; nuôi cá nước ngọt ở hồ Đồng Mít.

- Huy động và tranh thủ tốt các nguồn vốn, đồng thời tăng vốn đầu tư từ ngân sách huyện và xã với tỷ lệ hợp lý để đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với XDNTM, trong đó ưu tiên đầu tư các công trình giao thông, thủy lợi, điện... Lòng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia (XDNTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) với phát triển du lịch cộng đồng của huyện.

### **7.2 Phân vùng phát triển nông nghiệp**

- Vùng 1: Vùng thấp tương đối bằng, nằm dọc 2 bên sông An Lão và các nhánh của sông An Lão, gồm một phần đất thuộc các xã: An Hòa, An Tân, An Quang, An Hưng, An Trung, An Dũng, An Vinh và thị trấn An Lão. Đây là vùng sản xuất nông nghiệp chính của huyện, hướng phát triển: trồng lúa nước, trồng cây trồng cận ngắn ngày như: lạc, ngô, sắn, rau, đậu các loại, trồng dâu nuôi tằm....; trồng cây ăn quả: chuối, bưởi da xanh,...; phát triển chăn nuôi: bò thịt chất lượng cao, heo đen, gà thả đồi; phát triển nuôi cá lồng ở hồ Đồng Mít. Chế biến nông sản (cụm CN Gò Bồi, cụm CN Gò Cây Duối).

- Vùng 2: Vùng tương đối cao có độ chênh cao 500-700m, độ dốc khá lớn. Hướng phát triển: bảo vệ diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, phát triển rừng trồng cây gỗ lớn; trồng cây dược liệu dưới tán rừng; phát triển chăn nuôi theo mô hình kinh tế vườn rừng...

- Vùng 3: Vùng cao tương đối bằng nằm về phía Tây Nam của huyện, có độ cao thuyết đối trên 1.000m chủ yếu khu vực xã An Toàn. Hướng phát triển: bảo vệ diện tích rừng đặc dụng An Toàn (khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn) và vùng đệm; phát triển trồng rau, hoa ôn đới, trồng cây dược liệu ứng dụng CNC, trồng cây dược liệu dưới tán rừng,... gắn với du lịch sinh thái, khám phá, trải nghiệm, nghỉ dưỡng.

### **7.3 Các sản phẩm chủ lực tập trung phát triển**

- Trồng trọt: Lúa thương phẩm, ngô lấy hạt phục vụ chế biến, ngô non làm thức ăn chăn nuôi, sắn, rau các loại, dâu nuôi tằm, chuối, bưởi da xanh; trồng cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao, cây dược liệu dưới tán rừng và chè tiến Vua.

- Phát triển chăn nuôi: Bò thịt chất lượng cao; heo đen; gà thả đồi.

- Phát triển sản xuất lâm nghiệp: Trồng rừng gỗ lớn (loài cây mọc nhanh: keo,



bạch đàn; cây bản địa: sao đen, dầu rái, giổi, lim xanh...).

- Phát triển thủy sản: Nuôi thủy cá các ao, hồ (hồ Đồng Mít).

#### **7.4 Nhiệm vụ và giải pháp**

a) *Về trồng trọt:* Tổ chức lại sản xuất, hình thành các vùng ứng dụng kỹ thuật tiên tiến sản xuất lúa, ngô lai, cây lạc, cây sắn, cây dâu, cây chuối, cây bưởi da xanh, trồng cây dược liệu dưới tán rừng...; tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị; tăng cường công tác quản lý chất lượng giống cây trồng, vật tư, phân bón, nông sản an toàn; gắn với XDNTM, quy hoạch các vùng trồng rau chuyên canh, nhất là vùng ven các xã giáp ranh với thị trấn An Lão và trồng rau hoa chất lượng cao ở xã An Toàn.

\* *Bố trí các vùng sản xuất tập trung:*

- Vùng sản xuất lúa theo cánh đồng mẫu lớn 331,9 ha, trong đó: Xã An Hòa 134,7 ha, An Hưng 38,2 ha, An Tân 60,1 ha, An Trung 55,6 và thị trấn An Lão 43,3 ha.

- Vùng sản xuất lạc, ngô, đậu các loại,... tập trung với diện tích 180,0 ha tại xã An Hòa.

- Vùng chuyên trồng rau 28,1 ha, trong đó: Thị trấn An Lão 8,8 ha, xã An Tân 4,0 ha và xã An Toàn 15,3 ha.

- Vùng trồng cây ăn quả (bưởi, cam, mít, bơ, dứa...) 145,3 ha, trong đó: An Hưng 24,5 ha, An Hòa 10,9 ha, An Nghĩa 6,2 ha, An Quang 18,8 ha, An Tân 22,0 ha, An Toàn 10,4 ha, An Trung 19,3 ha, An Vinh 13,8 ha và thị trấn An Lão 19,4 ha.

- Vùng trồng cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao 85,8 ha tại thôn An Toàn 3, xã An Toàn. Các loại cây dược liệu, gồm: bạch quả, ngũ vị tử, độc hoạt, thiên môn đông, cúc hoa vàng, sa nhân, kim tiền thảo, đẳng sâm, ba kích, tam thất, chè dây bản địa,...

- Duy trì, bảo tồn và phát triển vùng chè tiến vua ở xã An Toàn.

\* *Bố trí diện tích gieo trồng các cây trồng chính:*

- *Cây lúa:* Năm 2020, DTGT cả năm 2.143,2 ha, năng suất 63,0 tạ/ha, sản lượng 13.511,8 tấn; đến năm 2025, DTGT cả năm 2.000,0 ha, năng suất 68,0 tạ/ha, sản lượng 13.600 tấn; đến năm 2030, DTGT cả năm 2.000,0 ha, năng suất 69,0 tạ/ha, sản lượng 13.800,0 tấn và đến năm 2035, DTGT cả năm 1.950,0 ha, năng suất 70,0 tạ/ha, sản lượng 13.650 tấn.

- *Cây ngô:* Năm 2020, DTGT cả năm 146,2 ha, năng suất 45,4 tạ/ha, sản lượng 663,7 tấn; đến năm 2025, DTGT 170,0 ha, năng suất 60 tạ/ha, sản lượng 1.020 tấn; đến năm 2030, DTGT 300,0 ha, năng suất 72,0 tạ/ha, sản lượng 2.160,0 tấn và đến năm 2035, DTGT 350,0 ha, năng suất 72 tạ/ha, sản lượng 2.520,0 tấn.

- *Cây sắn (Mi):* Năm 2020, diện tích trồng cây mì 106,0 ha, năng suất bình quân 170,4 tạ/ha, sản lượng 1.806,2 tấn; đến năm 2025 diện tích 120,0 ha, năng suất bình quân 195,0 tạ/ha, sản lượng 2.340 tấn; đến năm 2030, diện tích sắn mỗi năm là 110 ha, năng suất 251 tạ/ha, sản lượng 2.760 tấn và đến năm 2035, diện tích sắn mỗi năm là 110 ha, năng suất 280 tạ/ha, sản lượng 3.080 tấn.

- *Cây lạc*: Năm 2020, DTGT 104,5 ha, năng suất 16,5 tạ/ha, sản lượng 172,4 tấn/năm. Thực hiện chuyển đổi, xen canh, luân canh cây trồng cạn trên đất màu chuyển sang trồng đến năm 2025, DTGT 140,0 ha, năng suất khoảng 27,1 tạ/ha, sản lượng 380 tấn và sau năm 2025, duy trì DTGT 250,0 ha, năng suất 32,0 tạ/ha, sản lượng 800 tấn.

- *Rau các loại*: Đến năm 2025, DTGT 160,0 ha, năng suất 140 tạ/ha, sản lượng 2.340 tấn; đến năm 2030, DTGT 200,0 ha, năng suất 148,5 tạ/ha, sản lượng 2.970,0 tấn và đến năm 2035, DTGT 300,0 ha, năng suất 185,0 tạ/ha, sản lượng 5.550 tấn.

- *Cây dâu*: Năm 2020, diện tích 43,0 ha, sản lượng kén khoảng 20,0 tấn; đến năm 2025, diện tích trồng 50,0 ha, sản lượng kén 27,0 tấn; sau năm 2025 duy trì diện tích và sản lượng kén.

- *Cây chuối*: Trồng phân tán ở tất cả các địa phương trên địa bàn huyện; năm 2020, diện tích trồng 210,0 ha, năng suất 82 tạ/ha, sản lượng 1.722,0 tấn; đến năm 2025, diện tích trồng 250,0 ha, năng suất 90,0 tạ/ha, sản lượng 2.250,0 tấn; đến năm 2030, diện tích trồng khoảng 300,0 ha, năng suất 100 tạ/ha, sản lượng 3.000,0 tấn và ổn định đến năm 2035.

- *Cây có múi (Bưởi da xanh, cam,...)*: Triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp huyện giai đoạn 2016-2021; trong thời gian qua một số hộ dân có trồng phân tán trên các diện tích đất gò thấp, nơi có độ ẩm cao; năm 2020, diện tích trồng 105,0 ha; đến năm 2025, diện tích 120 ha; đến năm 2030, diện tích 160 ha và đến năm 2035, diện tích 280 ha.

- *Cây dứa*: Cây dứa được trồng chủ yếu ở trong vườn nhà của hộ gia đình, diện tích đến năm 2025, khoảng 198 ha và đến năm 2030, diện tích trồng khoảng 200 ha và ổn định đến năm 2035.

- *Cây dược liệu*: Nhân giống, gây trồng và thu hái, chế biến các loại cây dược liệu trên diện tích 75 ha tại xã An Toàn của Công ty BIDIPHAR gồm cây dược liệu có thể mạnh, hướng mở rộng thêm diện tích hiện tại lên 85,8 ha. Phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng bước đầu khoảng 350 ha ở xã An Toàn 250 ha, An Nghĩa 40 ha, An Vinh 30 ha và An Quang 30 ha; trên cơ sở đó sẽ phát triển mở rộng ở những nơi thích hợp.

Ngoài ra, phát triển các cây trồng đặc hữu gắn với du lịch sinh thái, khám phá, trải nghiệm, nghỉ dưỡng: chè tiến Vua, sim, rau, hoa ôn đới...

b) *Về chăn nuôi*: Tập trung kêu gọi đầu tư các khu chăn nuôi lợn (heo) tập trung theo hướng thâm canh, bán thâm canh; xây dựng vùng chăn nuôi bò sinh sản, bò thịt thâm canh; chuyển hình thức chăn nuôi bò chăn thả rộng sang nuôi thâm canh, bán thâm canh; kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung. Quy hoạch 5 điểm chăn nuôi tập trung ứng dụng công nghệ cao với diện tích 55,5 ha, trong đó: xã An Hòa 10,3 ha, xã An Tân 10,2 ha, xã An Hưng 12,0 ha, xã An Trung 10,5 ha và xã An Quang 12,5 ha. Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung với diện tích 1,5 ha tại thị trấn

An Lão.

- *Đàn trâu*: Năm 2020 là 2.798 con, sản phẩm thịt hơi 119,7 tấn; đến năm 2025, tổng số đàn trâu đạt 4.200 con, sản phẩm thịt hơi 310,0 tấn; đến năm 2035, tổng số đàn trâu đạt 4.650 con, sản phẩm thịt hơi 450,0 tấn.

- *Đàn bò*: Năm 2020 là 8.781 con, sản phẩm thịt hơi 560,2 tấn; đến năm 2025, tổng đàn bò đạt 9.200 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 790,0 tấn; đến năm 2035, tổng đàn bò đạt 12.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 1.050,0 tấn.

- *Lợn (heo)*: Đến năm 2025 đạt 42.500 con (không tính heo sữa), sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 6.840 tấn; đến năm 2035 đạt 51.000 con (không tính heo sữa), sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 8.100 tấn.

- *Gia cầm*: Đến năm 2025, đàn gia cầm đạt 115.500 con, trong đó đàn gà khoảng 93.500 con, đàn vịt, ngan, ngỗng khoảng 22.000 con, sản lượng thịt hơi gà xuất chuồng 254 tấn, thịt hơi vịt, ngan, ngỗng 52 tấn, sản lượng trứng gia cầm 6.500 nghìn quả; đến năm 2035, đàn gia cầm đạt 135.500 con, trong đó đàn gà khoảng 109.500 con, đàn vịt, ngan, ngỗng khoảng 26.500 con, sản lượng thịt hơi gà xuất chuồng 320 tấn, thịt vịt, ngan, ngỗng xuất 65 tấn, sản lượng trứng gia cầm 102.000 nghìn trứng.

c) *Về Lâm nghiệp*: Tiếp tục triển khai, thực hiện Chỉ thị số 18/CT-UBND, Chỉ thị số 22/CT-UBND của UBND tỉnh về tăng cường các biện pháp cấp bách bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh. Tập trung chỉ đạo quyết liệt các giải pháp, biện pháp quản lý, bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Duy trì các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng.

Tăng cường quản lý, bảo vệ quản lý, bảo vệ và khai thác có hiệu quả 60.209,91 ha rừng và đất rừng (gồm rừng phòng hộ 23.870,07 ha, rừng đặc dụng 22.682,09 ha, rừng sản xuất 13.657,75 ha), phân đầu trồng rừng sau khai thác hàng năm khoảng 1.500 ha; tiếp tục khoán quản lý bảo vệ 24.835,2 ha diện tích rừng tự nhiên và khoán khoán nuôi tái sinh tự nhiên 250,0 ha.

Bố trí phát triển rừng trồng sản xuất cây gỗ lớn khoảng 3.500 ha. Trong đó: Trồng rừng kinh doanh gỗ lớn với loài cây mọc nhanh (keo, bạch đàn) với diện tích 1.370,0 ha (xã An Hưng 182,0 ha, An Hòa 254,0 ha, An Tân 120,0 ha, An Trung 314,0 ha, An Quang 150,0 ha, An Vinh 150,0 ha, An Nghĩa 100,0 ha và thị trấn An Lão 100,0 ha) và trồng rừng gỗ lớn bằng cây bản địa (sao đen, dầu rái, giổi, lim xanh...).

Duy trì độ che phủ rừng hàng năm đạt trên 83,5%.

d) *Về Thủy sản*:

- Tiếp tục duy trì ổn định diện tích nuôi cá nước ngọt khoảng 40,8 ha, các loại cá nuôi chủ yếu: cá trôi, trắm, chép, rô phi đơn tính... Tổng sản lượng thủy sản hàng năm đạt khoảng 125 tấn.

- Thực hiện chuyển đổi một số vùng ruộng trũng để nuôi cá hoặc nuôi cá lúa kết hợp, cải tạo khai thác diện tích mặt nước ở các ao, hồ hiện có để nuôi trồng thủy sản.

- Xây dựng mô hình thí điểm nuôi cá thủy sản đặc sản trong lồng trên mặt nước hồ Đồng Mít như cá Thát lát cườm, cá Lăng, cá Điều hồng..., sau đó mới nhân rộng mô hình nuôi cá để phát triển nuôi thủy sản.

- Quy hoạch diện tích mặt nước nuôi cá ở hồ Đồng Mít xã An Dũng 30,0 ha.

## 8. CHƯƠNG TRÌNH CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Quy hoạch xây dựng vùng huyện An Lão đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 đã tổng hợp được các dự án đầu mỗi khung hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong giai đoạn ngắn hạn 2021 - 2025:

*Bảng 20: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư đợt đầu (2021 -2025)*

TT	Danh mục dự án	Tổng mức	Nguồn vốn
		đầu tư (tr. đồng)	
<b>A</b>	<b>CÁC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ, THƯƠNG MẠI, ĐÔ THỊ VÀ DU LỊCH</b>	<b>44.000</b>	
<b>1</b>	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Phù Cát, Hoài Ân và An Lão	42.000	NSTW
<b>2</b>	Hỗ trợ khắc phục thiệt hại trên địa bàn huyện An Lão	2.000	NSTW
<b>B</b>	<b>CÁC DỰ ÁN KỸ THUẬT HẠ TẦNG</b>	<b>1.841.877</b>	
<b>1</b>	<b>Giao thông</b>	<b>1.095.000</b>	
1.1	Nâng cấp tuyến ĐT.629	195.000	Ngân sách tỉnh và vốn huyện
1.2	Xây dựng mới ĐT.638B (Hoài Sơn-An Vinh)	120.000	Ngân sách tỉnh và vốn huyện
1.3	Xây dựng mới ĐT.629B (An Lão – Hoài Nhơn)	560.000	Ngân sách tỉnh và vốn huyện
1.4	Nâng cấp 6 tuyến đường huyện: ĐH.01;ĐH.02; ĐH.03; ĐH.04; ĐH.04B; ĐH.05	100.000	Ngân sách tỉnh và vốn huyện
1.5	Xây dựng mới tuyến đường kết nối xã An Vinh và xã An Nghĩa	120.000	Ngân sách tỉnh và vốn huyện
<b>2</b>	<b>Chuẩn bị kỹ thuật</b>	<b>661.877</b>	
2.2	Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít	39.000	Ngân sách tỉnh và vốn huyện
2.3	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025	50.400	Tổng vốn NSTW cho toàn tỉnh
2.4	Dự án khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai một số tỉnh miền Trung – tỉnh Bình Định	234.128	Tổng vốn NSTW cho toàn tỉnh
2.5	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8	284.680	Tổng vốn NSTW+NS tỉnh cho toàn tỉnh

2.7	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở bờ sông An Lão, huyện An Lão	11.593	NSTW+NS tỉnh
2.8	Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan	20.060	NS tỉnh
2.9	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông An Lão	7.119	NSTW+NS tỉnh
2.10	Khắc phục lũ lụt sạt lở kè chống sạt lở khu sản xuất tái định cư hồ Đồng Mít, sông An Lão	14.897	NSTW+NS tỉnh
<b>3</b>	<b>Cấp nước</b>	<b>5000</b>	
	Cải tạo nâng công suất NMN hồ Sông Vó từ 1.200m <sup>3</sup> lên thành 3.200m <sup>3</sup> /ngđ	5000	Ngân sách huyện
<b>4</b>	<b>Thoát nước thải, QL CTR và nghĩa trang</b>	<b>23.000</b>	
4.1	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải thị trấn An Tân (ĐT An Lão-An Tân) công suất GD1 1.000-2.000m <sup>3</sup> /ngđ	8.000	Ngân sách huyện
4.2	Đầu tư khu xử lý chất thải rắn H.An Lão (An Hưng) quy mô 6,5ha	10.000	Ngân sách huyện – Tỉnh
4.3	Đầu tư mở rộng nghĩa trang huyện tại phía Nam huyện (xã An Hòa )	5.000	Ngân sách huyện
<b>5</b>	<b>Thông tin liên lạc</b>	<b>27.000</b>	
5.1	Nâng cấp tổng đài thông tin An Lão	2.000	Doanh nghiệp
5.2	Cải tạo hạ ngầm mạng cáp quang khu đô thị	25.000	Doanh nghiệp
<b>6</b>	<b>Cấp điện</b>	<b>30.000</b>	
6.1	Xây mới trạm 110kV An Lão (đợt đầu 25MVA)	30.000	Doanh nghiệp
	<b>Tổng (A +B)</b>	<b>1.885.877</b>	

## **9. KIẾN NGHỊ KẾT LUẬN**

### **9.1 Kết luận**

Quy hoạch xây dựng vùng huyện An Lão, tỉnh Bình Định đến năm 2035, tầm nhìn 2050 đã cụ thể hóa các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện, là cơ sở để hoạch định chiến lược phát triển không gian của khu vực phát triển đô thị tập trung và các điểm dân cư nông thôn trong huyện; kết nối hệ thống hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phát triển đồng bộ phù hợp với khả năng đô thị hóa và đầu tư xây dựng hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn trên địa bàn toàn huyện An Lão, hướng tới huyện nông thôn mới.

Quy hoạch xây dựng vùng huyện huyện An Lão đến năm 2035, tầm nhìn 2050 gợi mở những đột phá về kinh tế xã hội cho Huyện nói riêng đặc biệt là tỉnh Bình Định nói chung, khi có thể phát triển An Lão trở thành một trung tâm du lịch sinh thái, văn hóa cộng đồng, giúp Bình Định phát triển kinh tế xã hội khu vực phía Tây vốn dĩ đã khó khăn nhưng giàu tiềm năng và cần được “đánh thức”.

### **9.2 Kiến nghị**

Trong quá trình lập quy hoạch kính đề nghị Phòng kinh tế hạ tầng phối hợp với các đơn vị có liên quan, các doanh nghiệp rà soát cung cấp tài liệu, số liệu để đơn vị tư vấn nghiên cứu, đề xuất phương án phù hợp với thực tiễn.

## **10. PHỤ LỤC**

1. Văn bản liên quan
2. Bản vẽ A3.

